

Vua Việt Nam

Nguồn : vietsciences.free.fr

Mục lục :

[An Dương Vương](#)

[Bảo Đại](#)

[Bồ Cái Đại Vương](#)

[Đinh Tiên Hoàng](#)

[Đồng Khánh](#)

[Dục Đức](#)

[Duy Tân](#)

[Gia Long](#)

[Giản Định Đế](#)

[Hai Bà Trưng](#)

[Hàm Nghi](#)

[Hiệp Hòa](#)

[Hồ Hán Thương](#)

[Hồ Quý Ly](#)

[Hưng Đạo Vương](#)

[Khải Định](#)

[Khúc Thừa Dụ](#)

[Kiến Phúc](#)

[Lê Chiêu Tông](#)

[Lê Cung Hoàng](#)

[Lê Đại Hành](#)

[Lê Hiến Tông](#)

[Lê Lợi](#)

[Lê Nhân Tông](#)

[Lê Nghi Dân](#)

[Lê Thái Tông](#)

[Lê Thánh Tông](#)

[Lê Túc Tông](#)

[Lê Tương Dực](#)

[Lê Uy Mục](#)

Lê Thánh Tông
Lý Anh Tông
Lý Cao Tông
Lý Huệ Tông
Lý Chiêu Hoàng
Lý Nam Đế
Lý Nhân Tông
Lý Thái Tổ
Lý Thánh Tông
Mai Hắc Đế
Mạc Đăng Dung
Mạc Đăng Doanh
Mạc Phúc Hải
Mạc Phúc Nguyên
Mạc Mậu Hợp
Minh Mạng
Quang Trung
Thành Thái
Thiệu Trị
Trần Anh Tông
Trần Dụ Tông
Trần Duệ Tông
Trần Hiến Tông
Trần Minh Tông
Trần Nghệ Tông
Trần Nhân Tông
Trần Thái TôngTrần Đế
Trần Thánh Tông
Trần Thiếu Đế
Trần Thuận Tông
Triệu Quang Phục
Trùng Quang Đế
Tự Đức

An Dương Vương

Theo truyền thuyết sử cũ thì An Dương Vương tên thật là Thục Phán là cháu nước Thục. Nước Thục không phải là nước Thục ở vùng Tứ Xuyên đời chiến quốc (Trung Quốc) mà là một bộ tộc đã tới vùng Bắc Bộ từ lâu, sống xen kẽ với người Lạc Việt và người Thái. Tục gọi là người Âu Việt. Chuyện xưa kể rằng: Vua Hùng Vương có người con gái nhan sắc tuyệt vời tên gọi là My Nương. Vua nước Thục nghe tin, sai sứ cầu hôn. Vua Hùng Vương muốn gả nhưng Lạc Hầu can rằng: Thục muốn lấy nước ta, chỉ mượn tiếng cầu hôn đó thôi. Không lấy được My Nương, Thục Vương căm giận, di chúc cho con cháu đời sau thế nào cũng phải diệt nước Văn Lang của Vua Hùng. Đến đời cháu là Thục Phán mấy lần đem quân sang đánh nước Văn Lang. Nhưng Vua Hùng Vương có tướng sĩ giỏi, đã đánh bại quân Thục. Vua Hùng Vương nói: ta có sức thần, nước Thục không sợ hay sao? Bèn chỉ say sưa yến tiệc không lo việc binh bị. Bởi thế, khi quân Thục lại kéo sang đánh nước Văn Lang, vua Hùng Vương còn trong cơn say. Quân Thục đến gần, Vua Hùng trở tay không kịp phải bỏ chạy rồi nhảy xuống sông tự tử. Tướng sĩ đầu hàng. Thế là nước Văn Lang mất.

Năm Giáp Thìn (257 trước công nguyên), Thục Phán dẹp yên mọi bề, Xưng là An Dương Vương, cải quốc hiệu Âu Lạc (tên hai nước Âu Việt và Lạc Việt ghép lại) đóng đô ở Phong Châu (Bạch Hạc, Vĩnh Phú).

AN DƯƠNG VƯƠNG Dẹp TẦN

Khi An Dương Vương làm vua nước Âu Lạc thì Doanh Chính nước Tần đã kết thúc mọi hỗn chiến đời chiến quốc, thống nhất nước Trung Hoa, lập nên một nhà nước lớn mạnh. Để thỏa tham vọng mở mang lãnh thổ, Doanh Chính huy động lực lượng to lớn phát động cuộc chiến tranh xâm lược Bách Việt.

Năm 218 trước công nguyên, Doanh Chính huy động 50 vạn quân chia làm 5 đạo đi chinh phục Bách Việt. Để tiến xuống miền Nam, đi sâu vào đất Việt, đạo quân thứ nhứt củ quân Tần phải đào con kênh nối sông Lương (vùng An Hưng Trung Quốc ngày nay) để chở lương thực. Nhờ vậy, đạo

quân chủ lực của quân Tần do viên tướng lừng danh Đồ Thư thống lĩnh vào đất Tây Âu, giết tù trưởng, chiếm đất rồi tiến vào Lạc Việt. Nhân dân Lạc Việt biết không thể đương nổi quân Tần nên bỏ vào rừng để bảo toàn lực lượng. Thục Phán được các Lạc tướng suy tôn làm lãnh tụ chung chỉ huy cuộc kháng chiến này. Bởi vậy khi Đồ Thư đem quân tiến sâu vào đất Lạc Việt, chúng gặp khó khăn chồng chất. Quân địch tiến sâu đến đâu, người Việt làm vườn không nhà trống và trốn rừng đến đó. Chẳng mấy chốc quân Tần lâm vào tình trạng thiếu lương thực trầm trọng. Khi quân Tần đã mệt mỏi, chán nản và khổ sở vì thiếu lương, khí hậu độc địa, thì người Việt, do Thục Phán làm tướng, mới bắt đầu xuất trận. Chính chủ tướng Đồ Thư trong một trận giáp chiến đã bị bắn hạ. Mất chủ tướng, quân địch hoang mang mở đường máu tháo chạy về nước. Như vậy, sau gần 10 năm lãnh đạo nhân dân Âu Việt – Lạc Việt kháng chiến chống quân Tần thắng lợi. Thục Phán đã thực sự nắm trọn uy quyền tuyệt đối về quân sự lẫn chính trị, khiến cho uy tín của Thục Vương ngày càng được củng cố và nâng cao. Từ vị trí ấy, Thục Vương có điều kiện thi thố tài năng, dựng xây nước Âu Lạc vững mạnh.

AN DƯƠNG VƯƠNG XÂY THÀNH CỔ LOA

Sau chiến thắng vĩ đại đánh thắng 50 vạn quân Tần, Thục Vương quyết định xây thành Cổ Loa.

Tục truyền rằng Thục An Dương Vương xây thành nhiều lần nhưng đều đổ. Sau có thần Kim Quy hiện lên, bò quanh bò lại nhiều vòng dưới chân thành. Thục An Dương Vương bèn cho xây theo dấu chân Rùa vàng. Từ đó, thành xây không đổ nữa. Sự thực truyền thuyết đó như thế nào?

Thời ấy, tổ tiên ta chưa có gạch nung. Bởi vậy thành Cổ Loa được xây bằng đất ở chính địa phương. Thành có 9 vòng. Chu vi ngoài 8km, vòng giữa 6,5km, vòng trong 1.6km... Diện tích trung tâm lên tới 2km². Thành được xây theo phương pháp đào đất đến đâu, khoét hào đến đó, thành đắp đến đâu, lũy xây đến đó. Mặt ngoài lũy, dốc thẳng đứng, mặt trong xoải để đánh vào thì khó, trong đánh ra thì dễ. Lũy cao trung bình từ 4-5m, có chỗ 8-12m. Chân lũy rộng 20-30m, mặt lũy rộng 6-12m. Khối lượng đất đào đắp ước tính 2,2 triệu mét khối. Xem vậy công trình Cổ Loa thật đồ sộ, trong khi

khu vực Cổ Loa được coi là một nền đất yếu. Chính vì vậy, việc xây dựng thành Cổ Loa cực kỳ khó khăn. Thành bị đổ nhiều lần là dễ hiểu. Nhưng điều đáng tự hào là cuối cùng thành đứng vững. Thục An Dương Vương đã biết dựa vào những kinh nghiệm thực tế để gia cố nền, móng khắc phục khó khăn. Vết chân rùa thần chính là bí mật tổ tiên khám phá, xử lý. Ngày nay, khi xẻ dọc thành để nghiên cứu, các nhà khảo cổ học thấy rõ chân thành được chèn một lớp tảng đá. Hòn nhỏ có đường kính 15cm, hòn lớn 60cm. Cần bao nhiêu đá để xử lý cho công trình? Kỹ thuật xếp đá? Đây quả là một kỳ công.

Thành Cổ Loa chẳng những là một công trình đồ sộ, cổ nhất của dân tộc mà còn là công trình hoàn bị về mặt quân sự. Xung quanh Cổ Loa, một mạng lưới thủy văn dày đặc, Tạo thành một vùng khép kín, thuận lợi cho việc xây dựng căn cứ thủy binh hùng mạnh. Thuở ấy, sông Thiếp – Ngũ Huyện Khê - Hoàng Giang thông với sông Cầu ở Thổ Hà, Quả Cảm (Hà Bắc) thông với sông Hồng ở Vĩnh Thanh (Đông Anh). Bởi vậy, ngay sau khi xây thành, Thục An Dương Vương đã chiêu tập những thợ mộc giỏi, sử dụng gỗ ở địa phương đóng thuyền chiến. Với thuật đi sông vượt bể vốn là sở trường của người Lạc Việt, chẳng mấy chốc, các đầm phá quanh thành Cổ Loa biến thành quân cảng. Rồi nhân dân được điều tới khai phá rừng đa (Gia Lâm), rừng Mơ (Mai Lâm), rừng dâu da (Du Lâm)v.v... thành ruộng. Những hiệp thợ chuyên rèn vũ khí cũng xuất hiện. Bên côn, kiếm, đao, mác đủ loại, bàn tay sáng tạo của cha ông ta đã chế tạo ra mỏ liên châu, mỗi phát bắn hàng chục mũi tên. Cũng tại Cổ Loa, kỹ thuật đúc đồng cổ đã được vua Thục khuyến khích. Hàng chục vạn mũi tên đồng, những mũi tên lợi hại, có độ chính xác cao, kỹ thuật tinh vi, dùng nỏ liên châu đã được bàn tay thợ tài hoa sản xuất tại đây.

Với vị trí thuận lợi ấy, với cách bố trí thành có 9 lớp xoáy tròn ốc, 18 ụ gò cao nhô hẳn ra chân lũy để có thể từ cao bắn xuống, với vũ khí nỏ thần và những mũi tên đồng lợi hại, sức mạnh quân sự tổng hợp của Cổ Loa thời ấy thật đáng sợ.

Thành Cổ Loa là sự đúc kết tuyệt vời về trí tuệ của cha ông, là công trình sáng tạo kỳ vĩ của dân tộc.

AN DƯƠNG VƯƠNG BÃI CHÚC TƯỚNG QUÂN CAO LỖ

Chuyện xưa kể rằng:

Một lần Thục An Dương Vương hỏi tướng quân Cao Lỗ, người thiết kế và chỉ huy công trình xây thành Cổ Loa:

Mấy năm nay nhà Triệu với Âu Lạc giao hảo thuận hòa. Nay con trai họ là Trọng Thủy muốn cầu hôn với My Châu, ông nghĩ thế nào? Riêng ta muốn chấp thuận lời cầu hôn cốt để hòa hiếu, tránh nạn binh đao?

Cao Lỗ suy nghĩ hồi lâu rồi tâu :

Việc này hệ trọng lắm, xin Vương thượng cho nghĩ ba ngày.

Về nhà, Cao Lỗ suy nghĩ băn khoăn lắm. ý vua An Dương Vương đã rõ, nếu không chấp thuận, có thể bị bãi chức. Nếu đồng tình thì vận nước có cơ nguy.

Mấy hôm sau, vào chầu vua, Cao Lỗ tâu :

Xưa nay chưa thấy kẻ bại trận lại xin cho con trai ở gửi rể. Chẳng qua họ muốn biết cách bố phòng của Loa Thành mà thôi. Việc ngàn lần không nên.

Thục An Dương bỗng nổi giận :

Nhà Triệu đánh mãi Âu Lạc không thắng, muốn mượn chuyện cầu hôn để xí xóa hiềm khích, ta lẽ nào không thuận? Ông già rồi, ta cho ông về nghỉ.

Cao Lỗ không ngạc nhiên. Vốn điềm đạm, ông chỉ nói :

Việc đúng sai còn có vàng nguyệt soi sáng, thần không ân hận khi nói điều phải.

Vì không nghe lời khuyên của Cao Lỗ, An Dương Vương đã mắc mưu giặc khiến cho vận nước tan tành.

Lấy được nước Âu Lạc, nhà Triệu xác nhập vào quận Nam Hải với Âu Lạc thành nước Nam Việt.

Vốn là người quỷ quyệt, là rút được nhiều kinh nghiệm trong việc thống trị người Nam Việt, cho nên Triệu Đà đã áp dụng chính sách hiểm độc gọi là "Dĩ di công di", tức là chính sách dùng người Việt trị người Việt. Triệu Đà vẫn giữ nguyên quyền vị cho các lạc tướng, dùng họ để cai trị nhân dân Âu Lạc. Triệu Đà chỉ đặt một số ít quan lại và một số quân đồn trú để kiểm chế các lạc tướng và đốc thúc họ nộp phú công, mục tiêu chủ yếu của cuộc xâm lược lúc đó

Bảo Đại (1913 - 1997)

	Niên hiệu	Bảo Đại
	Năm sanh, năm mất	1913-1997
	Giai đoạn trị vì	1925- 1945
	Miếu hiệu	.
	Tên Hủy	Nguyễn Phúc Thiển, Nguyễn Phúc Vĩnh Thụy

Hoàng tử Vĩnh Thụy sanh ngày 23 tháng 9 năm Quý Sửu (23-10-1913), khi vua Khải Định mất thì Hoàng tử Vĩnh Thụy còn đang học ở bên Pháp (từ năm 1922). Toàn quyền Pháp Monguillot ra lệnh thành lập hội đồng phụ chính mới do ông Tôn Thất Hân đứng đầu và đại diện cho chánh phủ Việt Nam để ký với Pháp một hiệp định mới. Theo hiệp định này thì Khâm sứ sẽ là chủ tịch hội đồng nội các của Việt Nam, và kể từ đây Triều đình Huế sẽ không còn ngân sách riêng như trước nữa.

Ngày 14-11 năm Ất-Sửu, Hoàng Thái tử Vĩnh Thụy được tôn lên làm vua lấy niên hiệu là Bảo Đại. Lên ngôi vua xong, Bảo Đại giao công việc triều chánh cho hội đồng phụ chính rồi trở sang Pháp học cho đến năm 1932 mới trở về nước. Theo sách thì vua Bảo Đại tính nắm lại quyền hành để cải tổ nước nhà nhưng gặp phải sự phản đối của các quan bảo thủ và bị chánh phủ Pháp cản trở, ông thất vọng vì thấy mình làm vua cũng như không nên đâm ra chán nản, lao mình vào các cuộc đi săn, chơi thể thao, ...

Tháng 3-1945, Nhật đánh úp Pháp và tuyên bố là muốn giúp Việt Nam dành độc lập. Ngày 11-3-1945 viện Cơ Mật của Triều đình Huế tuyên bố Việt Nam dành lại chủ quyền, bãi bỏ hiệp ước bảo hộ 1884. Ngày 17-3-1945 vua Bảo Đại giải tán hội đồng Cơ Mật (lập từ thời Minh Mạng) và giao cho ông Trần Trọng Kim thành lập nội các mới, theo nguyên tắc "Dân vi quý", trong thành phần Nội Các phần lớn là các nhà Tây học (như Hoàng Xuân Hãn,...), nhưng từ khi thành lập Nội Các, ông Trần Trọng Kim chẳng

làm gì được cả vì quyền hành đều nằm trong tay Nhật hết !

Ngày 19-8-1945, Việt Minh chiếm chính quyền ở ngoài Bắc, biểu tình trước Nhà Hát Lớn Hà Nội để nghe tuyên bố của Mặt Trận Cứu Quốc Việt Minh. Cũng cùng ngày này trong Nam (theo Philippe Devilliers) đài phát thanh Việt Nam có truyền thanh một chiếu của vua Bảo Đại gửi quốc dân, yêu cầu dân hy sinh để giữ độc lập và Vua sẵn sàng "làm dân một nước độc lập còn hơn làm vua một nước nô lệ".

Ngày 24-8-1945, vua Bảo Đại nhận được một bức điện văn của Ủy Ban Nhân Dân Cách Mạng từ Bắc đánh vào nội dung như sau : "Một chính phủ nhân dân cách mạng lâm thời đã thành lập, chủ tịch là cụ Hồ Chí Minh. Yêu cầu đức vua thoái vị ngay để củng cố và thống nhất nền độc lập nước nhà.". Sách chép là lúc đó ở Huế không ai biết Hồ Chí Minh là ai, sau khi điều tra biết được Hồ Chí Minh là Nguyễn Ái Quốc thì vua Bảo Đại mới thốt ra câu tiếng Pháp : "ça vaut bien le coup alors !" (như thế thì cũng đáng -thoái vị- !)

Ngày 25/8/1945, vua Bảo Đại cho công bố chiếu thoái vị. Ngày 26/8/1945 nhà vua làm lễ ở Thế Miếu và ngày 30/8/1945 đại diện chính phủ cách mạng lâm thời gồm các ông Trần Huy Liệu, Nguyễn Lương Bằng và Cù Huy Cận nhận ấn kiếm của nhà vua tại cửa Ngọ Môn (Huế).

Triều đại nhà Nguyễn chấm dứt sau 143 năm trị vì (1802-1945).

Sau đệ nhị thế chiến, Pháp trở lại Đông Dương và tìm cách chiếm lại Việt Nam. Năm 1946, cựu hoàng Bảo Đại lưu vong bên Hồng Kông. Năm 1948, Pháp thấy không xong nên tìm cách đưa cựu hoàng Bảo Đại về lập chánh phủ để có "chánh nghĩa", cựu hoàng Bảo Đại đòi Pháp phải xác nhập 3 kỳ (thống nhất) và cho Việt Nam độc lập, Pháp tỏ vẻ chịu nhượng bộ và ký với cựu hoàng Bảo Đại hiệp ước Hạ-Long ngày 5-6-1948 (với ông Cao ủy Emile Bollaert), bầu cựu hoàng làm Quốc Trưởng nhưng trong hiệp định lại đòi điều khiển quân đội, tài chánh và ngoại giao! cựu hoàng Bảo Đại không hài lòng nên bỏ sang Pháp (nhưng vẫn điều hành từ xa).

Tới năm 1954, sau hội nghị Genève chia đôi nước Việt Nam từ vĩ tuyến thứ 17, cựu hoàng Bảo Đại mời ông Ngô Đình Diệm làm Thủ Tướng ở Sài Gòn, cuối năm 1955 các viên chức Hoa Kỳ ở Sài Gòn giúp ông Ngô Đình Diệm tổ chức một cuộc "trưng cầu dân ý" để lật đổ cựu hoàng Bảo Đại và tôn ông Diệm lên làm Tổng Thống.

Cựu hoàng Bảo Đại mất tại Paris tháng 7 năm 1997.

Bố Cái Đại Vương Phùng Hưng (761-802)

Vào nửa sau thế kỷ VIII, quyền thống trị của triều đình Trường An đã bắt đầu suy yếu. Chiến tranh giữa "phiên trấn" và "triều đình" - mà đỉnh cao là loạn An Sử - càng làm cho nhà Đường lụn bại. Uy quyền của bọn tiết độ sứ và đô hộ ngày một tăng, chúng tự ý trưng thu thuế má. Cao Chính Bình, hiệu úy châu Vũ Định (miền Việt Bắc), năm 767 giúp kinh lược sứ An Nam Trương Bá Nghi đánh bại được cuộc xâm lược của quân Chà Và (Java) ở Chu Diên, sau đó y được cử làm đô hộ An Nam. Y ra sức bóc lột của cải của nhân dân ta, đánh thuế rất nặng. Khoảng niên hiệu Đại Lịch (766-779), chưa rõ đích xác vào năm nào, nhân lòng căm phẫn của nhân dân, lợi dụng khi quân lính ở Tống Bình nổi loạn, người hào trưởng đất Đường Lâm (nay là xã Đường Lâm, huyện Ba Vì, Hà Nội) là Phùng Hưng đã phát động một cuộc khởi nghĩa lớn chống chính quyền đô hộ.

Sử liệu gốc ghi lại về Phùng Hưng không nhiều. Chỉ biết, Phùng Hưng xuất thân từ dòng dõi cự tộc, hào trưởng đất Đường Lâm. Đường Lâm xưa kia vốn là vùng đồi gò và rừng cây rậm rạp, thú vật dữ tợn thường hay lui tới, nên nơi đây tục gọi là Đường Lâm hay Cam Lâm.

Phùng Hưng có tên tự là Công Phấn, cháu 7 đời của Phùng Tỏi Cái - người đã từng vào trong cung nhà Đường Cao Tổ, đời Đường Vũ Đức (618-626) dự yến tiệc và làm quan lang ở đất Đường Lâm. Bố của Phùng Hưng là **Phùng Hạp Khanh - một người hiền tài đức độ**. Khoảng năm Nhâm Tuất (722) đời Đường Khai Nguyên, ông đã tham gia cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan. Sau đó, ông trở về quê chăm chú công việc điền viên, trở nên giàu có, trong nhà nuôi nô tỳ có đến hàng nghìn người (theo bia Quảng Bá).

Theo sự tích, Phùng Hạp Khanh có một người vợ họ Sử. Ông bà sinh một lần được ba người con trai khôi ngô khác thường, lớn lên ai cũng có sức khỏe, có thể kéo trâu, quật hổ. Anh cả là Phùng Hưng, em thứ 2 là Phùng Hải (tự là Tư Hào) và em út là Phùng Dĩnh (tự là Danh Đạt). Đến năm ba anh em 18 tuổi thì bố mẹ đều mất.

Cho tới nay về ngày sinh và ngày mất của Phùng Hưng vẫn chưa rõ. Một nguồn đã sử cho biết Phùng Hưng sinh ngày 25 tháng 11 năm Canh Tý (760) (tức 5-1-761) và chết ngày 13 tháng 8 năm Nhâm Ngọ (tức 13-9-802), thọ 41 tuổi. Trong ba anh em, anh cả Phùng Hưng là người có sức khỏe và khí phách đặc biệt. Ông được sử sách và truyền thuyết dân gian lưu truyền về tài đánh trâu, quật hổ ở đất Đường Lâm. Có lần ông đánh được 2 con trâu mộng đang húc nhau, dân làng ai cũng thán phục. Lần khác lại trừ được hổ dữ, bằng mưu kế, đem lại bình yên cho làng xóm mà cho tới giờ nhân dân Đường Lâm còn lưu truyền về câu chuyện đó.

Phùng Hưng còn là vị anh hùng đầu tiên trong những người con ưu tú của đất Đường Lâm. Và Phùng Hưng cũng là người anh hùng đầu tiên đã đánh chiếm lại thành Tống Bình (Hà Nội), trị sở của chính quyền đô hộ lúc đó và xây dựng nền tự chủ trong khoảng gần chục năm.

Thoạt kỳ thủy, anh em họ Phùng nổi dậy làm chủ Đường Lâm rồi nghĩa quân tiến lên đánh chiếm được cả một miền rộng lớn quanh vùng thuộc Phong Châu, xây dựng thành căn cứ chống giặc. Phùng Hưng xưng là: Đô Quân; Phùng Hải xưng là Đô Bảo và Phùng Dĩnh xưng là Đô Tổng, chia quân đi trấn giữ những nơi hiểm yếu. Cao Chính Bình đem quân đi đàn áp nhưng chưa phân thắng bại. Tình hình diễn ra như vậy hơn 20 năm.

Năm Tân Mùi 791, mùa hạ, tháng 4, Phùng Hưng cùng các tướng lĩnh đem quân vây đánh thành Tống Bình. Quân của Phùng Hưng chia làm 5 đạo do các tướng Phùng Hải, Phùng Dĩnh, Đỗ Anh Hàn, Bò Phá Càn và chủ tướng Phùng Hưng tiến công vây thành. Quân của Cao Chính Bình (khoảng hơn 4 vạn bìa Quảng Bá) đem ra chống cự. Cuộc chiến đấu diễn ra quyết liệt trong khoảng 7 ngày, quân địch chết nhiều, Cao Chính Bình phải vào cố thủ trong thành, lo sợ cuối cùng bị ốm rồi chết. Phùng Hưng chiếm lĩnh thành trì và vào phủ Đô hộ, coi chính sự đất nước được 7 năm thì mất. Rất tiếc trong 7 năm ấy, sử sách không để lại một nguồn tài liệu nào về ông. Sau khi mất, con trai ông là Phùng An lên nối ngôi, dâng tôn hiệu cha là Bố Cái Đại

Vương. An nổi nghiệp được hai năm thì chính quyền lại rơi vào tay giặc. Nền tự chủ vừa mới xây dựng, chỉ tồn tại vắn vẹo trên dưới 9 năm.

Sử liệu và truyền thuyết dân gian ở vùng Đường Lâm kể lại rằng: Phùng Hưng chết rồi rất hiển linh, thường hiện hình trong dân gian, giúp dân trong lúc hoạn nạn. Dân làng cho là linh ứng, lập miếu để thờ tự tại Đường Lâm. Tương truyền sau này, Phùng Hưng còn hiển linh giúp Ngô Quyền đánh thắng giặc ở sông Bạch Đằng. Thấy vậy, Ngô Quyền cho lập đền thờ quy mô to lớn hơn trước. Sự ngưỡng mộ đối với người anh hùng dân tộc họ Phùng còn thể hiện ở việc lập đền thờ phụng của nhân dân như ở đình Quảng Bá (Hà Nội), đình Triều Khúc (Hà Tây), thờ ở lăng Đại Áng, Phương Trung, Hoạch An, phủ Thanh Oai (Hà Tây), v.v.

Hiện nay dấu vết lăng mộ của Phùng Hưng còn lại ở đầu phố Giảng Võ (gần bến xe Kim Mã), vì khi chết, ông được mai táng ở cạnh phủ Tống Bình, sau đó mới đưa thi hài về quê hương. Để tưởng nhớ người anh hùng dân tộc, Nhà nước ta đã đặt tên phố Phùng Hưng tại phía cửa Đông của thủ đô Hà Nội.

Đình Tiên Hoàng (924-979)

Đình Bộ Lĩnh sinh năm 924, nguyên quán động **Hoa Lư**, châu Đại Hoàng (nay là huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình). Cha là Đình Công Trứ làm nha tướng của Dương Đình Nghệ, giữ chức thứ sử Châu Hoan.

Đình Công Trứ mất sớm, Bộ Lĩnh theo mẹ về quê ở, thường đi chơi với kẻ chăn trâu, bắt chúng khoan tay làm kiệu để ngồi cho chúng rước và lấy bông lau làm cờ bầy trận đánh nhau.

Lớn lên, nhờ thông minh, có khí phách nên khi Bộ Lĩnh dựng cờ dậy nghĩa mong lập nghiệp lớn.

Vào độ tuổi trưởng thành, Đình Bộ Lĩnh là người có khí phách phi thường lại có tài thao lược và nung nấu ước mong lập nên nghiệp lớn, dân làng theo ông rất đông. Khi ông vua cuối cùng của vương triều Ngô mất (Ngô Xương Văn) năm 966, thừa lúc đất nước không có chủ, hào trưởng khắp nơi nổi dậy chiếm giữ các quận ấp, lập ra 12 sứ quân. Sử cũ gọi là loạn 12 sứ quân.

Đinh Bộ Lĩnh vốn là con quan đứng đầu một châu, có uy thế lại thu phục được nhân tâm bằng tài năng của mình và lại chiếm giữ được một vùng khe động hiểm trở nên đã đứng ra đảm trách gánh vác sơn hà.

Một trong số 12 sứ quân là Trần Lâm (xưng là Trần Minh Công) là một trong những sứ quân mạnh về kinh tế, lại chiếm giữ vùng đất quan trọng là Bồ Hải khẩu (Kiến Xương, nay là vùng thị xã Thái Bình).

Là người có tài thao lược, Đinh Bộ Lĩnh đã dùng mọi kế sách trong nhiều trường hợp, tùy thực trạng mỗi sứ quân mà tìm cách đánh thích hợp, hoặc bằng quân sự, hoặc bằng liên kết, hay dùng mưu dụ hàng. Nhưng vì bất hòa với chú, Bộ Lĩnh cùng với con là Đinh Liễn sang ở với sứ quân Trần Minh Công ở Bồ Hải Khẩu. Thấy Bộ Lĩnh là người khôi ngô, có chí khí, Minh Công trao cho Bộ Lĩnh giữ binh quyền. Khi Trần Minh Công qua đời, Bộ Lĩnh đem quân về giữ Hoa Lư, chiêu mộ hào kiệt, hùng cứ một phương. Địa bàn hoạt động của Đinh Bộ Lĩnh được mở rộng, quân số, binh lương ngày càng lớn mạnh. Được sự ủng hộ của nhân dân, ông đánh đâu thắng đó, nên được gọi là Vạn Thắng vương. Hai sứ quân Ngô Nhật Khánh chiếm giữ Đường Lâm (nay thuộc huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây) và Ngô Xương Xí chiếm Bình Kiều (Triệu Sơn, Thanh Hóa) là con cháu Ngô Vương. Đinh Bộ Lĩnh đã dùng mưu hàng phục được Ngô Nhật Khánh, hàng phục được cả Ngô Xương Xí.

Đinh Bộ Lĩnh đi tới đâu, đều được nhân dân góp sức ủng hộ tới đó. Với những sứ quân mạnh như Đỗ Cảnh Thạc, Nguyễn Siêu, ông đã dùng cung kiếm tiên quân kết hợp với mưu lược. Đỗ Cảnh Thạc chiếm vùng Đỗ Đông Giang (Thanh Oai, Hà Tây) có cung thành chắc chắn và hào sâu bao quanh. Theo thần phả Độc nhĩ đại vương, Đỗ Cảnh Thạc là người trí dũng mưu lược, nên phải bàn mưu tính kế mà đánh. Ban đêm, Đinh Bộ Lĩnh cho quân bao vây 4 mặt thành và tiến đánh bất ngờ. Đỗ Cảnh Thạc quân tướng không ứng cứu được nhau, bèn bỏ thành chạy. Hai bên giao tranh hơn một năm sau, Đỗ Cảnh Thạc bị thua. Nguyễn Siêu chiếm Tây Phù Liệt (Thanh Trì, Hà Nội). Đinh Bộ Lĩnh bày binh bố trận giao chiến. Nguyễn Siêu thua, phải

ngâm qua sông xin cứu viện sứ quân khác. Đinh Bộ Lĩnh biết tin, bèn sai võ sĩ nửa đêm phóng lửa đốt doanh trại. Quân Nguyễn Siêu tan. Các sứ quân Kiều Công Hãn, Kiều Thuận, Nguyễn Thủ Tiệp, Phạm Bạch Hổ... đã thất bại ngay từ trận đánh đầu của Đinh Bộ Lĩnh. Đất nước thống nhất. **Loạn 12 sứ quân đã dẹp xong.**

Năm Mậu Thìn (968) Vạn Thắng vương lên ngôi Hoàng đế lấy hiệu là Tiên Hoàng đế, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư. Đinh Tiên Hoàng xây cung điện, chế triều nghi, định phẩm hàm quan văn, quan võ, phong cho Nguyễn Bặc là Đinh Quốc công, Lê Hoàn làm Thập Đạo tướng quân (Tổng chỉ huy quân đội) và phong cho con là Đinh Liễn là Nam Việt vương.

Về ngoại giao, để tránh cuộc đụng độ với nhà Tống năm Nhâm Thân (972), Đinh Tiên Hoàng sai con là Đinh Liễn mang đồ vật sang cống. Vua nhà Tống sai sứ sang phong cho Tiên Hoàng làm Giao Chỉ quận vương và phong cho Nam Việt vương Đinh Liễn làm Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ An Nam đô hộ.

Từ đó nước ta giữ lệ sang triều cống phương Bắc. Đinh Tiên Hoàng đã dẹp xong loạn sứ quân. Nhưng nhìn chung nhiều nơi vẫn chưa tuân theo luật lệ của triều đình. Bởi vậy để răn đe kẻ phản loạn, Đinh Tiên Hoàng đặt vạc dầu ở trước điện, nuôi hổ báo ở trong vườn, tuyên cáo rằng ai phạm tội thì bỏ vạc dầu hoặc cho hổ báo ăn thịt. Dù chưa phải dùng hình phạt ấy nhưng mọi người sợ oai, phép nước được tuân thủ.

Việc binh-lính thì Tiên-hoàng phân ra đạo, quân, lữ, tốt, ngũ. Mỗi một đạo có 10 quân; 1 quân 10 lữ; 1 lữ 10 tốt; 1 tốt 10 ngũ; 1 ngũ 10 người.

Vậy một đạo là 100.000 người, và cứ số ấy mà tính thì nhà Đinh bây giờ có 10 đạo, là 1.000.000 người.

Thiết tưởng nước ta bây giờ đất thì nhỏ, người thì ít, lấy đâu làm một triệu quân được, và lấy cơm gạo đâu mà nuôi được bấy nhiêu người. Họa chẳng

Tiên-hoàng có được độ 10 vạn người đã là nhiều.

Nhưng rồi Đinh Tiên Hoàng phạm sai lầm bỏ trưởng lập ấu, cho con út là Hạng Lang làm Thái tử. Con trưởng là Nam Việt vương Đinh Liễn đã theo Tiên Hoàng đi trận mạc từ thuở hàn vi, không được kế vị, tức giận, sai người giết Hạng Lang đi. Hoạ loạn gây nên ngay trong hoàng tộc.

Năm Kỷ Mão (979) Đinh Tiên Hoàng và Nam Việt vương Đinh Liễn bị tên Đỗ Thích giết chết. Đỗ Thích trước làm lại, đêm nằm mơ thấy sao rơi vào mồm, tưởng là điềm báo được làm Vua bèn định bụng sát hại mình chủ. Một hôm Đỗ Thích thấy vua Đinh say rượu nằm trong cung bèn lên vào sát hại rồi tìm giết nốt con cả là Đinh Liễn. Triều thần tìm bắt được Đỗ Thích đem xử tội và tôn Vệ vương Đinh Toàn lên làm vua.

Vì công lao của Đinh Bộ Lĩnh, nhà sử học Lê Văn Hưu viết trong * Đại Việt sử ký toàn thư: *"Tiên Hoàng nhờ có tài năng sáng suốt hơn người, dùng cảm mưu lược nhất đời, đương lúc nước Việt ta không có chủ, các hùng trưởng cát cứ, một phen cất quân mà mười hai sứ phục hết. Vua mở nước dựng đô, đối xứng Hoàng Đế, đặt trăm quan, lập sáu quân, chế độ gần đầy đủ, có lẽ ý Trời vì nước Việt ta mà sinh bậc thánh triết..."*

Đinh Bộ Lĩnh, ông Vua xứ hoa lau, người lớn lên trong thời bình, lập nghiệp trong dẹp loạn, đã xứng đáng là người giữ vị trí trụ cột trong việc củng cố quốc gia thống nhất, tập quyền trong thế kỷ thứ 10.

Đinh Bộ Lĩnh là người tạo tiền đề cho thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Tống năm 981 của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Lê Hoàn.

Đinh Tiên Hoàng làm vua được 12 năm, thọ 56 tuổi

Đông Khánh (1885 - 1889)

Niên hiệu

Đông Khánh



Năm sanh, năm mất	1864-1889
Giai đoạn trị vì	1885-1889
Miếu hiệu	Cảnh Tông Thuần Hoàng Đế
Tên Húy	Nguyễn Phúc Biện, Nguyễn Phúc Chánh Mông

Thấy vua Hàm Nghi đã thoát ly triều đình kéo cờ khởi nghĩa chống Pháp, Thống tướng De Courcy sai ông De Champeaux lên yết kiến bà Từ Dũ là mẹ đẻ của Vua Tự Đức để xin lập ông Chánh Mông lên làm Vua. Ngày 6 tháng 8 âm lịch năm Ất Dậu (1885), con nuôi thứ hai của Vua Tự Đức, tên là Chánh Mông phải thân hành sang bên Khâm sứ Pháp làm lễ thụ phong, được tôn làm Vua, lấy niên hiệu là Đồng Khánh.

Sách Trần Trọng Kim viết "Vua Đồng Khánh tính tình hiền lành, hay trang sức và cũng muốn duy tân, ở rất được lòng người Pháp", nói một cách khác thì Vua Đồng Khánh theo Pháp.

Lúc đó Vua Hàm Nghi vẫn còn ở mạn Quảng Bình, Pháp dồn quân đánh mạnh về vùng này, ông Tôn Thất Thuyết thấy thế yếu, không chống nổi quân Pháp nên bỏ vua Hàm Nghi ở lại đồn Vê thuộc huyện Tuyên Hóa rồi nói rằng sang Tàu xin cầu cứu. Ông Tôn Thất Thuyết ở lại bên Tàu và chết già ở tỉnh Quảng Đông (sách Trần Trọng Kim nói ông Thuyết lên Lai Châu nương tựa vào họ Diêu, đến lúc nghe tiếng Pháp lên đánh liền bỏ họ Liêu mà trốn sang Tàu).

Vua Đồng Khánh đích thân ra tận Quảng Bình để dụ Vua Hàm Nghi và các quan tùy tùng về hàng, hứa là sẽ cho cai trị 3 tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh nhưng không thành công.

Đến tháng giêng năm Mậu Tý (1888), Vua Hàm Nghi bị tên hầu cận Trương Quang Ngọc tham tiền nên cùng một số người tới tấn công trại Vua ban đêm trong lúc ngủ, giết quân tùy tùng trong đó có Tôn Thất Thiệp (con của Tôn Thất Thuyết), rồi đem Vua về nộp cho Pháp để lấy thưởng. Lúc này vua đã 18 tuổi, từ lúc bị bắt vua Hàm Nghi không nói năng gì cả chỉ nhất thiết chối rằng mình không phải là vua (có sách nói là quân Pháp

rất bối rối vì không biết có phải là vua Hàm Nghi không, các quan lại trong vùng có đến bái mạng nhưng vua coi như không biết, nhưng khi thầy học cũ của vua là Nguyễn Thuận tới thăm thì vua Hàm Nghi vái chào, từ đó viên quan Pháp Dabat mới chắc là vua Hàm Nghi). Pháp đày Vua Hàm Nghi sang xứ Algérie, ở đó Vua lập gia đình với một người Pháp, có 3 con, 2 gái 1 trai, và mất năm 1944. hài cốt sau được chuyển về Pháp.

Ngày 27 tháng chạp năm Mậu Tý (28-1-1889) vua Đồng Khánh thọ bệnh mà mất, ở ngôi được 3 năm, thọ 26 tuổi.

(sau này tên Trương Quang Ngọc bị ông Phan Đình Phùng -đảng Văn Thân trong phong trào Cần Vương- sai quân vây bắt rồi đem ra chém đầu để trị tội bán Vua)

Dục Đức

Niên hiệu	Dục Đức
Năm sinh, năm mất	1853-1883
Giai đoạn trị vì	1883
Miếu hiệu	Công Tông Huệ Hoàng Đế
Tên húy	Nguyễn Phúc Ưng Chân

Vua Tự Đức vì lúc nhỏ bị bệnh đậu mùa nên lớn không có con, nên vua có xin 3 người con trai của 2 người em làm con nuôi.

Vua nhường ngôi lại cho con trưởng Ưng Chân, phong 3 ông đại thần Trần Tiễn Thành, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết làm phụ chính để giúp tân Vương. Thảm kịch bắt đầu từ mấy câu di chiếu của Vua Tự Đức viết về đạo đức và trách nhiệm của Ưng Chân:

"Vì tiên liệu Trẫm đã nuôi sẵn ba con. Ưng Chân lớn tuổi nhất, từ lâu đã đến tuổi trưởng thành, tuy nhiên mắt hơi có tật, dù xưa nay vẫn dấu kín, sợ sau này không còn thấy sáng, tánh lại hiếu dâm, vì tâm tính rất xấu, không chắc đảm đương nổi việc lớn. Nhưng đất nước cần có vua lớn tuổi. Trong thời thế khó khăn này không dùng Ưng Chân thì dùng ai ? ..."

Các quan Phụ chính Trần Tiễn Thành, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất

Thuyết dâng sớ lên vua Tự Đức xin bỏ mấy đoạn có liên quang đến tính nết xấu của tự quân và xin bỏ câu “không chắc đảm đương nổi việc lớn” nhưng vua Tự Đức từ chối. Nhà vua bảo:

-Phải giữ lại câu đó để nhắc người kế vị phải tự răn mình, tu tỉnh.

Ngày 17-7-1883 Dương lịch, vua Tự Đức băng hà tại điện Càn Thành. Theo di chiếu Hoàng tử Ưng Chân vào chịu tang và coi như là vua kế vị, niên hiệu là Dục Đức.

Ba ngày sau (20-7-1883) là lễ đăng quang của vua Dục Đức tại điện Thái Hoà. Quan Phụ chính Trần Tiễn Thành đứng ra đọc Di chiếu, tới đoạn nói về tật xấu của vua, ông hạ giọng đọc rất thấp (có sách nói là không đọc) thì lúc bấy giờ quan Phụ chính Nguyễn Văn Tường nhảy ra nắm áo ông và nói lớn :

-Tại sao ông không đọc đoạn tiên đế nói đến những gì Ngài nghĩ về Ưng Chân ?

Xong ông Tường cho người khác ra đọc lại di chiếu, đọc vừa xong cái đoạn nói về thói hư tật xấu của vua Dục Đức thì ông Tôn Thất Thuyết cắt ngang lời người đọc và nói :

-Đây là đoạn mà ông Thành đã không chịu đọc, phải xin ngưng buổi lễ để xin ý kiến của Thái Hậu và đình thần xem thử phải làm gì !

Sở dĩ hai ông Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết dám làm vậy vì trước đó hai ngày họ đã dâng lên Hoàng Thái Hậu Từ Dũ tờ hạch tội buộc cho vua Dục Đức ba tội lớn :

-Muốn sửa di chiếu

-Có đại tang mà mặc áo màu

-Hư hỏng, ăn chơi.

Được bà Hoàng Thái Hậu Từ Dũ bật đèn xanh, hai ông Phụ chính Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết liền truất ngôi của vua Dục Đức và quản thúc ông ngay tại Dục Đức đường. Nhà học của ông bỗng trở thành nhà tù giam. Ông Dục Đức làm vua chỉ vồn vẹn có 3 ngày. Sau đó ông bị chuyển qua giam tại Thái Y Viện và cuối cùng chết vì đói và khát tại Ngục Thất Thừa Thiên để lại 8 bà vợ, 11 người con trai và 8 người con gái.

Quan Ngự Sử Phan Đình Phùng có lên tiếng can ngăn liền bị bắt giam rồi bị cách chức đuổi về quê.



Nguyễn Văn Tường

Duy Tân (1900 - 1945)



Niên hiệu	Duy Tân
Năm sanh, năm mất	1900-1945
Giai đoạn trị vì	1907-1916
Miếu hiệu	.
Tên Húy	Nguyễn Phúc Hoảng, Nguyễn Phúc Vĩnh San

Vua Duy Tân sinh ngày 19-9-1900, con trai thứ 5 của vua Thành Thái và bà Nguyễn Thị Định. Vua Thành Thái rất đông con, đáng lẽ phải chọn người con trưởng kế vị, nhưng Pháp sợ Vua trưởng thành khó sai khiến nên phải tìm chọn một người càng nhỏ tuổi càng hay.

Hôm Khâm sứ Lévecque cầm danh sách các Hoàng tử con Vua Thành Thái vào Hoàng cung chọn vua, trong lúc điểm danh thì thiếu mất «mệ Vĩnh San». Triều đình hốt hoảng chạy đi kiếm thì thấy Vĩnh San đang chui dưới gầm giường bắt dế. Vĩnh San bị lôi ra, mặt mày lem luot, quần áo ướt nhẹp

vì mồ hôi. Không kịp đưa về nhà tắm rửa, bọn thị vệ đưa ngay Vĩnh San ra trình diện quan Pháp.

Mới trông thấy Vĩnh San, các quan Pháp vừa ý ngay vì theo họ đưa bé mặt mày dơ tèm lem có vẻ nhút nhát và đàn độn, chắc dễ sai khiến sau này. Thế là Pháp chọn Vĩnh San làm Vua, mới 7 tuổi đầu. Triều đình thấy Vua nhỏ bèn xin tăng thêm một tuổi thành tám. Nghĩ tình Vua Thành Thái suốt đời ước nguyện đổi mới mà không làm được, nên những người phò tá còn chút quyền hành đã lấy niên hiệu cho người nối nghiệp là Duy Tân.

Ngay sau lễ Tôn Vương một ngày (5-9-1907), vua Duy Tân đã tỏ ra khác hẳn hôm qua, Vua không hề có một cử chỉ nhút nhát sợ Tây, ông tiếp quan toàn quyền Đông Dương thẳng bằng tiếng Pháp. Một nhà báo Pháp đã thuật lại là «...*Một ngày lên ngai vàng đã thay đổi hoàn toàn bộ mặt của cậu bé lên tám*».

Để kiểm soát vua, Pháp đã bày ra những việc sau:

- Lập một phụ chính gồm sáu ông đại thần là Tôn Thất Hân, Nguyễn Hữu Bài, Huỳnh Côn, Miên Lịch, Lê Trinh và Cao Xuân Dục để cai trị nước Nam dưới sự điều khiển của Khâm sứ Pháp.

- Đưa ông Ebérhard, một tiến sĩ sinh học qua dạy cho Vua Duy Tân học khoa học (có sách nói mục đích là để theo dõi những hành động của Vua Duy Tân).

Khoảng năm 1912, ông Mahé lên làm Khâm sứ Pháp ở Huế. Mới lên khâm sứ ít lâu ông ta đã mở một chiến dịch tìm vàng ráo riết. Mahé lấy tượng vàng đúc từ thời Nguyễn Phúc Chu (đầu thế kỷ thứ 18) trên tháp Phước Duyên chùa Thiên Mụ, đào mả lăng Vua Tự Đức để tìm vàng và đào xới lung tung trong Đại Nội để tìm vàng. Vua Duy Tân phản đối quyết liệt những hành động thô bạo đó, nhưng Mahé vẫn làm ngơ.

Vua Duy Tân ngày đêm ăn ngủ không yên, ông ra lệnh đóng cửa Cung và không tiếp ai hết. Toà Khâm Sứ Pháp làm áp lực với nhà Vua thì nhà Vua đe dọa là sẽ tuyệt giao với các nhà đương cục ở Huế lúc bấy giờ. Cuối cùng Tây phải triệu toàn quyền Sarraut ở Hà Nội vào giải quyết. Gặp toàn quyền Vua Duy Tân đã vạch tội của Khâm Sứ Pháp ở Huế. Để xoa dịu, toàn quyền Sarraut đã khiển trách Mahé về hành động bất nhân đó. Vua Duy Tân mới hạ lệnh cho mở cửa Hoàng Thành.



Năm Vua Duy Tân 13 tuổi, ngày lục lợi giờ ra xem những hiệp ước mà hai nước Việt-Pháp đã ký với nhau rồi một hôm giữa triều đình, nhà Vua tỏ ý muốn cử ông Nguyễn Hữu Bài là người giỏi tiếng Pháp sang Pháp để yêu cầu duyệt lại hiệp ước ký năm 1884 (Patenôtre) vì ông cảm thấy việc thi hành của hiệp ước ấy không đúng với những điều kiện mà hai bên đã ký kết với nhau, nhưng cả triều đình không ai dám nhận chuyển đi đó.

Năm 15 tuổi, Vua Duy Tân đã triệu tập cả sáu ông đại thần trong Phụ Chính, bắt buộc các vị phải ký vào biên bản để đích thân Vua sẽ cầm qua trình với toà Khâm Sứ nhưng các ông đại thần sợ Tây giận sẽ kiếm chuyện nên từ chối không ký và phải xin yết kiến bà Thái Hậu để nhờ bà can gián nhà Vua. Từ đó không những nhà Vua có ác cảm với thực dân Pháp mà còn ác cảm với Triều đình.

Nguyễn Hữu Bài



Biết được vua Duy Tân là người yêu nước chống Pháp nên Việt Nam Quang Phục hội quyết định móc nối. Mùa hè năm 1915 vua ra cửa Tùng nghỉ mát, người tài xế tên Phan Hữu Khánh là người trong hội có đưa cho Vua một bức thư của 2 lãnh tụ là Trần Cao Vân và Thái Phiên. Vua đọc thư cảm động lắm và đòi gặp 2 người. Thế là ông Trần Cao Vân và ông Thái Phiên cùng vua Duy Tân mưu đồ khởi nghĩa đánh Pháp, nhưng không ngờ ngày vua xuất thành (3-5-1916) để làm cách mạng thì có người phản bội đi báo Tây, 2 ngày sau vua Duy Tân bị bắt, Pháp bắt

Triều đình ta phải xử, Thượng thư bộ Học Hồ Đắc Trung được ủy nhiệm thảo bản án.

Trần Cao

Vân

Ông Trần Cao Vân tuy bị giam trong ngục nhưng nhờ được người đưa được một mảnh giấy cho ông Hồ Đắc Trung xin được lãnh hết tội và xin tha cho Vua. Ông Hồ Đắc Trung làm án đồ hết tội cho 4 ông Thái Phiên, Trần Cao Vân, Tôn Thất Đề và Nguyễn Văn Siêu. Bốn ông đều bị chém đầu còn vua Duy Tân thì bị đày đi đảo Réunion cùng với vua Thành Thái (1919).

Vua Duy Tân mặc dù bị đày nhưng vẫn thiết tha với quê hương, ông vẫn tìm cách trở lại với đất nước. Để nhị thế chiến xảy ra, ông nghĩ đó là cơ hội để ông có thể thoát ra khỏi nơi giam cầm bằng cách xin đi lính cho Tây. Và đúng như tiên liệu, sau đó vua Duy Tân đã có dịp sang Pháp gặp Tướng De Gaulle (1945) và được ông này hứa là sang năm sẽ đích thân đưa Vua về Việt Nam để trở lên ngôi mặc cho bộ Thuộc địa phản đối. Vua Duy Tân mừng lắm có tuyên bố với nhiều người cuộc hồi hương sắp tới này nhưng rất tiếc chiếc phi cơ chở ông trên đường từ Pháp về đảo để thăm vua cha và gia đình đã bị rớt, không ai sống sót (tháng 12 năm 1945). Đây vẫn là một nghi vấn cho lịch sử.

[Những hình ảnh Việt Nam thời xưa và nay:](#) tác giả Nguyễn Tấn Lộc

Gia Long (1762 - 1820)



Niên hiệu

Năm sanh, năm mất

Giai đoạn trị vì

Miếu hiệu

Tên Húy

Gia Long

1762-1820

1802-1820

Thế Tổ Cao Hoàng Đế

Nguyễn Phúc Ánh

Thời Trịnh Nguyễn phân tranh, năm Ất Dậu (1765), Chúa Vũ Nguyễn Phúc Khoát mất. Quyền thần Trương Phúc Loan chuyên quyền thay Chúa đổi ngôi, đưa Nguyễn Phúc Thuận mới 12 tuổi lên ngôi Chúa để dễ bề khống

ché. Từ đó Đàng Trong bắt đầu đi vào con đường suy thoái, sưu cao thuế nặng, khắp nơi đều vang lên tiếng than oán và cuối cùng dẫn đến việc ba anh em nhà Tây Sơn khởi nghĩa năm Quý Tỵ (1773). Lợi dụng lúc Đàng Trong có nội loạn, Chúa Trịnh xua quân qua sông Linh Giang tấn công Phú Xuân (Huế). Phú Xuân thất thủ, tôi chúa họ Nguyễn phải chạy vào Gia Định, chấm dứt sự nghiệp của Chúa Nguyễn ở Đàng Trong.

Trong số người chạy loạn có Nguyễn Ánh lúc bấy giờ mới 13 tuổi. Nguyễn Ánh là con của hoàng tử Nguyễn Phúc Côn và bà Nguyễn Thị Hoàng. Nguyễn Ánh (hay Nguyễn Phúc Ánh) sinh ngày 15 tháng Giêng năm Nhâm Ngọ (1762), thuở thiếu thời đã tỏ ra là một con người có chí và thông minh vì thế rất được Chúa yêu, tuy còn nhỏ nhưng ông được Chúa phong cho chức Chương sứ, ông đã tỏ ra là một tướng cầm quân có tài.

Năm Tân Dậu (1777), Nguyễn Huệ đem quân vào đánh chiếm Gia Định, Chúa tôi họ Nguyễn phải bỏ thành kéo tàn quân chạy về Định Tường, Cần Thơ. Quân Tây Sơn truy lùng gắt gao, bắt được và giết Tân Chính Vương Nguyễn Phúc Dương, Nguyễn Ánh bắt đầu một cuộc sống long đong và vất vả.

Vài năm sau, Nguyễn Ánh lấy lại được Sài Côn (Saigon) rồi tiến ra lấy lại Bình Thuận. Năm Canh Tí (1780) Nguyễn Ánh lên ngôi Vương ở Gia Định. Năm Nhâm Dần (1782), thấy thế lực Nguyễn Vương ngày càng mạnh, Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ kéo quân vào đánh, Saigon thất thủ, Nguyễn Vương lại bôn tẩu về Hà Tiên rồi chạy ra đảo Phú Quốc.

Nguyễn Vương vốn là con người có chí nên ông bất chấp gian khổ, canh cánh trong lòng một mối thù phục quốc. Chính vì thế nên khi biết được Giám mục Pháp Bá Đa Lộc (Pigneau de Béhaine), người có uy tín và thế lực tại Pháp thời bấy giờ đang ở Đàng Trong, Nguyễn Vương không ngần ngại cho mời giám mục tới và nhờ giám mục làm sứ giả trong việc cầu viện Pháp. Nguyễn Vương đã để cho con trưởng của mình là Nguyễn Phúc Cảnh mới 4 tuổi theo Giám mục Bá Đa Lộc sang Pháp làm con tin.

Trong thư cho Vua Pháp (Louis XVI), Nguyễn Vương xin Pháp giúp 1.500 lính và tàu bè, súng ống, vật dụng. Để đền bù, Pháp được độc quyền buôn bán ở nước Việt Nam, nhường cho nước Pháp đảo Côn Lôn (Côn đảo), và cảng Hội An (có sách nói là cảng Đà Nẵng).

Giám mục Bá Đa Lộc ký được hiệp ước Versailles với Pháp ngày 28-11-1787, vua Pháp giao trách nhiệm thi hành hiệp ước cho một ông tướng đóng quân ở Ấn Độ nhưng ông này không thích Giám mục Bá Đa Lộc nên nói ra với vua Pháp và cũng vì nước Pháp đang bị nội loạn nên rốt cuộc vua Pháp không thi hành hiệp ước. Chờ mãi không được, Giám mục Bá Đa Lộc bỏ tiền riêng để mướn một số lính đánh thuê rồi trở về Việt Nam. Năm 1789 thì Hoàng tử về đến Gia Định.

Khi đưa con đi rồi Nguyễn Vương cũng từ già mẹ và vợ để sang Xiêm La (Thái Lan) cầu cứu. Tới tháng 6 năm 1784 thì vua Xiêm cho tướng Chiêu Tăng và Chiêu Sương đem 20 vạn quân và 300 chiếc thuyền sang giúp Nguyễn Vương. Lúc đầu quân Xiêm đại thắng chiếm nhiều tỉnh Kiên Giang, Trà Ôn, Sa Đéc. Sau đích thân Nguyễn Huệ đem đại quân vào đánh, quân Xiêm thua bỏ chạy về nước, Nguyễn Vương cũng chạy theo về Xiêm La lánh nạn.

Tháng 5 năm Bính Ngọ (1786), Nguyễn Huệ theo kế của Nguyễn Hữu Chỉnh tiến chiếm Phú Xuân rồi rời thừa thắng tiến ra Thăng Long (Hà Nội) diệt họ Trịnh. Việc Nguyễn Huệ ra Bắc làm cho Nguyễn Nhạc (anh của Nguyễn Huệ) nghi ngờ nên cũng vội vã đem quân ra Bắc, hai anh em gặp nhau ở Thăng Long rồi cùng về. Nguyễn Huệ được đóng quân ở Phú Xuân và được phong là Bắc Bình Vương. Từ đó anh em Tây Sơn đã có mầm móng bất hoà, nhiều lần hai anh em đã đem quân đánh nhau.

Vì ham tranh quyền nên anh em Tây Sơn đã không ngó ngàng gì đến các xứ Đàng Trong nhất là từ Qui Nhơn (Bình Định) trở vào, lợi dụng thời cơ đó, Nguyễn Vương đã cùng với các bộ tướng củ, tháng 9 năm Đinh Mùi (1787), trở về nước. Nguyễn Vương đã được dân miền Nam giúp đỡ rất nhiều, có nhiều tướng giỏi đến phò như Võ Tánh, nên chẳng mấy chốc lực lượng Nguyễn Vương đã lớn mạnh. Đông Định Vương Nguyễn Lữ phải bỏ Gia Định trở về Qui Nhơn. Nguyễn Vương lấy toàn bộ xứ Gia Định đặt làm bản doanh rồi bắt đầu tổ chức việc cai trị. Năm Canh Tuất (1790) Nguyễn Vương cho đắp lại thành Gia Định theo kiểu bát quái có 8 cửa xây bằng đá ong.

Thấy Nguyễn Vương lớn mạnh, tháng 3 năm Nhâm Dần (1782) vua Thái Đức Nguyễn Nhạc nhà Tây Sơn đem quân vào đánh nhưng bị quân Nguyễn

Vương đánh lui. Kể từ đó về sau, quân Tây Sơn luôn thất bại khi đem quân vào đánh.

Ở Phú Xuân, Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ lại tiến quân ra Bắc diệt nhà Lê rồi cho Ngô Văn Sở và Ngô Thời Nhiệm ở lại để cai trị Bắc Hà. Vua Lê Chiêu Thống chạy sang Trung Quốc cầu viện nhà Thanh. Nhà Thanh sai Tôn Sĩ Nghị đem 20 vạn quân sang đánh. Được tin, Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng Đế ở Phú Xuân lấy hiệu là Quang Trung thống lĩnh đại quân tiến ra Bắc đánh tan 20 vạn quân nhà Thanh, Tôn Sĩ Nghị phải chạy thoát thân bỏ quên cả ấn tín.

Năm Nhâm Tý (1792) vua Quang Trung băng hà, con là Quang Toảng lên ngôi mới 10 tuổi, vì thế Vương nghiệp triều Tây Sơn nhanh chóng rơi vào suy vong.

Được tin vua Quang Trung băng hà, Nguyễn Vương rất vui mừng, đẩy mạnh việc chuẩn bị đánh Tây Sơn. Dưới trướng Nguyễn Vương lúc bấy giờ có nhiều quan chức người nước ngoài như Dayot (Ông Trí), Philippe Vannier (Ông Chấn), Guilloux, Laurent Barisy (Ông Mân), De Forçant (Ông Lăng), Jean Baptiste Chaigneau, Olivier de Puymanel (Ông Tín), Theodore Lebuen. Những quan chức này là những cố vấn kỹ thuật cho Nguyễn Vương trong lãnh vực quân sự, vũ khí, đắp thành, v.v...

Cuộc chiến kéo dài đến năm Tân Dậu (1801) Nguyễn Vương chiếm lại được Phú Xuân, và ngày mùng 2 tháng 5 năm Nhâm Tuất (1802) Nguyễn Vương lên ngôi lấy niên hiệu là Gia Long. Lên ngôi xong vua Gia Long đưa quân tiến ra đất Bắc, quân Tây Sơn tan rã lần hồi. Đến tháng 6 cùng năm thì vua Gia Long đã thống nhất được sơn hà, chấm dứt cuộc chiến tranh kéo dài gần 300 năm.

Ngài ra lệnh quật mả vua Nguyễn Nhạc và vua Nguyễn Huệ lên, đem vứt thây đi còn đầu thì đem bỏ giam trong ngục tối (có sách viết là đốt thây thành tro rồi đổ xuống sông, còn sọ thì làm gáo đựng nước tiểu).

Vua sai sứ sang Tàu cầu phong và xin đổi quốc hiệu là Nam-Việt, nhưng vì đất Nam-Việt đã có bên Tàu đời nhà Triệu ngày trước nên Thanh triều mới đổi chữ Việt lên trên, gọi là Việt-Nam để cho khỏi lầm với tên cũ.

Ở trong cung, nhà vua không đặt ngôi Hoàng hậu, chỉ có ngôi Hoàng phi và các cung tần. Sau khi vua mất, thì con lên ngôi, mới tôn mẹ lên làm

Hoàng Thái Hậu.

Bỏ chức Tể tướng, lập ra 6 bộ, đứng đầu mỗi bộ là quan Thượng Thư:

-Bộ Lại : coi việc khảo xét công trạng, thảo những tờ chiếu sắc, v.v...

-Bộ Hộ : coi việc đinh điền thuế má, tiền bạc, v.v...

-Bộ Lễ : coi việc tế tự, tôn phong, cách thức học hành thi cử, v.v...

-Bộ Binh : coi việc binh lính, v.v...

-Bộ Hình : coi việc pháp luật, v.v...

-Bộ Công : coi việc làm cung điện, dinh thự, v.v...

Ngài lập Văn Miếu ở các trấn thờ đức Khổng Tử. Mở trường lớn ở Kinh đô để dạy con các quan và các sĩ-tử (sau này vua Minh Mạng đổi tên là Quốc Tử Giám). Mở khoa thi Hương để kén lấy những người có học ra làm quan...

Vua Gia Long không theo đạo Thiên Chúa dù Ngài rất biết ơn Giám mục Bá Đa Lộc và có nhiều thiện cảm với các giáo sĩ, nhưng Hoàng tử Cảnh đã theo đạo khi ở chung với Giám mục Bá Đa Lộc. Một lá thư của Cha Lelabousse viết vào tháng 6-1792 cho biết : "Trong buổi lễ được tổ chức vào khoảng cuối tháng 7-1789, Hoàng tử Cảnh nhất định không đến lạy trước bàn thờ tổ tiên đã làm cho Nguyễn Vương đau khổ tủi nhục và tức giận, vứt bỏ phẩm phục, mũ niêm, nói rằng ông là một người cha bất hạnh".

Nhưng vua vẫn một lòng kính trọng Giám mục, trong một lá thư của Giám mục viết cho Hội truyền giáo hải ngoại năm 1795, Giám mục kể rằng trong năm đó có mười chín ông quan trong triều đình viết sớ đưa lên cho Nguyễn Ánh xin Ngài thận trọng đừng để Giám mục lo việc giáo huấn Hoàng tử Cảnh. Nguyễn Vương nổi trận lôi đình, vứt sớ xuống đất và kể những công trạng của Giám mục đối với gia đình và sự nghiệp của Vương. Nguyễn Ánh hăm dọa là sẽ phạt thẳng tay những người có ý nghĩ xấu này. Xong Vương vào hậu cung kể lại cho vợ nghe và hai người quyết định là giấu chuyện này không cho Giám mục biết.

Ngày 19 tháng 12 năm Canh Thìn (3-2-1820) vua Gia Long băng hà thọ 58 tuổi (theo Trần Trọng Kim thì Ngài mất năm 1819).

Giản Định Đế (1407-1409)

Niên hiệu: Hưng Khánh

Trương Phụ bắt được cha con Hồ Quý Ly đem về Kim Lăng. Quý Ly bị

giam cầm một thời gian rồi đày đi làm lính ở Quảng Tây, còn con cháu và tướng sĩ thì được tha, nhưng phải ở lại đất Trung Quốc. Vua Minh còn truyền lệnh cho Trương Phụ bắt thêm những người có tài văn võ, giỏi toán pháp, thầy đồ, thầy bói, thầy thuốc, kể cả những lực điền mặt mũi khôi ngô, gân sức khỏe mạnh của Đại Việt đưa sang Kim Lăng, ban thưởng phẩm hàm và sử dụng họ. Như vậy, chân tướng xâm lược của vua quan nhà Minh đã được phơi bày. Chúng trương cờ "Phù Trần diệt Hồ" chỉ là một chiêu bài, một thủ đoạn xâm lược. Kết thúc màn kịch này, nhà Minh giả treo bảng gọi con cháu nhà Trần (nhằm bắt giết họ) rồi ép quan lại Đại Việt và các bô lão làm tờ khai rằng:

"Họ Trần không còn ai nữa và đất An Nam vốn là đất Giao Châu ngày trước, nay xin đặt quận huyện như cũ".

Ngay khi ấy nhà Minh chia nước ta ra làm 17 phủ, 5 châu, bổ nhiệm quan cai trị.

Thời gian này có Giản Định Vương Trần Quĩ, con thứ vua Trần Nghệ Tông chạy giặc đến vùng Yên Mô (Ninh Bình) tập hợp bộ hạ xưng là Giản Định hoàng đế dấy binh chống lại nhà Minh, khôi phục triều Trần. Nhưng vì quân Trần mới tuyển mộ chưa kinh qua trận mạc nên bị quân Minh đánh thua, phải chạy vào Nghệ An. May nhờ có Đặng Tất, quan nhà Trần cũ đã ra hàng nhà Minh đang làm tri châu ở Hóa Châu đem quân ra Nghệ An giúp sức. Rồi Nguyễn Cảnh Chân, Trần Nguyệt Hồ, những tướng giỏi, cùng đem quân theo phò Giản Định Đế. Địa bàn của vua Trần được mở rộng từ Nghệ An trở vào. Từ đây, tháng Chạp năm Mậu Tý (1408) Giản Định Đế hội tất cả quân Thuận Hóa, Tân Bình, Nghệ An, Diễn Châu, Thanh Hóa tiến đánh Đông Đô. Đến Ninh Bình, các quan thuộc và hào kiệt, các nơi theo về rất đông.

Hay tin ấy, Mộc Thạnh đem 4 vạn quân từ Vân Nam sang phối hợp với quan Đô trưởng là Lữ Nghi quyết một phen sống mái. Quân Minh đến bên Bô Cô thì gặp quân Trần. Một trận đánh ác liệt đã xảy ra. Vua Giản Định tự cầm trống thúc quân, tướng sĩ triều Trần tả xung hữu đột, phá được quân Minh, chém được Lữ Nghi, đuổi Mộc Thạnh đến thành Cổ Lộng (ý Yên, Nam Hà). Vua Giản Định muốn thừa thắng đánh tràn ra lấy Đông Quan (Đông Đô), nhưng tướng Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân ngăn lại, muốn

quân các lộ về hội đủ mới có thể đề bệ được giặc. Vua Giản Định không cho là phải lại nghe lời gièm pha nên đem Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân giết đi. Quân Trần thấy vua giết những người có công, chán nản, nhiều người bỏ trốn, con Đặng Tất là Đặng Dung, con Nguyễn Cảnh Chân là Nguyễn Cảnh Dị, thấy thân phụ bị giết đều bỏ vua Giản Định, đem quân về Thanh Hóa rước Trần Quý Khoáng vào La Sơn (Hà Tĩnh), tôn lên làm vua, hiệu là Trùng Quang.

Trưng Trắc và Trưng Nhị



Lịch sử và truyền thuyết kể rằng hai chị em vốn dòng dõi họ HÙNG - Một trong dòng họ làm Vua tổ của dân tộc Việt Nam nay thuộc MÊ LINH tỉnh PHÚ THỌ. Mẹ Hai Bà Trưng, Bà MAN THIÊN sớm góa bụa song đã nuôi dạy con cái theo tinh thần thượng võ và yêu nước. Chồng Trưng Trắc là THI SÁCH, con trai một Lạc tướng huyện CHU DIỄN bị giặc ngoại xâm giết hại. Trước cảnh nước mất nhà tan TRUNG TRẮC cùng em TRUNG NHỊ quyết tâm tiến hành khởi nghĩa NỘ NƯỚC, THÙ NHÀ. Tháng 3 năm 40, HAI BÀ TRUNG lập đàn thờ trên cửa sông HÁT truyền lệnh khởi nghĩa. Nhân dân các quận CỬU CHÂN, NHẬT NAM, HỢP PHỐ cùng nổi dậy hưởng ứng cuộc đấu tranh chống kẻ thù. Hai Bà lập nên VƯƠNG TRIỀU mới, đóng đô ở MÊ LINH. Xưng hiệu là TRUNG VƯƠNG

Hai năm sau, MÃ VIÊN, tướng nhà Hán, mang hai vạn quân sang xâm lược nước ta. Do lực lượng yếu, Hai Bà lui về CẨM KHÊ và cầm cự với quân giặc hơn một năm trời. Cuối cùng, bị thất bại, Hai bà chạy về HÁT MÔN gieo mình xuống sông HÁT GIANG tự vẫn (năm 43).

Hai Bà đã giành quyền tự chủ đất nước mặc dù ngắn ngủi (từ năm 40 đến 43) song Hai Bà đã khắc ghi vào lịch sử và tâm thức người dân Việt Nam tấm gương ANH HÙNG VÀ TRUNG NGHĨA làm vẻ vang cho nữ giới và

dân tộc.

Qua hàng ngàn năm lịch sử dân tộc Việt Nam, Hai Bà được mọi thời đại đánh giá là tấm gương anh hùng liệt nữ, niềm hãnh diện của phụ nữ và đất nước. Đến nay Hai Bà vẫn được bao phong đời đời, lửa hương không dứt tại các đền thờ Hai Bà, tại các di tích khởi nghĩa và liên quan đến cuộc đời Hai Bà như Hát Môn, Hạ Lôi, Đồng Nhân.

Suốt gần 2000 năm qua tấm gương của Hai Bà được truyền tụng . Ngày trước, trường TRUNG VƯƠNG Sài Gòn, mỗi năm đều tổ chức kỷ niệm hai Bà. Bầy hai cô nữ sinh HOA KHÔI TRƯỜNG, CỎI VOI đi khắp thành phố. Hai Bà đã trở thành hình tượng lịch sử, văn hóa sau khi chết.

Có truyền thuyết nói Hai Bà lên núi Thường Sơn, hóa thân ở đó. Có bản nói sau khi thất trận, để khỏi rơi vào tay giặc Hai Bà nhảy xuống sông Hát tự vẫn hoá thành 2 tảng đá trắng trôi về bãi Đồng Nhân (Nay là phường Đồng Nhân, Quận Hai Bà Trưng - Khu phố lớn mang tên Hai Bà, Hà Nội) đêm đêm thường phát sáng rực rỡ.

Vùng Hát Môn - nơi phát tích khởi nghĩa có truyền thuyết cho rằng, khi Hai Bà rút quân về cửa Hát, trước lúc gieo mình xuống sông để giữ trọn khí tiết, mỗi Bà ăn một quả muỗm và nhả hạt mọc lên hai cây muỗm trước cửa đền Hát Môn ngày nay. Dân quen gọi là cây muỗm Hai Bà.

Trong lịch sử, văn hóa dân tộc Việt Nam, Hai Bà Trưng đã được truyền thuyết dân gian tiếp nối qua nhiều đời và là một chân lý chói ngời trong đời sống tâm linh người Việt.

Khi nói đến phụ nữ Việt Nam nêu gương sáng và là niềm tự hào của đất nước, người Việt Nam không quên nhắc đến HAI BÀ TRUNG.

Hai Bà Trưng là tên gọi tắt, suy tôn hai nữ anh hùng đầu tiên của dân tộc Việt Nam. Đó là hai chị em Trưng Trắc, Trưng Nhị, thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa lớn vào loại sớm nhất trong lịch sử dân tộc Việt Nam cũng như trong lịch sử nhân loại, chống xâm lược, nô dịch. Họ trở thành những nữ hoàng đầu tiên, cai quản quốc gia, dân tộc, sau khi đất nước được giải phóng, hồi đầu thế kỷ thứ nhất sau công nguyên.

Sử cũ đều chép Hai Bà là dòng dõi lạc tướng (người đứng đầu bộ lạc) Mê Linh (miền đất rộng, giữa Ba Vì và Tam Đảo) thời Hùng Vương. Truyền thuyết nói Hai Bà là con gái bà Man Thiện, cũng là một phụ nữ đảm lược, quê hương ở vùng Ba Vì. Ngọc phả ở các làng Hạ Lôi và Hát Môn - những nơi có đền thờ chính của Hai Bà - đều chép Hai Bà là chị em sinh đôi và sinh vào ngày mồng một tháng tám năm Giáp Tuất (năm 14 sau công nguyên). Các sử cũ cũng chép rằng Trưng Trắc có chồng là Thi Sách, dòng dõi lạc tướng Chu Diên (miền đất dọc sông Đáy). Đây là kết quả của một cuộc "hôn nhân chính trị", nhân đây mà liên kết được lực lượng của hai miền đất quan trọng nhất của non sông thời bấy giờ.

Lực lượng liên kết ấy là hạt nhân của một cuộc khởi nghĩa đồng loạt, rộng lớn, mãnh liệt, nổ ra vào mùa xuân năm Canh Tý (năm 40 sau Công Nguyên) nhân việc Thái thú (quan cai trị nhà Hán) ở Giao Chỉ (miền đồng bằng Bắc Bộ) là Tô Định giết hại Thi Sách. Nhưng nguyên nhân cơ bản của cuộc khởi nghĩa là vì tinh thần yêu nước, giải phóng và khôi phục nền độc lập cho đất nước, chống áp bức, thống trị và nô dịch, đồng hóa của nhà Hán (Trung Quốc) Vào một sáng mùa xuân năm 40, tại đất Mê Linh, Hai Bà Trưng đã làm lễ tế cờ khởi nghĩa. Trong tiếng trống đồng trầm hùng, âm vang lời thề của Hai Bà trước giờ xuất binh:

Một xin rửa sạch nước thù
Hai xin dựng lại nghiệp xưa họ Hùng
Ba kêu oan ức lòng chồng
Bốn xin vẹn vẹn sở công lệnh này.

"Trung Trắc là người can đảm, hùng dũng" (lời thừa nhận của bộ chính sử chép về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng vào loại cổ nhất của Trung Quốc) đã cùng em gái đứng đầu cuộc khởi nghĩa liên kết được sức mạnh toàn dân (trong đó có đông đảo phụ nữ, như các nữ tướng: Thánh Thiên, Lê Chân, Bát Nàn, Thiều Hoa...) và toàn quốc (không chỉ gồm Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam là miền đất Việt Nam ngày nay, từ nam Trung Bộ trở ra, mà cả đất Hợp Phố bây giờ là nam Quảng Đông - Trung Quốc).

Chỉ trong một thời gian ngắn, Hai Bà Trưng đã quét sạch giặc thù khỏi bờ cõi và được tôn làm vua, đứng đầu đất nước độc lập trong thời gian ba năm.

Sau đó, nhà Hán sai lão danh tướng Phục Ba tướng quân Mã Viện cầm đầu đại quân sang tái xâm lược, Hai Bà Trưng đã dũng cảm đương đầu cùng quân giặc, tổ chức kháng chiến đánh những trận lớn từ Tây Vu, Lãng Bạc đến Cẩm Khê và cuối cùng đã hy sinh anh dũng vào mùa hè năm Quý Mão (năm 43 sau công nguyên), để lại tám gương oanh liệt nghìn thu. Hiện nay ở nhiều địa phương trong cả nước có đền thờ Hai Bà Trưng và các tướng lĩnh của Hai Bà.

Hàm Nghi



Niên hiệu	Hàm Nghi
Năm sanh, năm mất	1871-1943
Giai đoạn trị vì	1884-1885
Miếu hiệu	.
Tên Húy	Nguyễn Phúc Minh, Nguyễn Phúc Ưng Lịch

Sau khi vua Kiến Phúc mất rồi, đáng lẽ con nuôi thứ hai của vua Tự Đức là ông Chánh Mông lên ngôi mới phải. Nhưng hai ông Tường và ông Thuyết

sợ lập vua lớn tuổi thì các ông ấy mất quyền hành nên chọn ông Ứng Lịch là em ruột ông Chánh Mông mới 12 tuổi, tôn lên làm vua, đặt niên hiệu là Hàm Nghi.

Viên Khâm sứ Rheinart thấy hai ông Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết cứ tự tiện lập vua không hỏi ý ông trước đúng như đã giao kết nên gửi quân vào Huế bắt Triều đình phải xin phép. Ông Thuyết và Tường phải làm tờ xin phép bằng chữ Nôm nhưng viên Khâm sứ không chịu, bắt làm bằng chữ Nho (chữ Tàu), hai ông phải viết lại, viên Khâm sứ mới chịu và sau đó đi cửa chánh vào điện làm lễ phong vương cho vua Hàm Nghi.

Năm sau (1885), Thống Tướng De Courcy được chánh phủ Pháp cử sang Việt-Nam để phụ lực vào việc đặt nền bảo hộ ở Việt-Nam. Tướng De Courcy muốn vào yết kiến vua Hàm Nghi nhưng lại muốn là toàn thể binh lính của ông, 500 người, đi vào cửa chánh là cửa dành riêng cho đại khách. Triều đình Huế xin để quân lính đi cửa hai bên, chỉ có các bậc tướng lãnh là đi cửa chánh thôi cho đúng với nghi thức triều đình, nhưng tướng De Courcy nhất định không chịu.

Ông Nguyễn Văn Tường và ông Tôn Thất Thuyết thấy Pháp khinh mạn Vua mình như thế đều giận lắm bèn nhất định tấn công trại binh của Pháp ở đồn Mang Cá vào đêm 22 rạng 23 tháng 4 âm lịch, đến sáng thì quân Pháp phản công, quân ta thua chạy.

Ông Nguyễn Văn Tường cho người rước Vua Hàm Nghi (lúc này mới 13 tuổi) trực chỉ tới thành Quảng Trị để lánh nạn nhưng sau đó thì ông ta lại ra trình diện với quân Pháp. Tướng De Courcy hẹn cho ông hai tháng phải tìm cách để rước Vua về. Ông Tường viết sớ ra Quảng Trị xin rước Vua về nhưng ông Thuyết can thư không cho Vua biết.

Ông Thuyết ở Quảng Bình làm hịch Cần Vương để kêu gọi dân chúng giúp Vua chống Pháp, dân chúng nổi dậy rất đông, đâu đâu cũng có kháng chiến nhưng vì rải rác các nơi nên lực lượng không mạnh (mạnh nhất là phong trào của Đề Thám). Có thuyết kể rằng khi ông Tường tới kêu vua bỏ trốn, vua trả lời rằng "ta có đánh với ai đâu mà phải chạy ?" nhưng quân hộ vệ đã nhào tới ôm vua bỏ lên kiệu và tuông thành trốn. Khi ông Thuyết ra hịch Cần Vương, kể tội ác của Pháp thì vua Hàm Nghi mới trả lời rằng : "Bây giờ Trẫm mới hiểu" và từ đó đã trở thành một lãnh tụ kháng chiến dũng

cảm.

Hết hạn hai tháng thì cả gia đình ông Nguyễn Văn Tường bị ông De Courcy đày ra Côn Đảo rồi sau đó bị đưa tới đảo Haiti ở Thái Bình Dương. Được ít lâu thì ông Tường mất, xác được đưa về chôn ở quê nhà.

Trong thời gian này, quân Tàu lại xung đột với quân Pháp ở Bắc kỳ vì Triều đình Trung Hoa không chấp nhận cái hoà ước mà tướng Lý Hồng Chương đã ký, viện cớ là Triều đình Tàu không hay biết gì về vụ đó (có sách nói là Tàu giận vụ Pháp bắt hủy cái ấn của Tàu ban cho Việt Nam), cuộc chiến bùng nổ dữ dội ở Tuyên Quang, Lạng Sơn, ... Hải quân Pháp bắn phá Phúc Châu và vây Đài Loan. Tới năm 1885, chánh phủ Tàu thấy chiến tranh không lợi nên thuận ký tờ hoà ước Thiên Tân với Pháp ngày 27 tháng 4 năm Ất Dậu, trong đó Tàu chấp nhận là Việt Nam thuộc Pháp chứ không thuộc Tàu nữa và bắt đầu vẽ lại một cách chánh thức biên giới Việt-Hoa. Từ đây trở đi coi như Pháp đã chiếm hết nước ta (xin coi hình ảnh trong trang "Những tấm hình của ông Bác sĩ Hocquard"



Hiệp Hoà (1847 - 1883)

Niên hiệu	Hiệp Hoà
Năm sanh, năm mất	1847-1883
Giai đoạn trị vì	1883
Miếu hiệu	.
Tên Húy	Nguyễn Phúc Thăng, Nguyễn Phúc Hường Dật

Ông Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết tôn em của vua Tự Đức là Lạng Quốc Công, tên là Hường Dật, lên làm vua, đặt niên hiệu là Hiệp Hoà.

Vua Hiệp Hoà thấy hai ông đại thần Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết lộng hành quá bèn tìm cách loại trừ bằng cách thay đổi chức tước của hai ông cho bớt binh quyền. Hai ông Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết biết là vua không tin dùng mình nên liền âm mưu lập ông Dưỡng Thiện là con nuôi thứ ba của vua Tự Đức lên làm vua rồi bắt ép vua Hiệp Hoà uống thuốc độc chết. Vua Hiệp Hoà chỉ làm vua được hơn 4 tháng.

Ông Trần Tiễn Thành ra tiếng phản đối nên bị hai ông Nguyễn Văn

Tường và Tôn Thất Thuyết ra lệnh giết luôn.

Trong lúc đó thì Pháp vẫn tiếp tục chiếm các tỉnh của Việt Nam (cửa Thuận An, thành Hải Dương, ...), Triều đình Huế thất thế xin hoà. Hoà ước Quý Mùi (1883) ra đời trong đó nước Nam chịu nước Pháp bảo hộ và phải nhường một số đất cho Pháp. Triều đình ta có ra lệnh ngừng đánh, phải rút quân về Huế nhưng một mặt quân đội Tàu không nghe lệnh Triều đình Huế, một mặt còn nhiều người yêu nước và ỷ lại Tàu nên có nhiều người không chịu rút quân mà vẫn đánh Pháp, do đó chiến tranh với Pháp vẫn tiếp diễn, Triều đình Huế bất lực.

Hồ Hán Thương (1401-1407)

Niên hiệu:

- Thiệu Thành (1401-1402)

- Khai Đại (1403-1407)

Hồ Quý Ly có mối tình rất lạ với Công chúa Nhất Chi Mai. Tương truyền: Hồ Quý Ly lúc hàn vi thường theo người cha nuôi họ Lê đi buôn đường biển. Một lần thuyền chở hàng ghé vào bờ, Quý Ly thấy trên bãi biển có ai vạch lên cát câu thơ:

Quảng Hàn cung lý Nhất Chi Mai.

Quý Ly nhắm thuộc lòng lấy câu thơ đó. Đến khi Quý Ly đã làm quan, một hôm hộ giá vua Trần đi chơi, nửa chừng ghé vào tránh nắng ở điện Thanh Thử, thấy trước điện rất nhiều cây quế, vua liền ra câu đối:

Thanh Thử điện tiền thiên thụ quế.

Các quan cùng đi lúng túng chưa kịp đối thì Quý Ly nhớ lại câu thơ trên bãi biển năm xưa, bèn đọc luôn:

Quảng Hàn cung lý Nhất Chi Mai.

Cả hai câu ghép lại thành hai vế đối nhau rất chỉnh.

Nghĩa là:

Thanh Thử điện kia ngàn gốc quế

Quảng Hàn cung nọ một cành mai.

Nghe xong các quan đều phục tài Hồ Quý Ly, vua Trần càng kinh ngạc hơn bởi nhà vua có một công chúa đặt tên là Nhất Chi Mai. Nàng ở trong cung cấm không ra đến ngoài. Vua hỏi Quý Ly:

- Nhà ngươi làm sao biết được trong cung ta có công chúa tên Nhất

Chi Mai tòa lâu của công chúa là cung Quảng Hàn do chính ta đặt tên?

Quý Ly cứ thực tâm lại việc trước. Vua cho là chuyện lạ, duyên trời đã định bèn gả công chúa Nhất Chi Mai cho Quý Ly.

Nhất Chi Mai sinh được 2 con trai thông minh, có tài là Hồ Nguyên Trừng và Hồ Hán Thương. Hồ Quý Ly nhường ngôi cho con thứ Hồ Hán Thương nhưng vẫn tự mình quyết đoán mọi công việc. Biết trước nhà Minh trước sau cũng đánh Đại Ngu nên Hồ Quý Ly tập trung sức lo việc võ bị, chuẩn bị đối phó với giặc. Quý Ly thường hỏi các quan:

- Ta làm thế nào cho có 100 vạn quân để đánh giặc Bắc?

Hỏi tức là đã trả lời. Quý Ly lập ra hộ tịch bắt mọi người từ 2 tuổi trở lên phải kê khai ai ăn náu phải phạt. Quả nhiên hộ tịch làm xong, số người từ 15 tuổi đến 60 hơn gấp mấy lần trước. Quân số do vậy tăng thêm nhiều.

Quý Ly đặc biệt chú trọng luyện tập thủy binh để giữ mặt sông mặt biển. Ông cho đóng những con thuyền lớn bên trên lát ván để đi lại dễ dàng, khoang dưới cho người chèo chống rất lợi hại. ở các cửa bể và những nơi hiểm yếu trên các sông lớn, ông cho đóng cọc, hình thành những trận địa mai phục quy mô.

Về biên chế quân đội, Quý Ly phân chia Nam Bắc gồm 12 vệ, Đông Tây phân ra 8 vệ. Mỗi vệ có 18 đội, mỗi đội có 18 người. Đại quân có 30 đội, trung quân 20 đội Mỗi doanh có 15 đội, mỗi đoàn có 10 đội. Ngoài ra còn 5 đội cấm vệ quân. Tất cả do một Đại tướng thống lĩnh.

Năm Ất Dậu (1405) sau những năm tháng ngoại giao mềm mỏng, chịu lép không kết quả, cha con Hồ Quý Ly phải đứng trước thử thách hiểm nghèo: Đối phó với cuộc xâm lược của nhà Minh. Hồ Quý Ly giao cho con cả là Hồ Nguyên Trừng chỉ huy đắp thành Đa Bang, lấy gỗ đóng cọc ở sông Bạch Hạc (Việt Trì) và đưa quân đóng giữ các nơi. Nhưng đúng như Hồ Nguyên Trừng nói: "Thần không ngại đánh, chỉ sợ lòng dân có theo hay không theo mà thôi." Chính vì họ Hồ không được lòng dân nên khi Trương Phụ và Mộc Thạnh đem 20 vạn bộ binh kỵ binh và hàng chục vạn phu dịch sang xâm lược nước ta, triều Hồ đã thất bại.

Trước các mũi tiến công của địch, đội quân nhà Hồ có chặn đánh ở một vài nơi rồi rút về giữ phòng tuyến Nam sông Hồng. Quân Minh thừa cơ hội đã tập trung binh lực vượt sông Hồng đánh chiếm thành Đa Bang. Cuối năm

Binh Tuất (20-1-1407) thành Đa Bang thất thủ, tuyến phòng ngự của quân nhà Hồ cũng tan vỡ nhanh chóng. Từ Đa Bang ngày 22-1-1407, quân địch tràn xuống chiếm kinh thành Thăng Long. Quân nhà Hồ lại một lần nữa rút lui xuống miền hạ lưu sông Hồng. Và sau một vài trận phản công thất bại, Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương đem theo bọn thuộc hạ chạy ra biển rồi vào Thanh Hóa.

Đến Lỗi Giang (Mã Giang) quân Minh đuổi kịp, quân Hồ lại một phen tan tác. Tướng Hồ là Ngụy Thức thấy thế nguy cấp, bèn tâu:

- Nước đã mất, làm ông vua không nên để cho người ta bắt được, xin Bệ hạ tự đốt đi mà chết còn hơn.

Hồ Quý Ly giận lắm, bắt Ngụy Thức chém rồi chạy vào Nghệ An. Quân Minh tiếp tục đuổi theo, đến Kỳ La (Kỳ Anh, Hà Tĩnh) cha con Hồ Quý Ly đều bị bắt. Lúc đó là tháng 6 năm Đinh Hợi (1407).

Nhà Hồ làm vua từ năm Canh Thìn (1400) đến năm Đinh Hợi (1407), được trọn 7 năm thì sụp đổ. Nước ta lại nằm trong vòng đô hộ nhà Minh

Hồ Quý Ly (1336 - 1407)

Ông có hai người cô đều được vua Trần Minh Tông lấy làm cung phi và đều trở thành mẹ nhà vua Trần, do đó ông sớm được đưa vào triều đình.

Ban đầu, vua Trần Dụ Tông cho ông làm Trưởng cục Chi hậu (1371), đến vua Trần Nghệ Tông đưa lên làm Khu mật đại sứ, lại gả con gái là công chúa Huy Ninh.

Ông là người có nhiều năng lực về chính trị, kinh tế, văn hóa.

Làm việc trong hoàn cảnh nhà Trần đã suy yếu cực độ, đất nước nghiêng ngả, nhân dân cực khổ, ông không chịu nổi. Ông được cử giữ chức cao nhất trong triều. Năm 1395 Thượng hoàng Trần Nghệ Tông chết, ông được cử làm Phụ chính Thái sư, tước Trung tuyên Vệ quốc Đại vương, nắm trọn quyền hành trong nước.

Năm 1400, ông truất ngôi vua Trần, lập nên nhà Hồ, chấn chỉnh bộ máy quan lại.

Chưa được một năm, Hồ Quý Ly theo cách nhà Trần, nhường ngôi cho con là Hồ Hán Thương, làm Thái Thượng Hoàng.

Hồ Quý Ly là vị vua Việt Nam đầu tiên quyết định dùng chữ Nôm để chấn hưng nền văn hóa dân tộc, cho dịch các kinh, thư, thi. Chính ông đã biên tập thiên "vô dật" để dạy cho con cái nhà quan và soạn ra 14 thiên Minh đạo dâng lên Trần Nghệ Tông khi trước.

Về mặt xã hội, ông thiết lập sở "Quản tế" (như ty y tế ngày nay). ở các lộ, ông đều lập một kho lúa gọi là "Thường bình", lấy tiền công mua lúa trữ vào, phòng những năm mất mùa đem bán rẻ cho dân chúng.

Ông thực thi lại chính sách phân phối ruộng đất, quy định trong nước chỉ trừ đại vương và trưởng công chúa, còn không người nào được phép có quá 10 mẫu ruộng. Số ruộng thừa phải nộp lại cho Nhà nước. Ông còn hạn chế số nô tỳ trong các nhà quyền quý, các gia đình phải tùy theo thứ bậc mà nuôi tôi tớ nhiều hay ít, không được quá số quy định.

Hồ Quý Ly cũng là người đề xướng việc phát hành tiền giấy đầu tiên ở Việt Nam.

Trước sự lấn le xâm lược của nhà Minh, Hồ Quý Ly tích cực chấn chỉnh quân đội, xây thành, đóng thuyền chiến, v.v...

Nhìn chung, những cải cách của Hồ Quý Ly là tích cực, với mong muốn xây dựng một nước Việt Nam cường thịnh, tư tưởng đổi mới của ông cũng rất đáng trân trọng song những cải cách của ông chưa mang lại những kết quả đáng kể.

Triều Hồ thành lập chưa được mấy năm thì quân Minh tràn sang xâm lược.

Hồ Quý Ly tổ chức cuộc kháng chiến, song "quân nhà Hồ trăm vạn nhưng không một lòng", Hồ Quý Ly không thể cố thủ bằng cách dựa vào thành quách, cho nên sau 6 tháng kháng cự, ông và con cháu bị giặc Minh bắt đưa về Trung Quốc.

Tuy thất bại, nhưng ông là người có tinh thần tự chủ cao. Đáp lời người Trung Quốc hỏi về phong hóa nước Nam, ông tự hào viết nên một bài thơ:

"Dục vẫn An Nam sự
An Nam phong tục thuần
Y quan Đường chế độ
Lễ nhạc Hán quân thần
Ngọc ủng khai tâm tửu
Kim đao chúc tế lân
Niên niên nhị tam nguyệt
Đào lý nhất ban xuân"

Tạm dịch:

"An Nam muốn hỏi rõ
Xin đáp: phong tục thuần
Lễ nhạc nghiêm như Hán
Y quan chẳng kém Đường
Dao vàng cá nhỏ vậy
Bình ngọc rượu lòng hương
Mỗi độ mùa xuân tới
Mận đào nở chật vườn".

Khi còn nắm chính quyền, ông cương quyết đề cao công tác giám sát, chống thói xu thời không dám can gián cái sai của nhà vua khiến quốc pháp bị xem thường. Với quan Ngự sử Trung đô úy Đỗ Tử Trừng là người có trách nhiệm, ông gửi lời trách cứ trong một bài thơ:

"Ô đài cử hỹ, cảm vô thanh
Đón sứ triều đình phong hiến khinh
Tá vãn Tử Trùng nhu Trung úy
Thư sinh hà sự phụ bình sinh"

Tạm dịch:

"Đài gián từ lâu tiếng lặng thính
Triều đình để phép bị coi khinh
Tử Trùng, Trung úy sao mềm yếu?
Kẻ sĩ không nên bỏ chí mình!"

Với nhà vua bất tài vô dụng, ông cương quyết phế bỏ. Kẻ giáo điều theo chính thống thì cho rằng thế là thoán nghịch, nhưng nhà sử học công minh thì không thể không thừa nhận đó là việc cần làm, nếu đứng trên lập trường vì quyền lợi đất nước, chứ không vì quyền lợi của một cá nhân, một dòng họ. Đối với nhà vua bất tài mà tham quyền cố vị, ông có bài thơ Ký Nguyên quân (gửi Nguyên quân) viết như sau:

"Tiền hữu dung ám quân
Hôn Đức cập Linh Đức
Hà bất tảo an bài
Đồ sử lao nhân lực"

Dịch là:

"Cũng một duộc vua hèn
Hôn Đức và Linh Đức
Sao chẳng sớm liệu đi?
Chỉ để người nhọc sức!".
(Bản dịch của Tuấn Nghi)

Trần Hưng Đạo (1228-1300)



Sinh năm 1228, Trần Quốc Tuấn ra đời khi họ Trần vừa thay thế nhà Lý làm vua trong một đất nước đói kém, loạn ly. Trần Thủ Độ, một tôn thất tài giỏi đã xếp đặt bày mưu giữ cho thế nước chông chênh thành bền vững. Bấy giờ Trần Cảnh còn nhỏ mới 11 tuổi, vợ là Lý Chiêu Hoàng, vị vua cuối cùng của dòng họ Lý. Vì nhường ngôi cho chồng nên trăm họ và tôn thất nhà Lý dị nghị nhà Trần cướp ngôi. Trần Thủ Độ rất lo lắng. Bấy giờ Trần Liễu, anh ruột vua Trần Cảnh lấy công chúa Thuận Thiên, chị gái Chiêu Hoàng đang có mang. Trần Thủ Độ ép Liễu nhường vợ cho Cảnh để chắc có một đứa con cho Cảnh. Liễu nổi loạn. Thủ Độ dẹp tan nhưng tha chết cho Liễu. Song điều này không dẹp nổi lòng thù hận của Liễu. Vì thế Liễu kén thầy giỏi dạy cho con trai mình thành bậc văn võ toàn tài, ký thác vào con mỗi thù sâu nặng. Người con trai ấy chính là Trần Quốc Tuấn.

Thuở nhỏ, có người đã phải khen **Quốc Tuấn là bậc kỳ tài. Khi lớn lên, Trần Quốc Tuấn càng tỏ ra thông minh xuất chúng, thông kim bác cổ, văn võ song toàn.** Trần Liễu thấy con như vậy mừng lắm, nhưng mong Quốc Tuấn có thể rửa nhục cho mình. Song, cuộc đời Trần Quốc Tuấn trải qua một lần gia biến, ba lần quốc nạn và ông đã tỏ ra là một bậc hiền tài. Thù nhà ông không đặt lên trên quyền lợi dân nước, xã tắc. Ông đã biết dẹp thù riêng, vun trồng cho mối đoàn kết giữa tông tộc họ Trần khiến cho nó trở thành cội rễ của đại thắng. Bấy giờ quân Nguyên sang xâm chiếm Việt Nam. Trần Quốc Tuấn đã giao hảo hòa hiếu với Trần Quang Khải. Hai người là hai đầu mối của hai chi trong họ Trần, đồng thời một người là con Trần Liễu, một người là con Trần Cảnh, hai anh em đôi đầu của thế hệ trước. Sự hòa hợp của hai người chính là sự thống nhất ý chí của toàn bộ vương triều Trần, đảm bảo đánh thắng quân Nguyên hung hãn.

Chuyện kể rằng: thời ấy tại bến Đông, ông chủ động mời Thái sư Trần Quang Khải sang thuyền mình trò chuyện, chơi cờ và sai nấu nước thơm tự mình tắm rửa cho **Quang Khải**... Rồi một lần khác, ông đem việc xích mích trong dòng họ dò ý các con, Trần Quốc Tảng có ý khích ông cướp ngôi vua của chi thứ, ông nổi giận định rút gươm toan chém chết Quốc Tảng. Do các con và những người tâm phúc xúm vào van xin, ông bớt giận dùng gươm nhưng bảo rằng: Từ nay cho đến khi ta nhắm mắt, ta sẽ không nhìn mặt thẳng nghịch tử, phản thầy này nữa! Trong chiến tranh, ông luôn hộ giá bên vua, tay chỉ cầm cây gậy bịt sắt. Thế mà vẫn có lời dị nghị, sợ ông sát vua. Ông bèn bỏ luôn phần gậy bịt sắt, chỉ chống gậy không khi gần cận nhà vua. Và sự nghi kỵ cũng chấm dứt. Giỏi tâm lý, chú ý từng việc nhỏ để tránh hiềm nghi, yên lòng quan để yên lòng dân, đoàn kết mọi người vì nghĩa lớn dân tộc. Một tấm lòng trung trinh son sắt vì vua, vì nước.

Vua giao quyền tiết chế cho Trần Quốc Tuấn. Ông biết dùng người tài như các anh hùng **Trương Hán Siêu, Phạm Ngũ Lão, Yết Kiêu, Dã Tượng**... đều từ cửa tướng của ông mà ra. Ông rất thương binh lính, và họ cũng rất tin yêu ông. Đội quân cha con ấy trở thành đội quân bách thắng.

Trần Quốc Tuấn là một bậc tướng cột đá chống trời. Ông đã soạn hai bộ binh thư: **Binh thư yếu lược**, và **Vạn Kiếp tông bí truyền thư** để dạy bảo các tướng cách cầm quân đánh giặc. Trần Khánh Dư, một tướng giỏi cùng thời đã hết lời ca ngợi ông :... "Lấy ngũ hành cảm ứng với nhau, cân nhắc cửu cung, không lẫn âm dương...". Biết dĩ đoản binh chế trường trận, có nghĩa là lấy ngắn chống dài. Khi giặc lộ rõ ý định gây hấn, Trần Quốc Tuấn truyền lệnh cho các tướng, răn dạy chỉ bảo lẽ thắng bại tiến lui. Bản Hịch tướng sĩ viết bằng giọng văn thống thiết hùng hồn, mang tầm tư tưởng của một bậc "đại bút".

Trần Quốc Tuấn là một bậc tướng tài có đủ tài đức. Là tướng nhân, ông thương dân, thương quân, chỉ cho quân dân con đường sáng. Là tướng nghĩa, ông coi việc phải hơn điều lợi. Là tướng chí, ông biết lẽ đời sẽ dẫn đến đâu. Là tướng dũng, ông sẵn sàng xông pha vào nơi nguy hiểm để đánh

giặc, lập công, cho nên trận Bạch Đằng oanh liệt nghìn đời là đại công của ông. Là tướng tín, ông bày tỏ trước cho quân lính biết theo ông thì sẽ được gì, trái lời ông thì sẽ bị gì. Cho nên cả ba lần đánh giặc Nguyên Mông, Trần Quốc Tuấn đều lập công lớn.

Hai tháng trước khi mất, **vua Anh Tông** đến thăm lúc ông đang ốm, có hỏi:

- Nếu chẳng may ông mất đi, giặc phương Bắc lại sang xâm lấn thì kế sách làm sao?

Ông đã trần trối những lời cuối cùng, thật thấm thía và sâu sắc cho mọi thời đại dựng nước và giữ nước:

- *Thời bình phải khoan thư sức dân để làm kế sâu gốc bền rễ, đó là thượng sách giữ nước.*

Mùa thu tháng Tám, ngày 20, năm Canh Tý, Hưng Long thứ 8 (1300) "*Bình Bắc đại nguyên soái*"

Hưng Đạo đại vương qua đời. Theo lời dặn lại, thi hài ông được hỏa táng thu vào bình đồng và chôn trong vườn An Lạc, giữa cánh rừng An Sinh miền Đông Bắc, không xây lăng mộ, đất san phẳng, trồng cây như cũ...

Khi ông mất (1300), vua phong ông tước Hưng Đạo đại vương. Triều đình lập đền thờ ông tại Vạn Kiếp, Chí Linh, ấp phong của ông thuở sinh thời. Công lao sự nghiệp của ông khó kể hết . Vua coi như bậc trượng phu, trăm họ kính trọng gọi ông là Hưng Đạo đại vương.

Trần Hưng Đạo là một anh hùng dân tộc, một danh nhân văn hóa Việt Nam.

Khải Định (1885 - 1933)

Niên hiệu

Khải Định

Năm sanh, năm
mất

1885-1933



Giai đoạn trị vì

1916-1925

Miếu hiệu

Hoảng Tông Tuyên Hoàng Đế

Tên Húy

Nguyễn Phúc Tuấn, Nguyễn Phúc Bửu
Đào

Truất phế vua Duy Tân xong, triều đình Huế được sự chấp thuận của toà Khâm sứ đưa Hoàng tử cả Nguyễn Phúc Bửu Đào con của vua Đồng Khánh lên ngôi, lấy niên hiệu là Khải Định.

Theo các sách mà tôi có thì vua Khải Định chỉ là vị vua ăn chơi, chỉ lo cho mình chứ không lo cho nước, lại rất chuộng trang điểm và tự mình sáng chế ra những bộ y phục mới cho vua và cho cả quan hộ vệ (xin xem hình vua Khải Định thăm Paris). Năm 1922 khi Vua đi dự cuộc "thi đấu xảo thuộc địa" ở Marseille (Pháp) ông Phan Chu Trinh có gửi một bức thư trách Vua 7 tội trong đó có tội "ăn mặc lố lăng". Dưới thời của Ngài, trong triều đình không có chuyện xích mích với Pháp, theo sách thì gần như Ngài để cho Toà Khâm Sứ định đoạt mọi chuyện.

Sách kể rằng vua Khải Định chỉ thích đàn ông, khi coi hát bội, vua đều bắt các "kép" giả "đào" để đóng ; nhưng sách lại nói rằng ông lại có một người con trai (Hoàng tử Vĩnh Thụy) với bà phi Từ Cung !

Nếu xem cái site của vua Duy Tân (<http://vinhsan.free.fr>) làm bởi các con cháu của Ngài thì chúng ta lại có thêm được một "tiếng chuông" khác : Trong đó vua Khải Định được xem như một người vua muốn cải tiến đất nước, Ngài bỏ chuyện thi cử vì cho rằng cái học đó đã lỗi thời, không còn thích hợp với cái xã hội hiện tại và khi Ngài qua Pháp (năm 1922) là để tìm cách giải thích cho Pháp hiểu sự ham muốn (đòi hỏi) tự trị của dân tộc Việt. Ở đây chúng ta cũng được biết thêm là Hoàng tử Vĩnh Thụy chỉ là con nuôi của vua Khải Định !

Vua Khải Định có xây cất nhiều công trình mà cái nổi tiếng nhất là cái lăng của Ngài, nếu nhìn vào thì người ta sẽ nhận diện ra ngay là một công trình Á Châu nhưng nó hoàn toàn không giống những kiến trúc đương thời, từ vật liệu xây cất tới cách trang trí nội thất. Có người khen kẻ chê nhưng nhất định đây là lần đầu tiên trong lịch sử mà dân Việt Nam tìm cách tự tạo

riêng cho mình một đường lối kiến trúc.

Vua Khải Định mất ngày 25-9 năm Ất-Sửu (6-11-1925).

Khúc Thừa Dụ với công cuộc khôi phục quyền tự chủ nước Việt thế kỷ 10

Cuối thế kỷ thứ 9, triều đình Trường An đổ nát. Nạn cát cứ của các tập đoàn quân phiệt phong kiến (phiên trấn) ngày càng ác liệt. Khởi nghĩa Hoàng Sào (874 - 884) đã làm lung lay tận gốc nền thống trị của nhà Đường. ở miền tây - nam (Vân Nam), Nam Chiếu cường thịnh, trở thành một nước lớn, luôn luôn đánh cướp đất An Nam. Cuối năm 862 đầu năm 863, Nam Chiếu đem 50 vạn quân xâm lấn An Nam, chiếm phủ thành Tống Bình; nhà Đường bỏ An Nam đô hộ phủ, chỉ lo phòng giữ Ung Châu. Ba năm trời, An Nam bị quân Nam Chiếu chiếm, chính quyền nhà Đường vì hèn yếu đã tự thủ tiêu quyền thống trị của mình trên đất Việt. Các hào trưởng địa phương người Việt tự mình đem quân chống lại quân Nam Chiếu. Và điều đó đã châm ngòi cho phong trào đấu tranh giành quyền tự chủ dân tộc của dân Việt suốt ba thế kỷ 7, 8, 9 sau một đêm dài tăm tối.

Sau khi Độc Cô Tôn, viên Tiết độ sứ ngoại tộc cuối cùng rời khỏi đất An Nam, chớp thời cơ chính quyền trung ương nhà Đường rệu rã, chính quyền đô hộ như rã nát đầu, nhân dân Việt lại một lần nữa kiên quyết đứng dậy tự quyết định lấy vận mệnh của đất nước. Hào trưởng Hồng Châu là Khúc Thừa Dụ, được dân chúng ủng hộ, đã tiến quân ra chiếm đóng phủ thành Tống Bình (Hà Nội); tự xưng là Tiết độ sứ, xóa bỏ thực chất của chính quyền đô hộ nhưng khéo léo lợi dụng bộ máy và danh nghĩa của bọn đô hộ cũ để chuyển sang giành quyền độc lập dân tộc một cách vững chắc.

Khúc Thừa Dụ (? - 907) dựng nền độc lập

Việt sử thông giám cương mục (Tiền biên, quyển 5) viết : "Họ Khúc là một họ lớn lâu đời ở Hồng Châu (*). Khúc Thừa Dụ tính khoan hòa, hay thương người, được dân chúng suy tôn. Gặp thời buổi loạn lạc, nhân danh là hào

trưởng một xứ, Thừa Dụ tự xưng là Tiết độ sứ...". Mở đầu chính sách ngoại giao khôn khéo trong ứng xử với triều đình phong kiến phương Bắc: "độc lập thật sự, thần thuộc trên danh nghĩa", Khúc Thừa Dụ, sau khi đã nắm được quyền lực thực tế trên miền đất đai "An Nam" cũ trong tay, vẫn giữ danh nghĩa "xin mệnh nhà Đường" buộc triều đình nhà Đường phải công nhận sự đã rồi. Ngày 7-2-906 vua Đường phải phong thêm cho Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ Khúc Thừa Dụ tước "Đồng bình chương sự". Khúc Thừa Dụ phong cho con là Khúc Hạo chức vụ "Tĩnh Hải hành quân tư mã quyền tri lưu hậu" tức là chức vụ chỉ huy quân đội và sẽ thay thế cha nắm quyền hành Tiết độ sứ.

Tuy còn mang danh hiệu một chức quan của nhà Đường, về thực chất, Khúc Thừa Dụ đã xây dựng một chính quyền tự chủ bãi bỏ quan lại chế độ cũ kết thúc về cơ bản ách thống trị hơn một nghìn năm của phong kiến phương Bắc.

Lịch sử ghi nhớ công lao của Khúc Thừa Dụ như là một trong những người đặt cơ sở cho nền độc lập dân tộc. Ngày 23-7-907, Khúc Thừa Dụ mất. Mặc nhiên, Khúc Hạo nối nghiệp cha.

Khúc Hạo (? - 917) - Nhà cải cách lớn

Khúc Thừa Dụ mất, Khúc Hạo lên thay nắm quyền Tiết độ sứ. Ngày 1-9-907, nhà Hậu Lương, lúc này đã thay thế nhà Đường ở Trung Quốc cũng phải công nhận ông làm "An Nam đô hộ, sung Tiết độ sứ".

Nối nghiệp cha và nối chí cha, Khúc Hạo đã đảm đương một cách tài giỏi trọng trách củng cố nền tự chủ còn non trẻ của dân tộc Việt Nam.

Trung Quốc sau khi Chu Ôn cướp ngôi nhà Đường, đã chính thức bị chia sẻ thành cục diện "Năm đời mười nước" (ngũ đại thập quốc). Giáp giới nước Việt, miền Quảng Châu lúc này nằm dưới quyền cát cứ của cha con anh em Lưu Ỗn.

Tuy rằng, nhà Hậu Lương đã công nhận chức Tiết độ sứ của Khúc Hạo, nhưng năm sau (908) Hậu Lương lại cho Lưu Ỗn kiêm chức "Tĩnh hải quân tiết độ, An Nam đô hộ", không thôi từ bỏ ý định duy trì ách đô hộ và đã âm mưu xâm lược lại nước Việt.

Phát huy ý chí tự lập tự cường của cha ông, Khúc Hạo kiên trì giữ vững đất nước, chăm lo xây dựng nền tảng độc lập của dân tộc, tiến hành nhiều cải cách quan trọng về các mặt dựa trên quan điểm "Chính sự cốt chuộng khoan dung, giản dị, nhân dân đều được yên vui" (Việt sử thông giám cương mục).

Khoan dung, tức là không thắt buộc, khắt khe quá đối với nhân dân, chống bọn tham ô quan lại, một tệ nạn lớn của thời Bắc thuộc.

Giản dị, là không làm phiền hà, nhiễu dân bởi quá nhiều thủ tục hành chính quan liêu...

Yên vui, "an cư lạc nghiệp" là lý tưởng của nếp sống nông dân nơi làng xóm.

Tóm lại, đó là một đường lối chính trị thân dân. Nó chứng tỏ bất cứ một phong trào dân tộc chân chính nào cũng phải có một nội dung dân chủ nào đó.

Khúc Hạo đã sửa đổi lại chế độ điền tô, thuế má lao dịch nặng nề của thời thuộc Đường. Ông ra lệnh "bình quân thuế ruộng, tha bỏ lực dịch, lập sổ hộ khẩu, kê rõ quê quán, giao cho giáp trưởng (quản giáp) trông coi".

Từ một mô hình của chính quyền đô hộ, nhằm khắc phục tính phân tán của quyền lực thủ lĩnh địa phương, Khúc Hạo đã có những cố gắng đầu tiên hết sức lớn lao nhằm xây dựng một chính quyền dân tộc thống nhất từ trung ương cho đến xã. Ông chia cả nước thành những đơn vị hành chính các cấp: lộ, phủ, châu, giáp, xã. Mỗi xã có xã quan, một người chánh lệnh trưởng và một người tá lệnh trưởng. Một số xã ở gần nhau trước gọi là hương nay đổi

là giáp, mỗi giáp có một quản giáp và một phó tri giáp để trông nom việc thu thuế. Theo sách An Nam chí nguyên Khúc Hạo đặt thêm 150 giáp, cộng với những giáp có trước cả thảy gồm 314 giáp.

Vì nhu cầu chống ngoại xâm, các hào trưởng địa phương phải phục tùng chính quyền trung ương nhưng vẫn có xu hướng cát cứ và họ Khúc cũng như nhiều triều đại độc lập tiếp theo, vẫn phải dựa vào họ để củng cố chính quyền ở các cơ sở. Nhưng xu thế của lịch sử Việt Nam, mở đầu từ cuộc cải cách của Khúc Hạo, là độc lập dân tộc gắn liền với thống nhất quốc gia. Công cuộc xây dựng nền tự chủ, thống nhất của Khúc Hạo mở ra một thời kỳ phát triển mới của xã hội Việt Nam mà các triều đại sau đó sẽ hoàn thành.

Khúc Hạo mất năm 917, con là Khúc Thừa Mỹ lên thay. Năm 930, quân Nam Hán sang xâm lược, Khúc Thừa Mỹ bị bắt, phủ thành Đại La (Hà Nội) bị địch chiếm. **Họ Khúc khôi phục quyền tự chủ được 25 năm.**

Giáo sư trần quốc vượng

(*) Hồng Châu là tên đất đời Lý Trần (đời Đường có lẽ là đất huyện Chu Diên), đời Lê là hai phủ Thượng Hồng và Hạ Hồng, sau là đất Bình Giang, Ninh Giang tỉnh Hải Dương. Hiện nay vẫn còn đình thờ họ Khúc ở Cúc Bồ (Ninh Giang). Làng đó vẫn còn họ Khúc

Kiến Phúc (1869 -1884)

Niên hiệu	Kiến Phúc
Năm sanh, năm mất	1869-1884
Giai đoạn trị vì	1884
Miếu hiệu	Giảng Tông Nghị Hoàng Đế
Tên Húy	Nguyễn Phúc Hạo, Nguyễn Phúc Ứng Đăng

Ông Dưỡng Thiện, tên là Ưng Đăng là con nuôi thứ ba của vua Tự Đức lên ngôi vua lấy niên hiệu là Kiến Phúc. Vua chỉ có 15 tuổi, mọi việc đều do ông Tường và ông Thuyết quyết định cả.

Có nhiều ông quan thấy vậy liền trả ấn lại cho triều đình, từ quan rồi đi chiêu mộ binh mà đánh Tây.

Có sách nói rằng Ưng Đăng được tin triều đình tới rước mình về làm Vua, Ưng Đăng sợ quá chui xuống gầm giường trốn, mọi người phải lôi ra, ông la hét khóc lóc thảm thiết nhưng vẫn bị đem lên kiệu đưa về cung. Ông viện đủ mọi cách để từ chối nhưng vẫn bị hai ông Tường và Thuyết ép phải lên ngôi. Vua Kiến Phúc ở ngôi được có hơn 6 tháng thì phải bệnh mất ngày 6 tháng 4 năm Giáp Thân (1884). Có sách nói rằng Vua bị ông Tường thuốc chết vì Vua bắt gặp ông Tường đang tư tình với bà phi Nguyễn Thị Hương, để bịt miệng Vua, lợi dụng lúc Vua đang bệnh ông Tường bỏ thuốc độc vào thuốc trị bệnh của Vua.

Sau khi ký hiệp ước Quý Mùi với nước ta, quan Toàn quyền Harmand ra Bắc kỳ để sửa sang sự cai trị, lập ra đội lính tuần canh, tục gọi là lính "khố xanh" và bãi đội lính cờ vàng mà Thiếu tướng Bouet đã mộ được. Quân Pháp tiến chiếm Sơn Tây, Bắc Ninh, Đáp cầu, Hưng Hóa, Tuyên Quang, ...

Vì biết Tàu quá đông nên Pháp cũng muốn làm hoà, chánh phủ Pháp sai Trung tá Fournier lên Thiên Tân để nghị hoà với Tổng đốc Tàu Lý Hồng Chương. Hai bên ký hoà ước Fournier năm Giáp Thân (1884) trong đó Tàu chấp nhận là Pháp bảo hộ nước Việt Nam.

Nước Pháp có sai ông Công sứ Patenôtre từ Tàu sang Huế để sửa lại tờ hoà ước của ông Harmand đã ký ngày 23 tháng 7 năm Quý Mùi (1883), rồi đến ngày 13 tháng 5 năm 1884 Dương lịch, ông Patenôtre cùng với ông Nguyễn Văn Tường, ông Phạm Thận Duật và ông Tôn thất Phan ký tờ hoà ước mới (hoà ước Patenôtre), trong đó Triều đình Huế chấp nhận sự bảo hộ của Pháp và chia nước ra làm 2 khu vực là Trung kỳ và Bắc kỳ, trên giấy tờ thì mỗi kỳ có một cách cai trị khác nhau (Trung kỳ bảo trợ chứ không phải bảo hộ) nhưng trên thực tế thì từ từ Pháp bảo hộ tất cả, Triều đình Huế chỉ là hư vị mà thôi. Pháp bắt Việt Nam phải trả cái ấn của Tàu phong cho vua Việt Nam nhưng ông Nguyễn Văn Tường thương lượng để đem cái ấn đó ra

mà nấu chảy.

Lê Chiêu Tông (1516-1522)

Niên hiệu: Quang Thiệu

Vua húy là Y, lại có tên nữa là Huệ, cháu bốn đời của Lê Thánh Tông, cháu đích tôn của Kiến vương Tân, con trưởng của Cẩm giang vương Sùng. Mẹ là Hoàng hậu Trịnh Thị Loan, người xã Phi Bạo, huyện Thanh Chương (Nghệ An). Ông sinh ngày 4 tháng 10 năm Bính Dần (1506). Khi Tương Dực đế bị giết năm Bính Tý (1516) không có con nối, quan đại thần là Lê Nghĩa Chiêu, Trịnh Duy Sản đón lập lên làm vua, khi đó ông mới 11 tuổi. Nhưng khi đó kinh thành bị tàn phá, Trịnh Duy Sản phải rước vua vào Tây Kinh. Trần Cảo thấy kinh thành bỏ không đã chiếm lấy và tự xưng làm vua. Thấy vậy triều đình sai Trịnh Duy Sản, Nguyễn Hoàng Dụ, Trịnh Tuy... Vây đánh Trần Cảo. Trần Cảo phải chạy lên đất Lạng Nguyên (Lạng Sơn).

Triều Lê sau khi dẹp tan được loạn Trần Cảo thì nội bộ lại càng lục đục, đánh giết lẫn nhau. An Hòa hầu Nguyễn Hoàng Dụ và Vĩnh Hưng Bá Trịnh Tuy đem quân đánh nhau liên miên. Dân chúng khổ sở cảnh loạn lạc, đầu rơi máu chảy: "Giặc bên ngoài chưa yên, các quyền thần đánh lẫn nhau, giết nhau dưới cửa khuyết, máu giầy đầy chốn kinh sư, mặt trời vàng tối, vận nước ngày một suy".

Trước tình hình đó, Nho giáo ngày một suy vi, nhường chỗ cho Phật giáo và Đạo giáo cùng các thú ma thuật ngày càng phát triển.

Trong số các thế lực phò lập vua, mỗi người đều có những mưu đồ riêng. Càng về sau bằng tài năng quân sự nổi bật và sự khôn khéo thâm tóm quyền hành, Mạc Đăng Dung đã ngày càng trở thành một nhân vật cột trụ trong triều. Vua Lê Chiêu Tông phải tự thân hành đến phủ đệ của Mạc Đăng Dung gia phong cho ông làm Thái phó... Quyền uy của Mạc Đăng Dung ngày một lớn, người người đều hướng về họ Mạc. Đăng Dung cho con gái nuôi vào hầu vua thực ra để dò xét coi giữ. Con trưởng của Đăng Dung là Đăng Doanh làm chức Dục Mỹ hầu trông coi điện Kim Quang. Từ đó Đăng Dung đi bộ thì che lọng phượng dát vàng, đi thủy thì dùng thuyền rồng dây kéo, ra vào cung cấm như đi vào chỗ không người, không kiêng sợ gì...

Trước tình cảnh ấy, vua Chiêu Tông mưu ngầm với Trịnh Tuy tìm cách triệt hạ thế lực của họ Mạc. Kế hoạch bại lộ, vua bỏ chạy khỏi kinh thành. Mạc Đăng Dung bèn cùng với các quần thần khác lập em của Chiêu Tông tên là Xuân lên ngôi vào ngày 1 tháng 8 năm Nhâm Ngọ (1522). Chiêu Tông thì bị giáng xuống làm Đà Dương vương rồi bị giết. Như vậy Chiêu Tông ở ngôi được 7 năm, thọ 26 tuổi.

Lê Cung Hoàng (1522-1527)

Niên hiệu: Thống Nguyên

Vua mới có tên là Xuân, còn có tên nữa là Khánh, cháu bốn đời của Thánh Tông, là em cùng mẹ với Chiêu Tông, sinh ngày 26 tháng 7 năm Đinh Mão (1507). Khi Chiêu Tông chạy khỏi hoàng cung, Mạc Đăng Dung lập ông lên làm vua, lúc đó 16 tuổi. Vì sợ Chiêu Tông ở ngoài hiệu triệu binh mã về đánh nên Mạc Đăng Dung không dám đóng tại kinh thành mà đón Hoàng đế Xuân về Gia Phúc (Hải Dương) và chuyển hết của báu trong thành về đấy, phong quan tiến tước cho các quan. Sau khi đánh bại các cánh quân Cần vương của Chiêu Tông, mùa xuân năm Quý Mùi (1523) Đăng Dung đưa vua Cung hoàng về đóng ở hành dinh Bồ Đề, cho các quan vào châu. Năm đó, triều đình vẫn cho mở khoa thi hương, thi hội ở bãi giữa sông Nhị. Vua ra đầu đề "Về đạo làm vua làm thầy". Nhưng bất chấp đạo làm tôi, tháng 7 năm đó, Đăng Dung dùng chiếu lệnh của Cung đế, phế bỏ vắng mặt Chiêu Tông xuống tước Đà Dương vương. Năm sau, Giáp Thân (1524) Đăng Dung tự mình thăng lên tước Bình Chương quân quốc trọng sự Thái phó Nhân quốc công. Tháng 10 năm Ất Dậu (1525) Đăng Dung tự làm đô tướng dẫn tất cả thủy và lục quân vào đánh Thanh Hóa. Vua Chiêu Tông bị bắt đưa về kinh sư, và bị giết vào tháng 12 năm Bính Tuất (1526).

Sau sự kiện bị thảm đó, Đăng Dung rút lui về Cổ Trai nhưng trong thực tế vẫn chế ngự triều đình. Năm Đinh Hợi (1527), Đăng Dung tự thăng tước Thái sư An Hưng vương, gia thêm cử tử. Tháng 4 năm Đinh Hợi (1527), Cung Hoàng sai Trùng dương hầu Vũ Hữu, Lan xuyên bá Phan Đình Tá và Trung sứ Đỗ Hiếu Đế cầm cờ mao tiết mang kim sách và mũ áo ô lộng, đại

ngọc, kiệu tía, quạt vẽ, tán tía đến làng Cổ Trai, huyện nghi Dương tấn phong Mạc Đăng Dung làm An Hưng vương. Đăng Dung đón tiếp sứ bộ của nhà vua, ở bên đò An Tháp huyện Tân Minh (Tiên Lãng, Kiến An ngày nay). Vua còn tặng Đăng Dung bài thơ "Chu công giúp Thành Vương" có ý khuyên Đăng Dung hãy giúp vua và triều đình theo gương Chu công đời xưa.

Mặc dù được Vua ân sủng hậu đãi và giao phó trọng trách, Mạc Đăng Dung vẫn không chịu dừng lại ở tước vương, mà vẫn kiên quyết chớp thời cơ giành ngôi đế cho họ Mạc. Ngày 15 tháng 6 năm Đinh Hợi (1527), Mạc Đăng Dung từ Cổ Trai vào kinh bắt Vua phải nhường ngôi, giáng vua Lê xuống làm Cung vương, bắt giam Vua cùng với Hoàng thái hậu ở cung Tây Nội, sau đó vài tháng buộc Thái hậu và Cung vương phải tự tử. Trước khi chết, Thái hậu khẩn trời rằng: "Đăng Dung là kẻ bề tôi, manh tâm cướp ngôi, lại giết mẹ con ta, con cháu mày ngày sau cũng thế". Đăng Dung sai đem xác hai mẹ con nhà vua bày ra quán Bắc Sơn, rồi đem về chôn ở lăng Hoa Dương huyện Ngự Thiên (nay thuộc xã Mỹ Xá, huyện Hưng Hà, Thái Bình) theo nghi lễ của Thiên tử và Hoàng hậu. Như vậy là Cung Hoàng ở ngôi được đúng 5 năm, thọ 21 tuổi.

Nhận xét về ông vua này, sử thần triều Lê đã viết: "Lúc ấy vận nước đã suy, lòng người đã lìa, tài vua lại vào hạng kém, có thể dẹp yên sao được".

Như vậy là triều Lê kể từ Lê Thái Tổ lên ngôi (1428) đến Cung Hoàng (1527) gồm 10 đời vua, cả thảy đúng 100 năm. Nếu tính cả thời gian Lê Lợi dấy quân xưng là Bình Định vương năm Mậu Tuất (1418) cộng là 110 năm. Đây là thời kỳ các vua Lê nắm được trọn quyền cai trị đất nước.

Lê Đại Hành (941 - 1005)

Vào giờ dần, ngày rằm tháng Bảy, năm Tân Sửu (941), cuối ngôi làng nhỏ thôn Trung Lập, xã Xuân Lập, Thọ Xuân, Thanh Hóa, một em bé nghèo "bố đỡ đó, mẹ xó chùa" đã ra đời. Đó là Lê Hoàn.

Cha họ Lê, tên Mịch. Mẹ họ Đặng, tên Sen. Vài năm sau khi sinh con, mẹ Lê Hoàn mất. Rồi cha cũng mất nốt. Khi Lê Hoàn mồ côi cả cha lẫn mẹ cũng là lúc Ngô Vương (Ngô Quyền) mất (944). Nước Việt phải trải qua một thời loạn lạc, sử cũ gọi là "Loạn 12 sứ quân" (944-968).

Đứa trẻ Lê Hoàn "trơ trọi một mình, cực khổ muôn chiều" ấy được một người cùng họ - một vị quan nhỏ họ Lê nuôi. Chăm học, chăm làm, chịu khó chịu khổ là nét nổi bật suốt thời niên thiếu của ông.

Trưởng thành, Lê Hoàn rời nhà cha nuôi, đi theo Nam Việt Vương Đinh Liễn. Là một người lính trí dũng khác thường, Lê Hoàn được cha con Đinh Bộ Lĩnh khen ngợi về những chiến công đánh dẹp các sứ quân, giao cho trông coi 2.000 binh sĩ.

Đến năm 971, sau khi thống nhất non sông, lập nên cơ nghiệp nhà Đinh, Đinh Tiên Hoàng phong cho ông chức vụ Thập đạo tướng quân, Điện tiền đô chỉ huy sứ - tức chức vụ tổng chỉ huy quân đội cả nước Đại Cồ Việt, trực tiếp chỉ huy đội quân cấm vệ của triều đình Hoa Lư. Lúc này ông tròn 30 tuổi.

Tháng 10-979, cha con Đinh Tiên Hoàng bị viên quan hầu Đỗ Thích giết hại. Sau khi Đỗ Thích bị giết, tôn Vệ vương Đinh Toàn (mới 6 tuổi) lên ngôi vua. Lê Hoàn làm Nhiếp chính trong một tình thế đầy khó khăn.

Các đại thần Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Phạm Hạp nổi loạn nhưng bị Lê Hoàn dẹp tan. Phò mã nhà Đinh là Ngô Nhật Khánh bỏ trốn vào nam, rước vua Chăm-pa cùng hơn nghìn chiến thuyền toan cướp kinh đô Hoa Lư nhưng bị bão dìm chết. Trên biên thùy phía bắc, lợi dụng triều đình rối ren, Tống triều lộ ngay ý định thôn tính nước Việt. Tháng 6-980, nhà Tống hợp quân bốn mặt, theo hai đường thủy bộ tràn vào nước Việt.

Thái hậu Dương Vân Nga cùng văn võ bá quan đã đồng lòng tôn Lê Hoàn làm vua, lấy hiệu là Lê Đại Hành trước khi xuất quân đánh giặc.

Tháng 7-980, vua Tống hạ chiếu phát quân sang xâm lược Đại Cồ Việt. Lê Đại Hành vừa triển khai binh sĩ sẵn sàng chiến đấu, vừa cử sứ giả đưa thư cầu hòa để tránh nạn binh đao. Trước dã tâm và sức ép của giặc, Lê Đại

Hành hạ lệnh chiến đấu, quyết bảo vệ đất nước.

Mùa xuân năm 981, ông đã mang chiến thắng trở về. Cùng với quân dân cả nước, ông đã tái tạo một Bạch Đằng, sáng tạo một Chi Lăng lịch sử, thắng lớn trên cả hai mặt trận thủy, bộ, giết tướng đầu sỏ Hầu Nhân Bảo, tiêu diệt quá nửa quân Tống, bắt tù vô kể. Vua Tống phải xuống chiếu lui quân.

Đại thắng mùa xuân 981 là đại thắng đầu tiên của một dân tộc phục hưng sau hơn nghìn năm Bắc thuộc và mở đầu kỷ nguyên Đại Việt tự chủ trước các triều đại phong kiến phương Bắc.

Trong một phần tư thế kỷ đứng đầu Nhà nước (980-1005), Lê Đại Hành rất chăm lo xây dựng và bảo vệ đất nước.

Về đối nội, thực hiện chống cát cứ, địa phương chủ nghĩa, xây dựng "cơ sở hạ tầng" của nền kinh tế, chính trị thống nhất.

Về đối ngoại, theo đuổi đường lối nhu thuận nhưng cương quyết xứng đáng là vị vua mà nội trị, ngoại giao đều xuất sắc.

Từ lúc trẻ cho đến khi qua đời (tháng 3 năm ất Tỵ - 1005), trong gần nửa thế kỷ oanh liệt, người anh hùng Lê Đại Hành đã hết lòng vì nước, vì dân, trong mọi hoàn cảnh luôn kiên quyết cùng toàn dân bảo vệ nền độc lập của Tổ quốc và chăm lo sự nghiệp xây dựng đất nước.

Lê Hiến Tông (1497-1504)

Niên hiệu: Cảnh Thống

Vua Hiến Tông tên huý là Tranh và tên huý khác là Huy, là con trưởng của Thánh Tông sinh ngày 10 tháng 8 năm Tân Tỵ (1461). Năm Hiến Tông 37 tuổi mới được cha truyền ngôi, trong thời gian 7 năm cầm quyền chính ông không có gì sáng tạo so với đời vua trước. Nhưng Hiến Tông là một ông vua thông minh trí tuệ hơn người mà lại nhân từ ôn hoà. Cách cai trị của ông

nhàn hạ ung dung, chưa từng lộ ra lời nói sắc mặt tức giận mà thiên hạ răm rắp theo lệnh.

Ông là người chú trọng chăm sóc bảo vệ đề điều, trông coi việc nông trang làm ruộng, trồng dâu nuôi tằm. Ông chú ý đến giáo dục quan lại chống thói quan liêu và tham nhũng.

Vua Hiến Tông bị bệnh nặng và mất ngày 23 tháng 5 năm Giáp Tý (1504) thọ 44 tuổi. Ông sinh được 6 Hoàng tử



Lê Lợi (1385 -1433) Vị anh hùng giải phóng dân tộc

Lê Lợi sinh ngày 10-9-1385 (6-8 năm ất Sửu) tại Lam Sơn (Kẻ Cham), nay thuộc huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa, trong một gia đình "đời đời làm quân trưởng một phương". Ông là con út của Lê Khoáng và Trịnh Thị Ngọc Hương (anh lớn của ông tên Học, anh thứ là Trư). Ông nối nghiệp cha làm chúa trại Lam Sơn. Khi quân Minh chiếm đất nước, ông nuôi chí lớn đánh đuổi xâm lăng. Quân nhà Minh nghe tiếng ông, dụ cho làm quan, ông không chịu khuất. Ông nói: "Làm trai nên giúp nạn lớn, lập công to, để tiếng thơm muôn đời, chớ sao lại chịu bo bo làm đầy tớ người?". Năm Lê Lợi 21 tuổi cũng là năm nhà Minh đem 80 vạn quân sang xâm lược nước Việt. Cuộc kháng chiến chống Minh của vương triều Hồ thất bại, nước Đại Việt rơi vào ách thống trị tàn bạo của giặc Minh. Trước cảnh đất nước bị kẻ thù giày xéo, tàn phá, Lê Lợi đã nung nấu một quyết tâm đánh đuổi chúng ra khỏi bờ cõi.

Đầu năm 1416, tại núi rừng Lam Sơn trên đất Thanh Hóa, Lê Lợi cùng với 18 người bạn thân thiết, đồng tâm cứu nước đã làm lễ thề đánh giặc giữ yên quê hương. Đó là hội Thề Lũng Nhai đã đi vào sử sách.

Tin Lê Lợi dựng cờ nghĩa, chiêu mộ hiền tài bay xa, thu hút các anh hùng hào kiệt từ bốn phương kéo về. Đất Lam Sơn trở thành nơi tụ nghĩa. ở đó có đủ các tầng lớp xã hội và thành phần dân tộc khác nhau, với những đại biểu ưu tú như: Nguyễn Trãi, Trần Nguyên Hãn, Nguyễn Chích, Nguyễn Xí, Lê

Lai, Cầm Quý, Xa Khả Tham... Sau một thời gian chuẩn bị chín muồi, đầu năm 1418, Lê Lợi xưng là Bình Định Vương, truyền hịch đi khắp nơi, kêu gọi nhân dân đứng lên đánh giặc cứu nước. Lê Lợi là linh hồn, là lãnh tụ tối cao của cuộc khởi nghĩa ấy.

Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn từ mở đầu tới kết thúc thắng lợi (tháng 12-1427), qua các giai đoạn phát triển và chiến lược, chiến thuật của nó đã chứng minh Lê Lợi là người có tầm vóc của một thiên tài, một nhân cách vĩ đại, chỉ thấy ở những lãnh tụ mở đường, khai sáng. Nếu Ngô Quyền với chiến thắng trên sông Bạch Đằng năm 938 đã chấm dứt thời kỳ 1.000 năm mất nước, mở đầu thời kỳ độc lập mới của dân tộc thì Lê Lợi với cuộc khởi nghĩa Lam Sơn toàn thắng, kết thúc 20 năm thống trị của giặc Minh, khôi phục nền độc lập lâu dài cho Tổ quốc, bắt đầu một kỷ nguyên xây dựng mới. Không có Lê Lợi, không có phong trào khởi nghĩa Lam Sơn. Nhưng Lê Lợi không chỉ là người nhen nhóm, tạo lập ra tổ chức khởi nghĩa Lam Sơn mà ông còn là nhà chỉ đạo chiến lược kiệt xuất. Một nét đặc sắc, mới mẻ trong đường lối chỉ đạo cuộc kháng chiến chống Minh mà Lê Lợi thực hiện là dựa vào nhân dân để tiến hành chiến tranh giải phóng dân tộc. Nhìn vào lực lượng nghĩa binh và bộ chỉ huy, tướng lĩnh của cuộc khởi nghĩa, có thể thấy rõ tính chất nhân dân rộng rãi của nó, một đặc điểm nổi bật không có ở các cuộc khởi nghĩa khác chống Minh trước đó. Dựa vào sức mạnh của nhân dân, đoàn kết, tập hợp mọi lực lượng xã hội trong một tổ chức chiến đấu, rời từ cuộc khởi nghĩa ở một địa phương, lấy núi rừng làm căn cứ địa, phát triển sâu rộng thành cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc trên quy mô toàn quốc. Đây là một cống hiến sáng tạo to lớn về đường lối chiến tranh của Lê Lợi và bộ tham mưu của ông, để lại một kinh nghiệm lịch sử quý giá.

Vừa là nhà tổ chức và chỉ đạo chiến lược về chính trị, quân sự, vừa là vị tướng cầm quân mưu trí, quả quyết, Lê Lợi đã vận dụng lối đánh "vây thành diệt viện" theo lý thuyết quân sự ông nghiên ngẫm: Đánh thành là hạ sách. Ta đánh thành kiên cố hàng năm, hàng tháng không lấy được, quân ta sức mỏi, khí nhụt, nếu viện binh giặc lại đến thì ta đằng trước, đằng sau đều bị giặc đánh, đó là đường nguy. Chi bằng nuôi sức khỏe, chứa khí hăng để đợi

quân cứu viện tới. Khi viện binh bị phá thì thành tất phải hàng". Chiến thuật "Vây thành diệt viện" của Lê Lợi kết hợp với chủ trương "mưu phạt nhi tâm công", uy hiếp, phân hóa, chiêu dụ địch của Nguyễn Trãi tạo nên một phương thức độc đáo trong nghệ thuật quân sự Việt Nam.

Cuộc vây hãm Vương Thông ở Đông Quan và tiêu diệt viện binh giặc tại Chi Lăng, Xương Giang cuối năm 1427 là kết quả thắng lợi của tư tưởng quân sự của Lê Lợi - Nguyễn Trãi. Sau khi đuổi hết giặc Minh về nước, Lê Lợi lên ngôi hoàng đế năm 1428, sáng lập ra vương triều Lê. Lê Lợi làm vua được 5 năm thì mất (1433), an táng tại Vĩnh Lăng, Lam Sơn, miếu hiệu là Thái Tổ.

Trong sự nghiệp xây dựng đất nước buổi đầu của vương triều Lê, Lê Lợi đã có những cố gắng không nhỏ về nội trị, ngoại giao, nhằm phục hồi, củng cố, phát triển đất nước trên mọi mặt, như tổ chức lại bộ máy chính quyền từ trung ương xuống địa phương; ban hành một số chính sách kèm theo những biện pháp có hiệu quả để khôi phục sản xuất nông nghiệp, ổn định đời sống xã hội. Lê Lợi cũng chú ý tới việc phát triển văn hóa, giáo dục, đào tạo nhân tài. Năm 1428, lên ngôi vua, năm sau (niên hiệu Thuận Thiên thứ 2, 1429), Lê Lợi đã cho mở khoa thi Minh Kinh. Năm 1431, thi khoa Hoành từ. Năm 1433, Lê Lợi đích thân ra thi văn sách. Đây là chưa kể năm 1426 trong khi đang vây đánh Đông Quan, Lê Lợi đã mở một khoa thi đặc cách lấy đỗ 32 người, trong đó có Đào Công Soạn, một nhà ngoại giao xuất sắc thời Lê Lợi. Nhưng, nhiệm vụ chính trị lớn nhất phải quan tâm giải quyết hàng đầu sau khi đất nước được giải phóng là việc tăng cường củng cố, giữ vững nền độc lập, thống nhất của Tổ quốc. Về phương diện này, Lê Lợi đã làm được hai việc có ý nghĩa lịch sử. Thứ nhất, ông đã thành công trong cuộc đấu tranh ngoại giao, thiết lập quan hệ bình thường giữa triều Lê và triều Minh. Thứ hai, Lê Lợi đã kiên quyết đập tan những âm mưu và hành động bạo loạn muốn cát cứ của một số nguy quân trước, điển hình là vụ Đèo Cát Hãn ở Mường Lễ, Lai Châu. Trong bài thơ làm khắc vào vách đá núi Pú Huổi Chò (bên sông Đà, thuộc Lai Châu) năm 1431 khi đánh Đèo Cát Hãn, Lê Lợi đã nói rõ ý chí bảo vệ sự thống nhất giang sơn:

Đất hiểm trở từ nay không còn,
Núi sông đã vào chung một bản đồ.
Đề thơ khắc vào núi đá
Trấn giữ miền Tây của nước Việt ta.

Sau bài thơ trên, Lê Lợi còn viết bài thơ thứ hai khắc vào vách núi Hào Tráng bên Chợ Bờ, Hòa Bình.

Lê Lợi trong 5 năm làm vua, bên cạnh những công lao to lớn, có phạm một số sai lầm mà sử sách đương thời cũng thẳng thắn phê phán. Đại Việt sử ký toàn thư viết: "Vua hăng hái dấy nghĩa binh đánh dẹp giặc Minh, 20 năm mà thiên hạ đại định. Đến khi lên ngôi, định luật lệ, chế lễ nhạc, mở khoa thi, đặt cấm vệ, lập quan chức, lập phủ huyện, thu góp sách vở, mở trường học, có thể gọi là có mưu lớn, sáng nghiệp. Song, đa nghi, hay giết, đó là chỗ kém".

Lê Nhân Tông (1443-1459)

Niên hiệu:

- Đại Hoà (1443-1453)

- Diên Ninh (1454-1459)

Vua Lê Nhân Tông tên thật là Lê Bang Cơ con của vua Thái Tông và bà Nguyễn Thị Anh. Sau khi vua Thái Tông mất Bang Cơ được ẵm lên ngai vàng từ khi còn chưa biết nói. Mẹ của Bang Cơ phải buông rèm coi việc nước giúp con trai. Lấy danh nghĩa Hoàng đế của con, dựa vào sự ngầm ngầm bày vẽ của những người thân tín, Nguyễn Thị Anh thực sự điều hành việc nước, thu tóm mọi quyền hành. Bà có những năng lực nhất định tránh cho triều chính khỏi ngả nghiêng chao đảo.

Thời kỳ này triều đình có một số đại thần uy tín giúp đỡ như: Trịnh Khả; Lê Nhân Thụ, Đinh Liệt... nên tình hình có vẻ ổn định. Các ông đã tiến hành những cuộc tiến quân đi đánh Chiêm Thành và thu được thắng lợi, bắt được vua nước ấy là Bí Cai.

Tuy nhiên, tình hình không hoàn toàn tốt đẹp, dân chúng sau cái chết của

Lê Thái Tông và đặc biệt là vụ thảm án tru di tam tộc nhà Nguyễn Trãi, đều cảm thấy hoang mang, nghi kỵ. Các quan trong triều hàm hè nhau tìm cách loại trừ nhau.

Năm Lê Bang Cơ 13 tuổi (1453), mẹ ông để cho ông tự mình coi châu. Ông chẳng có tài năng gì xuất sắc lắm, song việc nước cũng được phần nào trôi chảy. Ông cho đón người em cùng cha khác mẹ là Lê Tư Thành (con bà Ngô Thị Ngọc Dao, Tư Thành trở thành vua Lê Thánh Tông sau này) đang trốn tránh ở Thái Bình về Thăng Long, phong cho làm Bình Nguyên Vương. Ông rất có cảm tình với người em này. Ông bắt đầu làm quen công việc học tập và thoáng thấy bản án Nguyễn Trãi là oan uổng, nhưng chưa nghĩ đến việc tẩy oan.

Ngày mùng 3 tháng 10 năm 1459, Lê Nghi Dân (anh trai cùng cha khác mẹ với vua Nhân Tông) đã đem đồ đảng, đột nhập Hoàng cung, giết cả mẹ lẫn con Nguyễn Thị Anh và vua Nhân Tông. năm ấy vua Nhân Tông mới 19 tuổi, làm vua được 17 năm.

Lê Nghi Dân (1459-1460)

Niên hiệu: Thiên Hưng

Lê Nghi Dân là con trai đầu của vua Lê Thái Tông. Ông sinh năm 1439 lúc cướp ngôi của vua Nhân Tông mới 21 tuổi. Mẹ ông là bà Dương Thị Bí do mất cảm tình với vua Thái Tông nên từ Hoàng hậu phải bị phế xuống làm dân thường. Vì vậy, Lê Nghi Dân cũng không được nối ngôi.

Lê Nghi Dân uất ức luôn tìm cách làm phản cướp ngôi. Đêm mùng 3 tháng 10 năm 1459 Lê Nghi Dân đã cùng bọn đồng đảng xông thẳng vào nội cung giết chết vua Lê Nhân Tông cùng mẹ là Nguyễn Thị Anh rồi tự xưng làm vua.

Giành được ngôi báu Lê Nghi Dân không dám ăn chơi phè phỡn, ông ưu đãi những người có tài, lấy lòng những người có danh tiếng. Nhưng vì là kẻ cướp ngôi nên ông vẫn bị mọi người ngầm ngăm không phục. Ông phải dựa hẳn vào một lực lượng võ sĩ làm chân tay bảo vệ mình. Bọn này nắm binh quyền, kiểm soát triều đình rất chặt chẽ. Những hành động phản đối đều bị

lật đổ. Triều đình phải sống trong không khí nặng nề toàn lo âu và sợ hãi.

Sau đó một số lão thần cố gắng tập hợp lực lượng, bí mật tìm cách diệt Lê Nghi Dân. Người đứng đầu trong nhóm này là Nguyễn Xí cùng các ông Đinh Liệt, Lê Lăng, Lê Niệm đã bàn bạc tìm cách đối phó bằng mưu mẹo thật là khôn khéo. Nguyễn Xí giả vờ ốm nặng để cho bọn tay chân của Nghi Dân là Phạm Đồn, Phạm Ban đến thăm. Nguyễn Xí giả vờ nghẹn ngào nhử cho Phạm Đồn mất cảnh giác cúi sát mặt để hỏi han rồi bất ngờ giơ hai bàn tay sắt bóp chặt cổ Phạm Đồn tên này chết ngay. Sau đó các vị đại thần ra tề tựu trước Nghị sự đường, bắt giết luôn viên tướng của Lê Nghi Dân là Trần Lăng, cùng hơn một trăm bộ hạ. Các đại thần khác đem quân đi ứng cứu cung điện. Lê Nghi Dân buộc phải Thoái vị, bị giáng xuống làm Lê Đức hầu. Việc xảy ra ngày mùng 6 tháng năm năm 1460. Lê Nghi Dân làm vua được 9 tháng.

Sau đó, triều đình lập tức đến nhà riêng, mời Lê Tư Thành lên ngôi, tức vua Lê Thánh Tông sau này

Lê Thái Tông (1434-1442)

Niên hiệu:

- Thiệu Bình (1434- 1439)
- Đại Bảo (1439-1442)

Vua Lê Thái Tông tên thật là Lê Nguyên Long, Ông sinh năm Mão (1423) và lên ngôi khi mới 11 tuổi (1433). Từ nhỏ Lê Nguyên Long đã theo cha mẹ và nghĩa quân trên các bước đường chinh chiến. Ông có được học hành, song không nhiều lắm, quen nô đùa với bọn trẻ nhỏ, thích những trò cưỡi ngựa bắn cung. Tuy vậy tính cách trẻ con này không kéo dài bao lâu. Lê Nguyên Long dần dần đã ý thức được vai trò làm vua của mình. Cái nề nếp vương giả, triều nghi, dần dần đưa ông trở lại với tư cách một người đứng đầu thiên hạ.

Triều đình lúc đó khá lộn xộn, mọi việc đều do Lê Sát (một võ tướng có công lớn trong sự nghiệp bình Ngô phục quốc) chỉ huy mọi việc. Lê Sát phải giúp đỡ vua nhỏ nên ông rất quan tâm đến hành vi cử chỉ của vua Lê Thái

Tông, nhiều khi cũng cậy công to, tuổi lớn nên tỏ ra nghiêm khắc thẳng thắn lấn át nhà vua gây cho vua khó chịu. Một số viên quan đoán biết được ý vua, liền hạch tội Lê Sát đuổi về quê, rồi ép ông tự tử.

Khi lớn lên vua Thái Tông đã xông pha trận mạc, chỉ đạo các tướng lĩnh đánh thắng nhiều trận lớn.

Đến năm ông 20 tuổi nhân chuyển đi công cán miền đông, lúc trở về đi cùng với Nguyễn Thị Lộ (vợ của Nguyễn Trãi), đến Lệ Chi Viên - tỉnh Bắc Ninh vua nghỉ lại thức đêm trò chuyện cùng Nguyễn Thị Lộ và chết đột ngột lúc nửa đêm. Nguyễn Thị Lộ bị kết tội giết vua, sau đó, bị bắt giam cùng Nguyễn Trãi và bị chu di tam tộc.

Vua Lê Thái Tông trị vì trong 9 năm, khi mất mới có 20 tuổi.

Lê Thánh Tông (1442 - 1497)

Tên tuổi và sự nghiệp Lê Thánh Tông gắn chặt với một giai đoạn cường thịnh của Việt Nam ở nửa sau thế kỷ 15.

Lê Thánh Tông tên là Tư Thành, hiệu Thiên Nam động chủ, con thứ tư Lê Thái Tông, mẹ là Ngô Thị Ngọc Dao. Ông sinh ngày 20 tháng 7 năm Nhâm Tuất (1442) tại nhà ông ngoại ở khu đất chùa Huy Văn Hà Nội ngày nay, mất ngày 30 tháng giêng năm Đinh Tỵ (1497).

Lê Thánh Tông lên làm vua năm 1460, hai lần đổi niên hiệu: Quang Thuận (1460-1469) và Hồng Đức (1470-1497). Trong gần 40 năm làm vua, ông đã đưa triều Lê phát triển tới đỉnh cao về mọi mặt: chính trị, xã hội, kinh tế, quốc phòng, văn hóa. Sử gia Ngô Sĩ Liên khen Lê Thánh Tông là "vua sáng lập chế độ, mở mang đất đai, bờ cõi khá rộng, văn vật tốt đẹp, thật là vua anh hùng, tài lược".

Về phương diện văn học, Lê Thánh Tông là một nhà thơ lớn, tác phẩm ông để lại rất phong phú, vừa thơ, vừa văn xuôi, vừa Hán, vừa Nôm, hiện còn được sao chép trong các tập: Thiên Nam dư hạ (trong đó có bài phú nổi tiếng Lam Sơn Lương Thủy phú), Châu Cơ thắng thưởng Chinh Tây kỷ hành, Minh lương cảm tú, Văn minh cổ xúy, Quỳnh uyển cửu ca, Cổ tâm

bách vịnh, Thập giới cô hồn quốc ngữ văn...

* Nhà cải tổ và xây dựng đầy nhiệt huyết. Nhờ sự ủng hộ sáng suốt, quyết liệt của nhóm đại thần Nguyễn Xí, Đinh Liệt..., Lê Thánh Tông đã bước lên ngai vàng giữa lúc triều chính nhà Lê đang lục đục mâu thuẫn. Lên nắm chính quyền, Lê Thánh Tông nhanh chóng chấm dứt tình trạng phe phái trong cung đình, khẩn trương tổ chức xây dựng đất nước với một tinh thần cải cách mạnh mẽ, táo bạo. Về cơ cấu chính quyền các cấp, ông đã tiến hành xóa bỏ hệ thống tổ chức hành chính cũ thời Lê Lợi từ 5 đạo đổi thành 12 đạo (tức 12 thừa tuyên). Bên cạnh cải tổ cơ chế Nhà nước, Lê Thánh Tông đặc biệt chú ý các biện pháp phát triển kinh tế, sửa đổi chế độ thuế khóa, điền địa, khuyến khích nông nghiệp, trồng trọt, chăn nuôi, mở đồn điền, khai khẩn đất hoang. Những nỗ lực nhằm xây dựng phát triển đất nước của Lê Thánh Tông đã được phản ánh khá rõ qua các bài chiếu, chỉ dụ do ông ban bố, như Chiếu khuyến nông, Chiếu lập đồn điền, Chiếu định quan chế... Dưới thời Lê Thánh Tông, lực lượng quốc phòng bảo vệ đất nước được tăng cường hùng hậu. Trước kia, quân đội chia làm 5 đạo vệ quân, nay đổi làm 5 phủ đô đốc. Mỗi phủ có vệ, sở. Bên cạnh còn có 2 đạo nội, ngoại, gồm nhiều ti, vệ. Ngoài tổ chức quân thường trực, Lê Thánh Tông còn chú ý lực lượng quân dự bị ở các địa phương. 43 điều quân chính Lê Thánh Tông ban hành cho thấy kỷ luật quân đội của ông rất nghiêm ngặt, có sức chiến đấu cao.

* Người khởi xướng bộ luật Hồng Đức. Bộ luật Hồng Đức là một trong những thành tựu đáng tự hào nhất của sự nghiệp Lê Thánh Tông và của cả thời đại ông. Sự ra đời của bộ luật Hồng Đức được xem là sự kiện đánh dấu trình độ văn minh cao của xã hội Việt Nam hồi thế kỷ 15. Lê Thánh Tông, người khởi xướng luật Hồng Đức, là người thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật đã ban hành. Ông đã thu lại quyền chỉ huy của tổng quân đô đốc Lê Thiệt vì con Lê Thiệt giữa ban ngày phóng ngựa trên đường phố và dung túng gia nô đánh người. Lê Thánh Tông thường bảo với các quan rằng: "Pháp luật là phép tắc chung của Nhà nước, ta và các người phải cùng tuân theo".

* Người phát triển những giá trị văn hóa dân tộc. Về phương diện văn hóa Lê Thánh Tông đã có công tạo lập cho thời đại một nền văn hóa với một diện mạo riêng, khẳng định một giai đoạn phát triển mới của lịch sử văn hóa dân tộc. Cùng với việc xây dựng thiết chế mới, Lê Thánh Tông đẩy mạnh phát triển giáo dục, đào tạo nhân tài. ở Việt Nam thời phong kiến, chưa bao giờ nền giáo dục, thi cử lại thịnh đạt cũng như vai trò của trí thức lại được đề cao như đời Lê Thánh Tông. Ngoài Hàn lâm viện, Quốc sử viện, Nhà Thái học, Quốc Tử Giám là những cơ quan văn hóa, giáo dục lớn. Lê Thánh Tông còn cho xây kho bí thư chứa sách, đặc biệt đã sáng lập Hội Tao Đàn bao gồm những nhà văn hóa có tiếng đương thời mà Lê Thánh Tông là Tao Đàn chủ soái.

Đại Việt sử ký toàn thư của Ngô Sĩ Liên, Hồng Đức quốc âm thi tập, Hồng Đức thiên hạ bản đồ, Thiên Nam dư hạ... là những giá trị văn hóa tiêu biểu của triều đại Lê Thánh Tông.

Nói tới công lao của ông đối với nền văn hóa dân tộc, không thể không kể đến một việc có ý nghĩa lịch sử mà ông đã làm. Đó là việc ông hủy án minh oan cho Nguyễn Trãi, cho sưu tầm lại thơ văn Nguyễn Trãi đã bị tiêu hủy sau vụ án "Lê Chi viên". Chính Lê Thánh Tông đã cho tạc bia về Nguyễn Trãi: "ức Trai tâm thượng quang khuê tảo" (Tấm lòng ức Trai sáng tựa sao Khuê).

* Một nhà thơ hào tráng. Đứng đầu hội văn học Tao Đàn, Lê Thánh Tông cũng dẫn đầu phong trào sáng tác. Thơ Lê Thánh Tông để lại khá nhiều và có giá trị cao về nội dung tư tưởng. Qua thơ ông, chúng ta không chỉ hiểu sâu hơn nhân cách, tâm hồn ông, một tâm hồn gắn bó mật thiết với non sông, đất nước, với nhân dân, với những truyền thống anh hùng của dân tộc, của Tổ tông, mà còn thấy được khí phách cả một thời đang vươn lên, đầy hào tráng:

Năng âm nghìn trượng tỏa trên ngọn cờ,
Khí thế ba quân át cày cáo.

Phương Đông Mặt trời mọc, áng mây nhẹ trôi,
Phóng mắt ngắm núi sông muôn dặm.

(Buổi sớm từ sông Cẩm đi tuần biển Đông)

Lê Thánh Tông làm vua lúc 19 tuổi. Một năm sau, khi trách lỗi cựu thần Ngô Sĩ Liên, Nghiêm Nhân Thọ, vị hoàng đế 20 tuổi bảo họ: "Ta mới coi chính sự, sửa mới đức tính, người bảo nước ta là hàng phiên bang của Trung Quốc thời xưa, thế là người theo đường chết, mang lòng không vua". Đó là tiếng nói của một ý chí tự cường dân tộc, động lực mãnh liệt đưa Lê Thánh Tông đạt tới vinh quang trong sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước hồi thế kỷ 15.

Lý Anh Tông (1138-1175)

Niên hiệu:

- Thiệu Minh (1138-1139)
- Đại Định (1140-1162)
- Chính Long Bảo Ứng (1163-1173)
- Thiên Cảm Chí Bảo (1174-1175)

Vua Lý Anh Tông là con trai vua Lý Thần Tông kế vị ngôi vua khi mới 3 tuổi. Bởi vậy, Thái hậu Lê Thị cầm quyền nhiếp chính. Lê Thái hậu lại tư thông với Đỗ Anh Vũ, nên mọi việc lớn nhỏ trong triều đều nằm trong tay vị đại thần họ Đỗ này cả. May thay triều đình lúc đó có nhiều tài giỏi như Tô Hiến Thành, Hoàng Nghĩa Hiền, Lý Công Tín nên tham vọng của Đỗ Anh Vũ bị chặn lại. Tô Hiến Thành giúp vua đánh Đông dẹp Bắc, giữ cho nước được yên mà còn luyện tập quân lính kén chọn những người tài giỏi cho làm tướng, coi quân trị dân. Bởi vậy, nước Đại Việt hồi ấy trở nên hùng mạnh.

Vua Anh Tông mất (1176), trị vì được 37 năm, thọ 40 tuổi, đổi niên hiệu 4 lần

Lý Cao Tông (1176-1210)

Niên hiệu:

- Trịnh Phù (1176-1185)
- Thiên Tư Gia Thụy (1186-1209)
- Thiên Gia Bảo Hựu (1202-1204)
- Trị Bình Long Ứng (1205-1210)

Vua Lý Cao Tông (tên gọi là Lý Long Cán) con thứ của vua Anh Tông lên ngôi lúc 3 tuổi (năm 1176). Khi còn bé được người hiền tài là Thái Úy Tô Hiến Thành giúp đỡ, về sau do bị bệnh Tô Hiến Thành mất (lúc đó Lý Long Cán mới được 6 tuổi) triều đình đã không nghe lời ông trong việc sử dụng người. Triều đình bắt đầu suy.

Khi Lý Cao Tông trực tiếp cầm quyền trị nước thì tình hình đổi khác, từ chỗ là một cậu bé thiếu niên hiền lành thông minh, Cao Tông bỗng trở nên ham mê săn bắn, vơ vét của dân xây nhiều cung điện, bắt trăm họ phải phục dịch khổ sở, nạn trộm cướp nổi lên như ong. Năm 1208 bọn côn đồ nổi loạn cướp phá của dân, vua Cao Tông sai Phạm Bình Di đi dẹp loạn, sau đó lại nghe lời dèm pha mà giết Bình Di. Bọn tay chân của Bình Di tức giận, nổi loạn cướp quyền, Vua phải bỏ trốn lên vùng sông Thao. Về sau con trai Cao Tông là Lý Sảm rước vua về kinh được một năm thì mất (1210), Ông trị vì được 35 năm thọ 38 tuổi.

Lý Huệ Tông (1211-1225)

Niên hiệu: Kiến Gia

Vua Lý Huệ Tông tức Lý Sảm, con trai vua Lý Cao Tông, Ông kế vị ngôi vua lúc 17 tuổi (năm 1211). Sinh thời vua Lý Cao Tông đã rất bê tha, đất nước lúc này lại đang suy đồi, vua Huệ Tông nếu biết phát huy tài năng thì sẽ có nhiều hứa hẹn. Nhưng khi ông lên ngôi lại chỉ lo lắng cho mối tình đầu của mình, chứ không chú ý gì đến việc quốc gia đại sự. Đàm Thái Hậu mẹ vua Huệ Tông hắt hủi Nguyên phi Trần Thị Dung là vợ vua Huệ Tông. Sau đó vua và Nguyên phi phải trốn đi nửa năm sau mới về lại cung (năm 1216), lúc này Đàm Thái Hậu không dám ngăn trở mối tình này nữa, Trần Thị Dung được phong làm Hoàng hậu tháng 12 năm 1216.

Nhưng mối tình mặn nồng ấy không được lâu dài. Từ ngày Trần Thị

Dung trở thành Hoàng hậu, vua lại bị mắc bệnh trúng phong, chữa mãi không khỏi ông dần dần phát điên (năm 1217). Anh của Trần Thị Dung là Trần Tự Khánh đang giữ chức Thái Úy cho nhà vua đã tìm cách đưa anh em bà con họ Trần vào chiếm lĩnh các vị trí quan trọng trong triều và trong quân. Trần Thủ Độ được vào coi sóc đạo quân. Trần Thừa cũng được giao những nhiệm vụ lớn. Khi Trần Tự Khánh mất thì Trần Thừa được cử làm Phụ quốc thái úy, ngày đêm hỗ trợ cho Lý Huệ Tông coi sóc chính sự. Lý Huệ Tông vẫn mang trọng bệnh, các danh y có tiếng cũng đành bó tay. Ông không có con trai (Hoàng hậu chỉ sinh được hai người con gái) đành phải truyền ngôi cho công chúa Chiêu Thánh (con thứ hai) khi nàng mới được 8 tuổi.

Tháng 10 năm Giáp Thân (1224) Lý Huệ Tông truyền ngôi cho Chiêu Thánh rồi vào tu tại chùa Chân giáo trong đại nội, lúc tỉnh, lúc mê. Có lần ông ngồi nhô cỏ trước chùa Trần Thủ Độ đi qua, bảo với ông rằng "Nhô cỏ thì phải nhô cả gốc". Ông hiểu ý ngay quay vào tự tử, năm ấy ông 33 tuổi trị vị được 14 năm.

Lý Chiêu Hoàng (1225)

Niên hiệu: Thiên Chương Hữu Đạo

Tên thật của nàng là Phất Kim còn có tên là Chiêu Thánh nàng sinh vào tháng 9 năm Mậu Dần (1218).

Chiêu thánh công chúa lên ngôi năm Giáp Thân (1224) tức là Lý Chiêu Hoàng. Vua còn nhỏ nên quyền bính ở cả Trần Thủ Độ. Trần Thủ Độ đưa Trần Cảnh là con thứ hai của Trần Thừa, lúc đó mới lên 8 tuổi cùng tuổi với Lý Chiêu Hoàng, Chiêu Hoàng thấy Trần Cảnh đem lòng mến yêu. Ngày 21 tháng 10 năm Ất Dậu (1225) có chiếu của Chiêu Hoàng nhường ngôi cho Trần Cảnh, ngày 11 tháng 12 năm Ất Dậu (1225) Chiêu Hoàng thiết Triều ở điện Thiên An ngự trên giường báu, các quan mặc triều phục lạy ở sân rồng. Chiêu Hoàng trút bỏ áo ngự, khuyên mời Trần Cảnh lên ngôi vua. Sau 3 lần nhún nhường làm phép, Trần Cảnh ngồi lên ngai vàng chính thức làm Hoàng Đế.

Lấy nhau hơn chục năm Chiêu Hoàng vẫn không sinh nở gì. Trần Thủ Độ

lo vua Thái Tông Trần Cảnh tuyệt tự, bèn đem Thuận Thiên chị ruột của Chiêu Hoàng (đang là vợ của Trần Liễu đang có mang) ép gả cho Trần Cảnh. Sau đó, Thủ Độ ép Trần Cảnh phế bỏ Chiêu Hoàng lập Thuận Thiên làm Hoàng Hậu. Chiêu Hoàng đau khổ, ẩn trong cung sâu, toan dứt nợ trần tục.

Nhưng 20 năm sau, khi Chiêu Hoàng tròn 40 tuổi, mừng một Tết năm Mậu Ngọ (1258), sau khi đánh tan cuộc xâm lược của quân Nguyên lần thứ nhất, vua Thánh Tông Trần Cảnh đặt đại lễ ở chính điện, có lệnh gả Chiêu Hoàng cho Lê Phụ Trần, một đại tướng có công lớn trong cuộc đại chiến vừa qua. Lần này Chiêu Hoàng tìm thấy hạnh phúc thực sự, bà sinh hai người con: Lê Tông sau được phong tước Thượng Vị Hầu và Ngọc Khê sau được phong là Ứng Thụy công chúa.

Chiêu Hoàng mất năm 60 tuổi. Tương truyền tóc bà vẫn đen, môi vẫn đỏ như son, đôi má vẫn một màu hoa đào.

Như vậy Triều Lý tồn tại trong 215 năm thì tan rã. Trải qua 9 đời vua



Lý Nam Đế (? - 548)

Lý Bí và nhà nước Vạn Xuân

Lý Bí xuất thân từ một hào trưởng địa phương. Theo sử cũ, quê ông ở huyện Thái Bình (có lẽ ở phía trên thị xã Sơn Tây, trên hai bờ sông Hồng). Một thời, ông có ra làm việc với chính quyền đô hộ, nhận một chức quan nhỏ: giám quận (kiểm soát quân sự) ở Cửu Đức, Đức Châu (Đức Thọ, Hà Tĩnh). Yêu nước, thương dân, bất bình với bè lũ đô hộ, ông sớm bỏ quan, về quê ở Thái Bình. Vùng quê ông có Tinh Thiều, giỏi văn chương, lặn lội sang kinh đô nhà Lương (Nam Kinh) xin bổ một chức quan (trước năm 521). Nam triều Trung Quốc cho đến thời Lương, phân biệt tôn ti chặt chẽ giữa quý tộc và bình dân. Lại bộ thượng thư nhà Lương là Sái Tôn bảo họ Tinh là hàn môn, không có tiên hiền, chỉ cho Thiều làm Quảng Dương môn lang tức là chân canh cổng thành phía tây kinh đô Kiến Khang. Tinh Thiều lấy thế làm xấu hổ, không nhận chức về quê, cùng Lý Bí mưu tính việc khởi nghĩa, chiêu tập hiền tài.

Lý Bí, nhân lòng oán hận của dân, đã liên kết với hào kiệt các châu thuộc miền đất Giao Châu nước ta (Việt Nam xưa), đồng thời nổi dậy chống Lương. Theo sử cũ Việt Nam, thủ lĩnh Chu Diên (vùng Đan Hoài, nay thuộc ngoại thành Hà Nội) là Triệu Túc và con là Triệu Quang Phục, phục tài đức Lý Bí đã đem quân theo trước tiên, Phạm Tu cũng là một tướng tài của Lý Bí từ buổi đầu khởi nghĩa.

Cuộc khởi nghĩa thành công nhanh. Đứng trước cuộc khởi nghĩa lớn, có sự liên kết giữa các địa phương Tiêu Tư thứ sử Giao Châu khiếp hãi, không dám chống cự chạy trốn về Việt Châu (bắc Hợp Phố) và Quảng Châu.

Nổi dậy từ tháng 1 năm 542, không quá 3 tháng nghĩa quân đã chiếm được châu thành Long Biên (Bắc Ninh).

Sau những giờ phút kinh hoàng buổi đầu, chính quyền nhà Lương lập tức có phản ứng đối phó. Tháng 4 năm 542 vua Lương sai thứ sử Việt Châu là Trần Hào, thứ sử La Châu là Ninh Cư, thứ sử An Châu là Lý Trí, thứ sử ái Châu là Nguyễn Hán, từ 2 phía bắc nam Giao Châu cùng tiến đánh nghĩa quân Lý Bí. Cuộc phản kích này của giặc Lương đã hoàn toàn thất bại. Nghĩa quân thắng lớn và nắm quyền làm chủ đất nước. Từ đồng bằng Bắc Bộ, Lý Bí đã kiểm soát được tới vùng Đúc Châu (Hà Tĩnh) ở phía nam và vùng bán đảo Hợp Phố ở phía bắc.

Thua đau, vua Lương lại sai thứ sử Cao Châu là Tôn Quýnh, thứ sử Tân Châu là Lư Tử Hùng điều khiển binh mã đi đánh Lý Bí vào mùa đông năm ấy. Bọn này dùng dằng không chịu tiến quân, lấy cớ mùa xuân lam chương, xin đợi mùa thu hẵng khởi binh song vẫn bất đắc dĩ phải động binh (tháng 1 năm 543).

Chủ động đánh giặc, nghĩa quân Lý Bí tổ chức một trận tiêu diệt lớn ngay trên miền cực bắc Châu Giao. Cuộc chiến diễn ra ở Hợp Phố. Quân giặc, 10 phần chết tới 7,8 phần, bọn sống sót đều tan vỡ cả, tướng sĩ ngăn cấm cũng

không được. Bọn Tôn Quýnh, Lư Tử Hùng phải dẫn tàn binh quay về Quảng Châu. Tiêu Tư dâng tờ khai về triều, vu cho Tôn Quýnh, Tử Hùng "giao thông với giặc, dùng dằng không tiến quân". Thấy quân lính bị thiệt hại quá nặng, Lương Vũ Đế xuống chiếu bắt cả 2 tên tướng cầm đầu bị tội chết ở Quảng Châu.

Sau những thắng lợi cả hai chiến trường biên giới Bắc, Nam. Mùa Xuân, tháng Giêng theo lịch Trăng (2-544), Lý Bí dựng lên một nước mới, với quốc hiệu Vạn Xuân, đóng đô ở miền cửa sông Tô Lịch (Hà Nội). Sử cũ (Đại Việt sử ký) đã bình luận rằng, với quốc hiệu mới, người đứng đầu nhà nước Vạn Xuân có "ý mong xã tắc được bền vững muôn đời"

Lý Bí là người Việt Nam đầu tiên tự xưng hoàng đế, Việt đế theo sử Bắc (Tự trị thông giám) hay Nam đế theo sử Nam. Và bãi bỏ chính sóc (lịch) của Trung Quốc, ông cũng đặt cho Vạn Xuân và triều đại mới một niên hiệu riêng, Đại Đức theo sử Bắc hay Thiên Đức theo sử Nam (Thiên Đức phải hơn, vì khảo cổ học đã tìm thấy những đồng tiền Thiên Đức đúc thời Lý Nam Đế).

Xưng đế, định niên hiệu riêng, đúc tiền riêng, lấy Nam đối chọi với Bắc, lấy Việt đối sánh với Hoa, những điều đó nói lên sự trưởng thành của ý thức dân tộc, lòng tự tin vững chắc ở khả năng tự mình vươn lên, phát triển một cách độc lập. Đó là sự ngang nhiên phủ định quyền làm "bá chủ toàn thiên hạ" của hoàng đế phương bắc, vạch rõ sơn hà, cương vực, và là sự khẳng định dứt khoát rằng nòi giống Việt phương Nam là một thực thể độc lập, là chủ nhân của đất nước và nhất quyết giành quyền làm chủ vận mệnh của mình.

Lý Nam Đế cũng là người đầu tiên nhận ra vị trí địa lý trung tâm đất nước của miền sông nước Tô Lịch. Hà Nội cổ, từ giữa thế kỷ 6, bước lên hàng đầu của lịch sử đất nước.

Cơ cấu triều đình mới, hẳn còn sơ sài, nhưng ngoài hoàng đế đứng đầu, bên dưới đã có hai ban văn võ. Tinh Thiều làm tướng văn, Phạm Tu làm tướng

võ, Triệu Túc làm thái phó, Lý Phục Man được cử làm tướng quân coi giữ một miền biên cảnh, từ Đỗ Động (Thanh Oai, Hà Sơn Bình) đến Đường Lâm (Ba Vì) "để phòng ngừa Di Lão" Triều đình Vạn Xuân là mô hình, lần đầu tiên, được Việt Nam thôn hóa và áp dụng của một cơ cấu nhà nước mới, theo chế độ tập quyền trung ương. Lý Nam Đế cho xây một đài Vạn Xuân để làm nơi văn võ bá quan triều hội.

Nhà nước Vạn Xuân, dù mới dựng, cũng bỏ tiền xây một ngôi chùa lớn, sau trở thành một trung tâm Phật giáo và Phật học lớn của Việt Nam. Đó là chùa Khai Quốc, tiền thân của chùa Trấn Quốc ở Hà Nội ngày nay. Ngay cái tên, "chùa Mở Nước" cũng đã hàm chứa nhiều ý nghĩa!

Đầu năm 545, nhà Lương bắt đầu tổ chức cuộc xâm lược Vạn Xuân nhằm chinh phục lại châu Giao, "thuộc quốc" cũ. Dương Phiêu được cử làm thứ sử châu Giao. Trần Bá Tiên, viên tướng vũ dũng xuất thân "hàn môn" nhưng có công đánh dẹp châu Quảng, được cử làm tư mã Giao Châu, lĩnh thái thú Vũ Bình, cùng Dương Phiêu tổ chức cuộc chinh phục Vạn Xuân.

Quân Vạn Xuân có khoảng vài vạn người giữ thành ở cửa sông Tô Lịch, chiến đấu chống giặc.

Thành đất, lũy tre gỗ, không mấy kiên cố, bị Trần Bá Tiên thúc giục quân vũ dũng công thành ráo riết. Lý Nam Đế buộc phải lui binh ngược sông Hồng, về giữ thành Gia Ninh trên miền đồi núi trung du vùng ngã ba sông Trung Hà - Việt Trì.

Cục diện cố thủ của Lý Nam Đế ở thành Gia Ninh kéo dài suốt mùa khô năm 545. Sang tháng 2 năm 546, quân vũ dũng của Bá Tiên, có hậu quân Dương Phiêu tới phối hợp, bao vây và công phá, cuối cùng đã hạ được thành Gia Ninh vào ngày 25. Nhưng Lý Nam Đế cùng một số binh tướng đã thoát chạy được vào miền động Lão ở Tân Xương (miền đồi núi Vĩnh Phú trên lưu vực sông Lô). Chiến tranh giữ nước chuyển sang một hình thái khác. Lý Nam Đế vào vùng núi rừng Việt Bắc, ngoài số binh tướng còn lại sau trận

thất thủ Gia Ninh, đã mộ thêm được nhiều nghĩa quân. Nghĩa quân dựng lán trại trong rừng, hạ nhiều cây rừng, xẻ ván đóng thuyền bè.

Sau một thời gian chỉnh đốn lại lực lượng, tháng 10 năm 546, Lý Nam Đế lại kéo quân từ trong núi rừng "Di Lão" ra hạ thủy trại ở vùng hồ Diên Triệt (tên nôm là Đầm Miêng) thuộc xã Tứ Yên huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phú, nằm bên bờ sông Lô, cách Bạch Hạc khoảng 15 km về phía bắc. Tuy nhiên, những trận mưa lũ cuối mùa đã khiến cho nước sông Lô đột nhiên lên to, tràn vào vùng chằm ao và ruộng trũng, nước ngập tràn, chảy như rót vào hồ, thuyền lớn có thể đi lại tha hồ mà khu căn cứ nghĩa quân trở thành một vùng cô đảo giữa biển nước mênh mông... Lợi dụng nước lớn, Trần Bá Tiên xua chiến thuyền xông trận, đánh trống reo hò mà tiến vào Diên Triệt. Lý Nam Đế và nghĩa quân bị địch tập kết bất ngờ, không kịp phòng bị, không sao chống đỡ nổi.

Đây là trận đánh lớn cuối cùng của Lý Nam Đế. Sau lần thất bại lớn thứ ba này, ông phải vào nương náu trong động Khuất Lão (Tam Nông, Vĩnh Phú).

Tương truyền, về cuối đời, Lý Nam Đế bị mù. Thần thành hoàng Danh Hựu vẫn được các làng chung quan gọi là "Vua mù" và khi tế lễ, phải xướng tên các vật phẩm để thần biết.

Theo sử cũ của Việt Nam, từ sau khi rút về động Khuất Lão, Lý Nam Đế bị đau yếu luôn. Hai năm sau ông mất (548).

Cuộc kháng chiến chống ách Bắc thuộc của người Việt sau đó được tiếp tục dưới sự lãnh đạo của Triệu Quang Phục, một tướng cũ của Lý Bí với căn cứ khởi nghĩa tại đầm Dạ Trạch.

Nhân Tông Đời Lý, Vị Vua Anh Minh

Lý Càn Đức (Bính Ngọ 1066 - Mậu Thân 1128) là vua thứ 4 nhà Lý, con trai duy nhất của vua Lý Thánh Tông và Ý Lan phu nhân tức Linh Nhân hoàng hậu. Càn Đức sinh ra ở Cung Động Tiên, gác Du Thiềm (gác thượng Trống) vào tháng Giêng năm Bính Ngọ, niên hiệu Chương Thánh năm thứ 8

(23-2-1066), hồi vua Thánh Tông đã ngoài 40 tuổi. Một ngày sau ngày sinh thì được lập làm Thái tử, 6 tuổi vua cha mất, được tôn làm vua, tức vua Lý Nhân Tông. Vua có tướng hảo, tâm hiền, bản chất thông minh dũng lược. Ngay từ tuổi nhỏ được nuôi dạy rất tốt, chăm đọc rộng các sách kinh tạng nội điển Phật giáo, sách Nho học, pháp luật và biện pháp chính trị của pháp gia, nên sớm có trình độ kiến thức khoáng đạt uyên bác, trí tuệ hiếu nhân, lương tri chính đại.

Bản thân và tính chất Càn Đức Lý Nhân Tông vốn là người con nhờ phụng dưỡng mẫu huyết cao khiết của cha mẹ là bậc khí tượng quang minh, bình sinh có tấm lòng nhân đức thương người, bao dung rộng khắp, thủ đắc nhân tâm.

Lớn lên ở ngôi trị vì, nhờ triều đình có người giỏi giúp việc triều chính, bản thân vua ngày càng trưởng thành lại biết trực tiếp điều hành, tỏ rõ bậc tài năng, nên thế nước rất vững vàng, hưng thịnh.

Giỏi kết hợp vua tôi:

Triều đại ông có những chiến công rực rỡ đập tan âm mưu xâm lược của nhà Tống phương Bắc, ổn định trấn giữ phương Nam, thu phục quân Chiêm thành với kỳ công của các danh tướng như Lý Thường Kiệt, Lý Thừa Ân, Tôn Đản, và người giỏi việc triều chính, thực hiện lợi ích cho dân cho nước như thái sư Lý Đạo Thành.

Giỏi về đào tạo nhân tài:

Ông là vị vua chú trọng về văn hóa, giáo dục, mở các cuộc thi kén chọn nhân tài, và đặc biệt ưu đãi, trọng vọng các bậc thiên sư thạc đức. Năm Ất Mão (1075) vua cho tổ chức một khoa thi Tam trường, là khoa thi chọn người giỏi đầu tiên ở nước ta.

Tiếp liền năm sau (1076), vua cho lập Quốc tử giám và bổ nhiệm những người khoa bảng văn học vào dạy.

Giỏi về tổ chức cải tiến:

Để tổ chức lại guồng máy nhà nước, cải tiến triều đại, năm Kỷ Tỵ (1089) vua định quan chế, chia văn võ ra làm 9 bậc, quan đại thần thì có Thái sư, Thái phó, Thái úy, và Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu úy. Dưới các bậc ấy, bên văn có Thượng thư, Tả Hữu Tham tri, Tả Hữu Giám nghị đại phu, Trung thư Thị Lang, Bộ Thị Lang v.v... Bên võ thì có Đô thống, Nguyên súy, Tổng quản khu mật sứ, khu mật Tả Hữu sứ, Kim Ngô thượng tướng, Chư vệ

tướng quan v.v... Ở ngoài, các Châu, Quận, văn thì có Tri phủ, Phán phủ, Tri Châu. Võ thì có Chư lộ, Trấn trại quan. Về quốc phòng thì ủy thác cho hai danh tướng Lý Thường Kiệt và Tôn Đản huy động mọi lực lượng quân sự, ứng chiến đánh thắng mọi kẻ thù xâm lược.

Giỏi về âm luật:

Theo Đại Việt sử lược (quyển 2) thì những bài ca, khúc nhạc mà nhạc công tập luyện đều do vua Lý Nhân Tông thân chế, sáng tác. Bởi biết thừa hưởng cái gia tài văn hóa văn minh Thăng Long - Đại Việt phong phú, độc đáo do ông cha ta xây đắp lại gắn hợp với khả năng văn nghệ dồi dào của vua, cũng là người giỏi âm nhạc, nên dân nhạc dân tộc của ta được chạm khắc ở bề đá chùa Phật tích là một phức thể nhạc dân tộc hòa hợp ảnh hưởng âm nhạc Chiêm-Ấn-Hoa giao thoa diễm tuyệt.

Ở bài văn bia tháp Sùng Thiện Diên Linh nói về vua Lý Nhân Tông, khắc năm 1121, của Thượng thư Bộ hình Nguyễn Công Bật viết: "Vua ta tinh tường âm nhạc nước ngoài, chuyên nắm được đầu mối cốt yếu của mọi nghệ thuật".

Điều đó chứng tỏ Lý Nhân Tông hiểu biết đến nơi đến chốn âm nhạc các nước nói trên và nhiều ngành nghệ thuật khác (trong đó có vũ đạo) để mà sáng tác các khúc điệu mới của nhà vua.

Cuộc sống của vua thật khoan dung, giản dị, tạo ra cái vui thanh tao, chân thiện cho thần dân vui hưởng, nhưng không đam mê, lãng phí.

Giỏi về thân dân:

Lý Nhân Tông nổi bật về đức độ thương dân, gần dân, chăm lo nâng đỡ người nghèo khổ, kẻ thân phận tối đòi, người già nua, góa bụa. Ông đi thăm và khuyến hóa nông dân chăm sóc việc đồng án, xem dân cày cấy, gặt mùa, chỉ bảo ngư dân đánh cá, khuyên dân ra sức đắp đê, đắp đập ngăn nước, đào sông, khơi ngòi. Động viên cổ vũ các nghề thủ công như nghề giầy, nghề sơn, kiến trúc và điêu khắc, đóng thuyền, nung gạch ngói. Ông xuống chiếu cầu người nói thẳng, cầu hiền tài, giảm tô, tha thuế, ân xá tội đồ, giúp đỡ Tăng Ni dựng chùa thờ Phật.

Về thể lực, ông khuyên dân tung cầu, đấu vật, đua thuyền, khuyên dân học chữ, dạy quân chúng phát triển văn thơ. Bản thân vua cũng rất giỏi bắn cung nỏ, rành binh pháp, hễ nơi nào có giặc, ông thân chinh cùng binh tướng

đi đẹp.

Hâm mộ Phật pháp:

Với ánh sáng trí tuệ, chiếu tỏa, Lý Nhân Tông rất thân gần quý trọng sự tham vấn, nghiên cứu về tinh hoa Phật học cùng các vị cố vấn, quốc sư như ngài Thông Biện, Từ Đạo Hạnh, Minh Không. Đặc biệt với Thiền sư Mãn Giác (tục danh Nguyễn Trường -1052-1096) được vua ban hiệu Hoài Tín, vì lòng mến sư là người học rộng hiểu nhiều. Vua và Hoàng thái hậu Linh Nhân Ý Lan dựng chùa Giác Nguyên bên cạnh cung Cảnh Hưng, rồi cung thỉnh Sư về trụ trì, để tiện việc tới lui học hỏi và luận đạo. Đến khi Sư viên tịch, vua kính lễ rất hậu, các công khanh đều tiến đưa, làm lễ hỏa táng, thu xá lợi của Sư, xây tháp thờ tại chùa Sùng Nghiêm (làng An Cách), rồi ban thụy là Mãn Giác.

Tiếp nối sự nghiệp xây dựng khởi đầu của các vua Lý Thái Tổ Công Uẩn (974-1028), Lý Thái Tông (1000-1051), và Lý Thánh Tông (1023-1072), vua thứ 4 Nhân Tông đời nhà Lý, đã có sự phát triển toàn diện của quốc gia phong kiến độc lập thời đại bấy giờ, nhất là trong khoảng thế kỷ XI, công việc xây dựng đất nước bắt đầu và qui mô lớn. Ý thức tốt việc tăng cường quân đội làm cho các lân bang, nước lớn nể nang, nước nhỏ cảm phục; lại thể hiện, chính sách đứng đắn đối với các dân tộc thiểu số, củng cố khối đoàn kết dân tộc và bảo vệ quốc gia thống nhất.

Kinh tế nông nghiệp thời đó có những bước phát triển khả quan, sức lao động và sức kéo trong nông nghiệp được nhà nước hết sức chăm sóc. Quân lính được thay phiên nhau hàng tháng về các địa phương tham gia sản xuất. Mở mang văn hóa dân tộc, mở mang học tập và thi cử để đào tạo nhân tài và tuyển lựa quan lại có năng lực cho bộ máy hành chính. Nền đại học Việt Nam cũng bắt đầu hình thành từ đó. Thời Lý là giai đoạn thịnh đạt của Phật giáo ở nước ta, có ảnh hưởng sâu sắc trong đời sống xã hội, in rõ dấu ấn trong mọi lĩnh vực văn hóa. Nhiều chùa tháp mọc lên ở khu kinh thành, và từ đó có ở khắp nơi những danh lam thắng cảnh mang sắc thái Phật giáo gắn bó với thuần phong mỹ tục của dân tộc.

Các công trình kiến thiết đời Lý, gồm có lâu đài, cung điện của nhà vua, thành lũy của Nhà nước, tự viện nhà chùa, đền thờ các anh hùng dân tộc mà đặc điểm là ở qui mô to lớn, mỹ quan vượt hẳn các thời trước và các thời

sau đó.

Năm Đinh Mùi vào tháng chạp âm lịch (31/1/1128), vua Lý Nhân Tông mất, thọ 62 tuổi, là vị vua nhà Lý trị vì lâu nhất, ở ngôi 56 năm, đổi hiệu năm đến 8 lần.

Ông sống kiệm ước, khi sắp mất có lời di chúc nổi tiếng khiêm nhường: "Ta đã ít đức, không lấy gì làm cho trăm họ được yên vui, làm sao khi chết đi lại để cho nhân dân mình mặc sơ gai, sớm tối khóc than, giảm ăn uống, tuyệt cúng tế, làm cho lỗi ta nặng thêm, thì thiên hạ bảo ta là người thế nào? Việc tang thì sau 3 ngày bỏ áo trở nên thôi thương tiếc. Việc an táng cần phải tiết kiệm, không xây lăng mộ riêng, nên chôn ngay bên cạnh Tiên đế".

Thật quả như lời đánh giá ca ngợi của nhà bác học Lê Quý Đôn (1726-1784, thời Lê Mạt) đối với Lý Nhân Tông: "Xứng đáng là vị anh quân đời Lý".

Lý Thái Tổ và Vương triều Lý

Lý Công Uẩn sinh ngày 12-2 năm Giáp Tuất (8-3-974) ở hương Cổ Pháp (Tiên Sơn, Bắc Ninh). Xung quanh nhân vật lịch sử này bao phủ nhiều huyền thoại, truyền thuyết, sấm ký... rất khó giải mã. Chính sử chép mẹ ông người họ Phạm mà theo truyền thuyết ở làng Dương Lôi (Tiên Sơn, Bắc Ninh) là Phạm Thị Ngà và theo chính sử "đi chơi chùa Tiêu Sơn, cùng với người thần giao hợp rồi có chửa" (1). Đó là sự mang thai thần kỳ mà người con sinh ra chỉ biết mẹ, không biết cha. Nhưng trên thực tế, sau khi lên ngôi vua cuối năm 1009 ông đã truy phong mẹ làm Minh Đức Thái hậu, cha làm Hiến Khánh Vương cùng với anh làm Vũ Uy Vương, em làm Dực Thánh Vương, chú làm Vũ Đạo Vương và năm 1018 truy phong bà nội (1). Năm 1026 nhà vua sai làm Ngọc điệp, tiếc rằng gia phả hoàng tộc nhà Lý không còn nữa.

Lên 3 tuổi Lý Công Uẩn được nhà sư Lý Khánh Văn ở chùa Cổ Pháp nhận làm con nuôi và sau đó được vị cao tăng Vạn Hạnh chùa Lục Tổ nuôi dạy. Sư Vạn Hạnh đã nhìn thấy ở Lý Công Uẩn từ lúc trẻ thơ "đứa bé này không phải người thường, sau này lớn lên ắt có thể giải nguy gỡ rối, làm bậc minh chủ trong thiên hạ" (2). Điều cần lưu ý ở đây là từ khi sinh ra, Lý Công Uẩn

đã là người con tinh thần của giới Phật giáo, được nuôi dưỡng và đào tạo tại chùa Lục Tổ-Cổ Pháp, một trung tâm Phật giáo nằm giữa hai trung tâm lớn nhất là Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh) và Kiến Sơ (Phù Đổng, Gia Lâm, Hà Nội). Ông được coi là người "thông minh", "tuấn tú", "chỉ học kinh sử qua loa, khẳng khái, có chí lớn" (3). Thời bấy giờ, giáo dục và thi cử chưa được nhà nước tổ chức nên nhà chùa không chỉ là trung tâm văn hoá-tôn giáo địa phương mà còn là trung tâm giáo dục, nơi truyền bá kiến thức, học vấn và tầng lớp trí thức, lực lượng sáng tác văn học của xã hội.

Lúc đó triều Tiền Lê (980-1009) đang trị vì nước Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư (Ninh Bình). Nhà sư Vạn Hạnh được vua Lê Đại Hành và nhà Tiền Lê rất trọng vọng, coi như cố vấn chính trị, mọi việc quốc gia đại sự như chống Tống, đánh Chiêm đều tham khảo ý kiến nhà sư. Có lẽ do sự tiến cử của Vạn Hạnh, Lý Công Uẩn được cử làm Điện tiền quân đời Lê Trung Tông (1005), Tứ sương quân Phó chỉ huy sứ rồi Tả Thân vệ điện tiền chỉ huy sứ đời Lê Ngọa Triều (1005-1009). Sau khi Ngọa Triều Lê Long Định mất, triều thần suy tôn Lý Công Uẩn lên ngôi vua, sáng lập ra vương triều Lý (1009-1225).

Xung quanh việc lên ngôi của Lý Công Uẩn cũng phủ đầy những truyền thuyết, sấm ký... như chó trắng ở hương Cổ Pháp trên lưng có chữ "Thiên tử" lông đen ứng với điềm vua sinh năm Chó (Giáp Tuất-974), lên ngôi vua đặt niên hiệu cũng vào năm Chó (Canh Tuất-1010); cây gạo ở hương Diên Uẩn (tên cổ của Cổ Pháp) bị sét đánh để lại vết thành bài sấm báo hiệu nhà Lý thay nhà Lê; cây đa chùa Song Lâm có vết sâu ăn hình chữ "Quốc"; quanh mộ cha Lý Công Uẩn ban đêm có tiếng tụng kinh và ngâm thơ báo trước việc họ Lý làm vua (4)... Tất cả những điềm lạ và lời sấm đó đều được sư Vạn Hạnh giải thích là báo hiệu nhà Lý sẽ thay thế nhà Lê. Nhà sư Đa Bảo ở chùa Kiến Sơ cũng tham gia cuộc vận động này (5). Lại một lần nữa thấy vai trò của sư Vạn Hạnh và giới Phật giáo trong cuộc vận động Lý Công Uẩn lên ngôi vua, nhất là khi Lê Ngọa Triều bạo ngược làm mất lòng dân nghiêm trọng và gây bất bình cao độ trong giới tăng ni Phật tử.

Lý Công Uẩn lên ngôi ngày 2 tháng 11 năm Kỷ Dậu tức ngày 21-11-1009 (6) tại kinh đô Hoa Lư (Ninh Bình). Ông là người sáng lập vương triều Lý trong một cuộc vận động chính trị của giới Phật giáo được triều thần ủng hộ. Đây là một cuộc thay đổi vương triều diễn ra êm thấm, không đổ máu.

Vua Lý Thái Tổ trị vì từ năm 1009 đến lúc từ trần năm 1028, ở ngôi 20 năm, thọ 55 tuổi. Với cương vị Hoàng đế sáng lập vương triều, nhà vua trước hết lo xây dựng vương triều, củng cố chính quyền trung ương. Bộ máy hành chính được xây dựng có qui cũ, cả nước chia làm 24 lộ, các thế lực cát cứ địa phương bị dẹp yên. Nhà vua đặc biệt chăm lo xây dựng cơ sở xã hội, chính trị, tư tưởng cho vương triều. Lý Công Uẩn thi hành chính sách "thân dân", năm 1013 định lại các lệ thuế, từ thuế ruộng đất, ao hồ đến thuế bãi dâu, các thuế sản vật... , và nhiều năm xá thuế cho dân như năm 1016 xá tô thuế 3 năm, năm sau, năm 1017 lại xá tô ruộng... Vua Lý Thái Tổ được chính sử đánh giá là "khoan thứ, nhân từ, tinh tế, hoà nhã, có lượng đế vương" (7). Nhà vua vốn xuất thân Phật giáo, nhờ thế lực giới Phật giáo mà lên ngôi vua nên rất tôn sùng Đạo Phật và lấy tôn giáo này làm chỗ dựa tinh thần cho vương triều. Trong 20 năm cầm quyền, Lý Thái Tổ cho xây dựng và tu sửa nhiều chùa, đúc nhiều chuông ở kinh thành và các nơi, một lúc độ hàng nghìn người làm tăng đạo. Lý Thái Tổ đã đặt cơ sở và định hướng ban đầu nhưng rất căn bản cho sự tồn tại của vương triều và sự phát triển của đất nước.

Sau Lý Thái Tổ, triều Lý truyền được 8 đời cho đến Lý Chiêu Hoàng và kết thúc năm 1226 để nhường chỗ cho vương triều Trần (1226-1400). Nhà Lý tồn tại 218 năm (1009-1226), gồm 9 đời vua kể cả vua nữ Lý Chiêu Hoàng, trong đó thời thịnh đạt của vương triều bao gồm 6 đời vua đầu: Lý Thái Tổ (1009-1028), Lý Thái Tông (1028- 1054), Lý Thánh Tông (1054-1072), Lý Nhân Tông (1072-1127), Lý Thần Tông (1127-1138) và Lý Anh Tông (1138-1175). So với triều Ngô (939- 965) 27 năm, triều Đinh (968- 980) 13 năm, Tiền Lê (980-1009) 30 năm, thì triều Lý là vương triều tồn tại lâu dài đầu tiên sau khi giành lại độc lập. Trong thời thịnh đạt của vương triều, nhà Lý có nhiều công hiến lớn lao đối với đất nước, tạo nên vị thế quan trọng

trong lịch sử dân tộc. Có thể tóm lược những công hiến chủ yếu trên các mặt sau đây.

Xây dựng và củng cố quốc gia thống nhất. Năm 1054 nhà Lý đặt tên nước là Đại Việt thay cho quốc hiệu Đại Cồ Việt thời Đinh, Tiền Lê. Chế độ nhà Lý là chế độ quân chủ tập quyền, quyền hành tập trung về triều đình trung ương đứng đầu là nhà vua. Nhưng đây chưa phải là chế độ quân chủ quan liêu chuyên chế theo mô hình Nho giáo, mà là chế độ quân chủ tập quyền mang tính dân tộc cao kết hợp với tinh thần Phật giáo, dựa trên sự cố kết xã hội lấy thôn xã làm cơ sở và chính sách thân dân của nhà vua. Các vua nhà Lý được đào tạo và chuẩn bị làm vua theo tinh thần đó. Vua Lý Thái Tổ năm 1012 cho xây cung Long Đức ở ngoài thành cho Hoàng thái tử Khai Thiên Vương Phật Mã ở "ý cho thái tử hiểu biết mọi việc của dân" (8). Năm 1040 vua Lý Thái Tông dạy cung nữ dệt gấm vóc, cho công chúa cùng cung nữ trồng dâu nuôi tằm dệt lụa. Năm 1052 nhà vua đúc chuông lớn đặt ở Long Trì để "dân ai có oan ức không bày tỏ được thì đánh chuông ấy để tâu lên vua" (9). Vua Lý Thánh Tông nổi tiếng là vị vua nhân từ thương dân. Nguyên phi Ỗ Lan không những giỏi việc nước mà còn chăm lo đời sống của trăm họ.

Nước Đại Việt là một quốc gia gồm nhiều tộc người. Miền núi, nhất là miền núi rừng phía bắc là địa bàn cư trú của nhiều tộc người thiểu số, giữ vị trí trọng yếu trong chiến lược phòng thủ đất nước. Chính sách của nhà Lý là ra sức ràng buộc các thổ tù. để qua họ quản lý miền núi và giữ gìn sự đoàn kết dân tộc. Miền núi chia thành các châu, châu mục là các thổ tù mang chức tước của triều đình và lấy danh nghĩa của triều đình để cai quản cư dân. Nhà Lý còn gả công chúa cho một số thổ tù, biến họ thành phò mã của nhà vua và mang tước hiệu của triều đình. Mọi hành động mưu đồ cát cứ hay chia rẽ dân tộc, chống lại triều đình trung ương đều bị thất bại và quốc gia thống nhất gồm nhiều tộc người được củng cố.

Bên cạnh quan hệ thân dân, nhà Lý cũng coi trọng pháp luật, kết hợp giữa đức trị và pháp trị. Năm 1042 vua Lý Thái Tông san định luật lệnh, ban hành

bộ Hình thư. Đó là bộ luật thành văn đầu tiên trong lịch sử Việt Nam chứng tỏ một thành tựu lập pháp quan trọng và một bước tiến lớn trên con đường xây dựng nhà nước pháp luật. Bộ luật gồm ba quyển (10) tuy đã bị thất truyền, nhưng tinh thần cơ bản và một số nội dung của nó còn được ghi lại trong sử biên niên. Nhờ có bộ luật thành văn nên "đến đây phép xử án được ngay thẳng rõ ràng" (11), giảm bớt tình trạng "phiền nhiễu" của quan lại xử án và "oan uổng" của dân.

Nước Đại Việt đời Lý là một quốc gia thống nhất với một hệ thống chính quyền mạnh và cơ sở cố kết xã hội vững.

Bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc. Dưới triều Lý tuy nền độc lập dân tộc đã được củng cố, nhưng vẫn đứng trước mỗi đe dọa của nhà Tống (960-1279). Cuộc xâm lược lần thứ nhất của quân Tống đã bị vua Lê Đại Hành đánh bại năm 980-981. Nhưng từ giữa thế kỷ XI, nhà Tống lại chuẩn bị cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ hai với tính toán vừa để dành một thắng lợi ở phương Nam vừa để củng cố địa vị trong nước và đối phó với mỗi đe dọa của hai nước Liêu, Hạ ở phương Bắc. Nhà Tống chuẩn bị rất chu đáo cho cuộc chiến tranh xâm lược này và tìm cách mua chuộc một số thổ tù miền núi, lôi kéo Champa vào cuộc chiến. Vua Lý Nhân Tông và nhà quân sự kiệt xuất Lý Thường Kiệt đã tổ chức thành công cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ hai với tư thế rất chủ động, kiên quyết, tự tin. Trước hết, năm 1069 nhà Lý tấn công Champa nhằm trừ bỏ mối đe dọa phía nam và âm mưu liên kết giữa nhà Tống với vua Chăm. Cuộc kháng chiến chống Tống mở đầu bằng cuộc tập kích thành Ung Châu (1075-1076) nhằm phá hủy các căn cứ xâm lược và hậu cần của đối phương. Sau khi rút quân về nước, nhà Lý dựng phòng tuyến sông Như Nguyệt (sông Cầu) chặn đứng và đánh bại 30 vạn quân xâm lược Tống (1076-1077). Trong cuộc chiến đấu ác liệt trên phòng tuyến sông Như Nguyệt, bài thơ thần đã xuất hiện và đi vào lịch sử như bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc Việt Nam:

Nam quốc sơn hà, Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.

Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

Dịch nghĩa:

Sông núi nước Nam do Hoàng đế nước Nam ở,
Điều đó đã được phân định ở sách
Trời. Có sao lũ giặc lại dám sang xâm phạm,
Bọn chúng bây sẽ bị đánh bại tan tác

Tạm dịch gọn:

Sông núi nước Nam vua Nam ở,
Rành rành phân định ở sách Trời.
Có sao lũ giặc sang xâm phạm,
Bọn bây sẽ bị đánh tơi bời.

Với những chiến công phá Tống bình Chiêm, nhà Lý đã giữ vững độc lập chủ quyền của dân tộc và nâng cao địa vị của đất nước. Những thắng lợi oai hùng đó buộc nhà Tống cuối cùng phải thay đổi thái độ ứng xử đối với nước Đại Việt, năm 1164 đổi Giao Chỉ quận làm An Nam quốc, phong vua nước Nam là An Nam quốc vương. Điều có ý nghĩa lịch sử ở đây là thừa nhận sự tồn tại của Đại Việt như một "quốc", một nước, một quốc gia trên quan hệ bang giao.

Đẩy mạnh công cuộc xây dựng đất nước. Trong hoàn cảnh độc lập và thanh bình, ổn định, nhà Lý đã thực hiện nhiều chính sách và biện pháp đẩy mạnh công cuộc xây dựng đất nước về mọi mặt.

Trong phát triển kinh tế, nhà Lý coi trọng nông nghiệp và đề ra nhiều giải pháp tích cực. Vua Lý cày ruộng tịch điền, ban chiếu khuyến nông để biểu thị thái độ “dĩ nông vi bản”. Đê sông trong đó có đê Cơ Xá ở Thăng Long và nhiều công trình thủy lợi được xây dựng và bảo vệ. Nhiều công trình khai

hoang của nhà nước và nhân dân được thực hiện thành công, mở rộng thêm thôn ấp và diện tích đồng ruộng. Cùng với nông nghiệp, các nghề thủ công phát triển. Quan hệ lưu thông hàng hoá-tiền tệ được mở rộng với sự ra đời của các chợ nông thôn, một số đô thị và thương cảng. Quan hệ buôn bán với nhà Tống thực hiện qua các chợ biên giới gọi là bác dịch trường (12), trong đó có những chợ đến nay vẫn tồn tại và qua đường biển. Thương cảng Vân Đồn (Quảng Ninh) là nơi buôn bán với thuyền buôn nhiều nước Đông á và Đông Nam á như Trung Quốc, Tam Phạt Tề (Palembang ở Tây Java), Qua Oa (Java), Lộ Hạc (Lopburi ở Thái Lan), Xiêm La (Thái Lan)...

Trong xây dựng đất nước, nhà Lý rất có ý thức lo củng cố quốc phòng và kết hợp kinh tế với quốc phòng. Vua Lý Nhân Tông, vị vua anh hùng của cuộc kháng chiến chống Tống, năm 1127 trước lúc từ trần để lại di chúc căn dặn “nên sửa sang giáo mác, đề phòng việc không ngờ, chớ làm sai mệnh, trăm dù nhắm mắt cũng không di hận” (13). Nhà Lý áp dụng chế độ "ngụ binh ư nông" (gửi binh ở nông) chia quân lính thành các phiên để thay nhau về quê làm ruộng nhằm tự cấp và bảo đảm lực lượng lao động nông nghiệp. Nền quân sự đời Lý đạt đến trình độ cao. Sử nhà Tống có nói đến “An Nam hành quân pháp” mà Thái Diên Khánh đã nghiên cứu và dâng lên vua Tống Thần Tông (14).

Kinh tế phát triển, quốc phòng hùng hậu, đó là những thành tựu cơ bản bảo đảm cho sự cường thịnh của nước Đại Việt đời Lý.

Mở đầu kỷ nguyên văn minh Đại Việt. Nhà Lý rất quan tâm phát triển giáo dục, mở mang văn hoá. Năm 1070 dựng Văn Miếu, năm 1075 mở khoa thi đầu tiên, năm 1076 lập Quốc Tử Giám, trường đại học đầu tiên của nước Việt Nam. Đó là những sự kiện và niên đại đầy ý nghĩa, đặt cơ sở cho sự ra đời nền giáo dục, thi cử nói chung và nền giáo dục đại học nói riêng của Việt Nam.

Cùng với giáo dục, một tầng lớp trí thức Nho học ra đời và ảnh hưởng Nho giáo cũng gia tăng dần, góp phần tích cực vào việc xây dựng thiết chế chính

trị của Nhà nước tập quyền. Nhưng trong thời nhà Lý, Phật giáo vẫn giữ vai trò chi phối trong hệ tư tưởng và đời sống tinh thần của xã hội. Hai Thiền phái Tì-ni-đa-lưu-chi và Vô Ngôn Thông tiếp tục phát triển, thêm Thiền phái mới là phái Thảo đường. Các thiền phái này đều chịu ảnh hưởng của Mật giáo. Các vua Lý và nhiều quý tộc, quan chức cao cấp đều tôn sùng đạo Phật, bỏ tiền của xây dựng chùa khắp nơi, cúng ruộng cho chùa. Nhà chùa trở thành một thế lực kinh tế, chính trị, văn hóa lớn trong xã hội, có chùa có đến hàng trăm, hàng ngàn tăng ni. Phật giáo đời Lý phát triển trong sự gắn bó với lợi ích và vận mạng dân tộc. Một số vua Lý tu Phật như Lý Thái Tông là thế hệ thứ bảy của phái Vô Ngôn Thông, vua Lý Thánh Tông là thế hệ thứ nhất của phái Thảo Đường và thuộc phái này còn có vua Lý Anh Tông thuộc thế hệ thứ ba, Lý Cao Tông thế hệ thứ năm. Trong triều đình, bên cạnh các quan chức văn võ, nhà Lý vẫn duy trì quan chức Phật giáo thời Đinh, Tiền Lê, đứng đầu là Tăng thống, Tăng lục. Những nhà sư có tài năng và uy tín được nhà vua phong làm Quốc sư như Quốc sư Viên Thông (1080-1151), Quốc sư Thông Biện (?-1134).

Trên nền tảng của tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc vững vàng, ảnh hưởng của Tam giáo: Phật - Nho - Đạo, tạo nên nét đặc sắc trong đời sống tư tưởng thời nhà Lý. Văn học, nghệ thuật, kiến trúc, điêu khắc đều phát triển trong tinh thần ấy và để lại những di sản vô giá trong kho tàng văn hoá Việt Nam. Nền văn hoá đời Lý qua giao lưu, tiếp nhận nhiều yếu tố văn hóa Trung Quốc, Ấn Độ và Đông Nam Á. Đó là một nền văn hóa vừa mang đậm tính dân tộc, vừa biểu thị tính đa dạng, phóng khoáng, cởi mở, dung hợp.

Vương triều Lý mở ra một kỷ nguyên văn minh mới trong lịch sử dân tộc gọi là Kỷ nguyên văn minh Đại Việt. Đó là thời kỳ cả dân tộc vươn lên mạnh mẽ trong xây dựng lại đất nước sau hơn nghìn năm Bắc thuộc và sau giai đoạn chuẩn bị đời Ngô, Đinh, Tiền Lê, thực hiện thành công một cuộc phục hưng dân tộc lớn lao. Nước Đại Việt nhanh chóng trở thành một quốc gia độc lập, thống nhất và văn minh, thịnh đạt ở Đông Nam Á.

Dời đô và kiến lập kinh thành Thăng Long

Sau khi lên ngôi, năm 1010 vua Lý Thái Tổ đưa ra một quyết định vô cùng quan trọng là dời đô từ kinh đô Hoa Lư về thành Đại La (Hà Nội) và đổi tên là thành Thăng Long.

Trong thời đại dựng nước trước Bắc thuộc, Hùng Vương đóng đô ở Phong Châu (Phú Thọ), An Dương Vương xây dựng đô thành ở Cổ Loa (Hà Nội). Sau hơn nghìn năm Bắc thuộc, chính quyền tự chủ họ Khúc, họ Dương đặt trị sở tại thành Đại La, Ngô Quyền xưng vương đóng đô ở thành Cổ Loa "tỏ ý tiếp nối quốc thống xưa của An Dương Vương". Đinh Tiên Hoàng sau khi dẹp yên Mười hai sứ quân, xây dựng đô thành mới ở Hoa Lư (Ninh Bình). Trong bối cảnh thế kỷ X, đó là một quyết định đúng đắn và cần thiết của vua Đinh khi chính quyền trung ương đang phải đối phó với sức tiềm ẩn của các thế lực cát cứ trong nước và mưu đồ xâm lược của nước ngoài. Trong 42 năm (968-1009), kinh đô Hoa Lư đã hoàn thành sứ mạng lịch sử của nó, tạo điều kiện cho triều Đinh (968-980) và Tiền Lê (980-1009) củng cố chính quyền trung ương, bảo vệ nền độc lập dân tộc, đánh bại cuộc xâm lược lần thứ nhất của quân Tống (980-981) và giữ vững nền thống nhất quốc gia.

Trước yêu cầu xây dựng đất nước trên qui mô lớn, đẩy mạnh sự nghiệp phát triển kinh tế, mở mang văn hoá, rõ ràng Hoa Lư với địa thế núi non hiểm trở không còn phù hợp. Mùa xuân năm 1010, vua Lý Thái Tổ về thăm châu Cổ Pháp và mùa thu năm đó, quyết định dời đô. Trong Chiếu dời đô do nhà vua tự viết đề hỏi ý kiến quần thần, đã nói rõ việc dời đô là việc lớn không thể "theo ý riêng tự tiện chuyển dời", mà phải "tính kế cho con cháu muôn vạn đời, trên kính mệnh trời, dưới theo chí dân". Nhà vua chọn thành Đại La với đủ các tiêu chí thủ đô của một quốc gia thống nhất và thịnh đạt "ở giữa khu vực trời đất, có thế rồng cuộn hổ ngồi, chính giữa Nam, Bắc, Đông, Tây, tiện hình thế sông núi trước sau", là "thắng địa" "muôn vật rất phồn thịnh mà phong phú", "là chỗ hội tụ của bốn phương, là nơi thượng đô của kinh sư muôn đời".

Vùng Hà Nội đã bắt đầu cuộc sống con người từ hậu kỳ đá cũ cách ngày

nay khoảng 2 vạn năm, được khai phá trong thời đại đồng thau cách ngày nay khoảng 4 nghìn năm và đã trở thành một trung tâm chính trị với đô thành Cổ Loa đời An Dương Vương vào thế kỷ III TCN. Trong thời Bắc thuộc, Lý Nam Đế là người đầu tiên nhận ra vị thế của đất trung tâm Hà Nội khi đóng đô ở Vạn Xuân, dựng chùa Khai Quốc (sau dời về vị trí chùa Trấn Quốc hiện nay), đắp thành ở cửa sông Tô Lịch để đánh quân xâm lược Lương. Thời thuộc Tùy, năm 607 trị sở của chính quyền đô hộ dời về Tống Bình trên đất Hà Nội. Thành Tống Bình rồi thành Đại La là thủ phủ của chính quyền đô hộ Tùy, Đường trong khoảng 3 thế kỷ. Qua những lần xây đắp, tu sửa của những viên quan đô hộ từ Khâu Hòa đời Tùy đến Trương Bá Nghi, Triệu Xương, Bùi Thái, Trương Chu, Vũ Hồn, đặc biệt là Cao Biền đời Đường, thành Đại La có qui mô khá lớn như La Thành do Cao Biền đắp chu vi tính ra hơn 6 km, ngoài đắp đê dài hơn 7 km, dựng hơn 5,000 gian nhà (15). Phủ thành đó cũng là đối tượng tiến công của nhiều cuộc khởi nghĩa dân tộc và có lần đã trở thành thủ phủ của chính quyền độc lập trong thời gian ngắn của Phùng Hưng, Dương Thanh. Thành Đại La là một thành lũy lớn, một đô thị tập trung cư dân khá đông, một trung tâm kinh tế phát triển.

Về mặt địa lý tự nhiên, thành Đại La ở vào vị trí trung tâm của đất nước thời bấy giờ, một đầu mối giao thông thủy bộ thuận tiện. Thành nằm ở phía nam sông Nhị giữ vai trò như một con hào tự nhiên ngăn chặn sự tiến công từ phương bắc xuống và qua sông Nhị (sông Hồng), sông Đuống có thể tỏa đi khắp hệ thống sông ngòi vùng châu thổ, lên miền núi rừng phía bắc, phía tây bắc, qua Tạc Khẩu và đường ven biển vào miền trung. Các sông Tô Lịch, Kim Ngưu nối với hồ Tây, sông Nhị và hệ thống ao hồ tạo thành một mạng lưới giao thông đường thủy đi lại khắp vùng. Thành Đại La lại có núi Tản Viên, Tam Đảo án ngữ tạo thành thế đất đế vương theo quan điểm phong thủy.

Vị trí, điều kiện tự nhiên và tiến trình lịch sử đã tạo dựng những tiền đề cho Đại La-Thăng Long đóng vai trò kinh đô của đất nước thời kỳ phục hưng dân tộc. Nhưng vấn đề có ý nghĩa quyết định là nhận thức ra những

tiền đề đó cũng như xác định được yêu cầu và khả năng tạo ra sức mạnh của đất nước để xây dựng và bảo vệ đô thành trên một địa bàn trọng yếu nhưng rất trống trải về địa hình như thế. Công hiến lớn lao của vua Lý Thái Tổ là nhận thức được điều đó, tự tin ở sức mạnh của đất nước và đi đến một quyết đoán lịch sử. Những ý tưởng và suy tính của nhà vua được trình bày ngắn gọn trong văn kiện lịch sử Chiếu dời đô, phản ánh một tư duy chiến lược bao quát, một tầm nhìn xa trông rộng, trong đó chắc hẳn có sự đóng góp của thiền sư-cố vấn chính trị Vạn Hạnh. Vua Lý Thái Tổ là người sáng lập kinh thành Thăng Long. Nhưng điều có ý nghĩa cơ bản là Lý Thái Tổ và các vua Lý kế nhiệm đã dày công kiến lập để Thăng Long xứng đáng với vị trí và vai trò kinh đô của nước Đại Việt trên con đường phục hưng dân tộc, và dĩ nhiên công việc xây dựng đô thành phải gắn liền với công việc xây dựng và bảo vệ đất nước.

Ngay trong mùa thu năm 1010, nhà Lý đã khẩn trương xây dựng một số cung điện làm nơi ở và làm việc của vua, triều đình và hoàng gia, mà trung tâm là điện Càn Nguyên, nơi thiết triều của nhà vua, hai bên có điện Tập Hiền và Giảng Võ, phía sau là điện Long An, Long Thụy làm nơi vua nghỉ. Đến cuối năm 1010, 8 điện 3 cung đã hoàn thành. Những năm sau, một số cung điện và chùa tháp được xây dựng thêm. Một vòng thành bao quanh các cung điện cũng được xây đắp trong năm đầu, gọi là Long Thành hay Phượng Thành. Thành đắp bằng đất, phía ngoài có hào, mở 4 cửa: Tường Phù ở phía đông, Quảng Phúc ở phía tây, Đại Hưng ở phía nam, Diệu Đức ở phía bắc. Căn cứ vào sử liệu và di tích còn lại, có thể xác định cửa Tường Phù mở ra phía Chợ Đông và khu phố buôn bán tấp nập của phường Giang Khẩu và đền Bạch Mã. Cửa Quảng Phúc mở ra phía chùa Diên Hựu (chùa Một Cột) và chợ Tây Nhai (chợ Ngọc Hà). Cửa Đại Hưng ở khoảng gần Cửa Nam hiện nay. Cửa Diệu Đức nhìn ra trước sông Tô Lịch, khoảng đường Phan Đình Phùng hiện nay. Trong Long Thành có một khu vực được đặc biệt bảo vệ gọi là Cẩm Thành là nơi ở và nghỉ ngơi của vua và hoàng gia.

Long Thành và Cẩm Thành là trung tâm chính trị của kinh thành. Phía ngoài, cùng với một số cung điện và chùa tháp là khu vực cư trú, buôn bán,

làm ăn của dân chúng gồm các bến chợ, phố phường và thôn trại nông nghiệp. Một vòng thành bao bọc toàn bộ khu vực này bắt đầu được xây đắp từ năm 1014, gọi là thành Đại La hay La Thành. Vòng thành này vừa làm chức năng thành lũy bảo vệ, vừa là đê ngăn lũ lụt. Thành được đắp mới và có tận dụng, tu bổ một phần thành Đại La cũ đời Đường. Thành Đại La phía đông chạy dọc theo hữu ngạn sông Nhị như một đoạn đê của sông này từ Bến Nứa đến ô Đông Mác, phía bắc dựa theo hữu ngạn sông Tô Lịch phía nam Hồ Tây từ Bưởi đến Hàng Buồm ngày nay, phía tây theo tả ngạn sông Tô Lịch từ Bưởi đến ô Cầu Giấy, phía nam theo sông Kim Ngưu qua Giảng Võ, ô Chợ Dừa, ô Cầu Dền, đến ô Đông Mác. Thành Đại La đời Lý mở các cửa: Triều Đông (dốc Hoè Nhai), Tây Dương (Cầu Giấy), Trường Quảng (ô Chợ Dừa), Cửa Nam (ô Cầu Dền), Vạn Xuân (ô Đông Mác). Thành Đại La được bao bọc mặt ngoài bởi ba con sông: sông Nhị, sông Tô Lịch, sông Kim Ngưu và được tận dụng như những con hào tự nhiên. Một đặc điểm nổi bật của cảnh quan thiên nhiên của thành Thăng Long là nhiều sông hồ. Có thể nói Thăng Long-Hà Nội là một thành phố sông-hồ và ngay từ khi kiến lập, nhà Lý đã biết tận dụng địa thế tự nhiên này trong qui hoạch xây dựng nhằm biến những sông, hồ đó thành những con hào tự nhiên, những giao thông đường thủy tiện lợi và một hệ thống thoát nước, điều tiết môi trường, bảo vệ sinh thái. Vì vậy mặt bằng các vòng thành Thăng Long không coi trọng tính kỷ hà, đối xứng, vuông vắn mà uốn mình theo địa hình, thích nghi và tận dụng điều kiện thiên nhiên.

Thành Thăng Long đã được xây dựng theo qui hoạch “trong thành ngoài thị”, một kiểu cấu trúc phổ biến của nhiều thành thị phương Đông thời cổ-trung đại. Long Thành là khu vực thành-chính trị hay thành-quân vương, giữ vai trò đầu não của nhà nước quân chủ tập quyền, trung tâm chính trị của cả nước. Bao bọc phía ngoài, giữa Long Thành và thành Đại La là khu vực thị-dân cư hay thành thị dân sự gồm các chợ bến, phố phường, thôn trại của nông-công-thương xen kẽ một số cung điện, dinh thự của thái tử và quý tộc, quan lại.

Thành Thăng Long từ trung tâm chính trị của nhà nước quân chủ đã sớm

phát triển thành một trung tâm kinh tế, văn hoá, một đô thị phát đạt nhất của nước Đại Việt.

Về mặt kinh tế, chợ-bến giữ vai trò rất quan trọng hoạt động công thương nghiệp của Thăng Long. Trên sông Nhị, sông Tô Lịch có nhiều bến thuyền, quan trọng và sầm uất nhất là bến Giang Khẩu (khoảng Hàng Buồm) và bến Triều Đông (hay Đông Bộ Đầu, khoảng dốc Hoè Nhai). Trên bến và tại các cửa Hoàng Thành và thành Đại La có các chợ, đông vui nhất là chợ Cửa Đông (Hàng Buồm-đền Bạch Mã), chợ Cửa Tây (hay Tây Nhai, chợ Ngọc Hà). Khu vực buôn bán tập trung nhất của kinh thành là phía đông Hoàng Thành cho đến bờ sông Nhị, nơi có nhiều chợ bến và phổ xá với những hoạt động buôn bán nhộn nhịp.

Tư liệu lịch sử đã ghi chép một số phường ra đời trong thời Lý. Phía đông Hoàng Thành có phường Giang Khẩu (Hàng Buồm), Thái Cực (Hàng Đào), Hạc Kiều (bên sông Tô Lịch), Kim Cổ (Hàng Gai-Hàng Bông), Khúc Phố (Hàng Hòm-Hàng Bông), Đông Hà (Hàng Gai-Tô Tịch-Hàng Quạt), Báo Thiên (bên hồ Hoàn Kiếm), Tàng Kiếm (Hàng Trống)... Phía nam có phường Phục Cổ (Nguyễn Du), Tả Nhất (cuối Phố Huế), Phong Vân (hay Vân Hồ, Lê Đại Hành-Đoàn Trần Nghiệp), Khang Thọ (ô Cầu Dền), Ông Mạc (ô Đống Mác), Bó Cái (Đồng Nhân).. Phía tây có phường Tây Nhai (Ngọc Hà), Vĩnh Xương (Hàng Cháo-Hàng Bột), Thịnh Quang (ô Chợ Dừa), Xả Đàn (ngõ và hồ Xả Đàn)... Phía bắc, dọc theo sông Nhị có phường Cơ Xá (ven sông Nhị), Hoè Nhai (phố Hoè Nhai), Giang Tân (Hàng Than), Yên Hoa (Yên Phụ)... Phường là khu vực cư trú của cư dân với những nghề thủ công, những cửa hàng buôn bán. Các phường hình thành một cách tự nhiên và không theo một qui hoạch ô vuông cân đối như nhiều đô thị khác thời trung đại. Cùng với các phường, trong thành Thăng Long vẫn còn những trại nông nghiệp như trại Thủ Lệ và các trại phía tây Hoàng Thành. Quang thành Thăng Long, bên cạnh các làng nông nghiệp, đã hình thành một số làng thủ công nghiệp như làng gốm Bát Tràng (Gia Lâm), các làng thủ công, các trại trồng dâu nuôi tằm quanh Hồ Tây, khu ruộng quốc khố ở Cảo Xả (Nhật Tảo, Từ Liêm)...

Do nhu cầu phát triển của đô thị, nhiều thợ thủ công, nhà buôn các nơi tìm về Thăng Long làm ăn, góp phần làm thay đổi bộ mặt kinh tế và tạo nên những hoạt động công thương nghiệp nổi trội của đất kinh kỳ. Kết cấu kinh tế của Thăng Long vẫn là nông-công- thương, nhưng hoạt động công-thương giữ vai trò chi phối. Thăng Long trở thành một trung tâm kinh tế có quan hệ giao lưu với nhiều vùng trong nước và thuyền buôn nước ngoài.

Về phương diện văn hoá, Thăng Long trở thành trung tâm hội tụ và đào tạo nhân tài của cả nước. Đây là đế đô của vương triều Lý với nhiều Hoàng đế tài ba như Lý Thái Tổ, Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông; nhiều tướng soái kiệt xuất mà tiêu biểu là thái úy Lý Thường Kiệt, nhiều gương mặt quý tộc, quan lại sáng giá như thái hậu Ý Lan, thái sư Lý Đạo Thành, hoàng tử Hoằng Chân, Chiêu Văn... Đây cũng là nơi có trường Quốc Tử Giám và nơi mở những khoa thi tuyển chọn nhân tài, đào tạo đội ngũ trí thức với những tên tuổi như Lê Văn Thịnh, Mạc Hiến Tích, Bùi Quốc Khái... Đồng thời đây cũng là một trung tâm Phật giáo với tên tuổi nhiều cao tăng như Vạn Hạnh, Viên Thông, Minh Không, Thông Biện... Thăng Long không những tập trung những cung điện của triều đình, mà còn có nhiều chùa tháp nổi tiếng, tiêu biểu là chùa Diên Hựu (chùa Một Cột), chùa Sùng Khánh Báo Thiên (chùa Báo Thiên). Trong 4 công trình nghệ thuật được coi là "An Nam tứ đại khí" của thời Lý, Trần, thì 2 công trình mang niên đại Lý trên đất Thăng Long là chuông Qui Điền (năm 1080 tại chùa Diên Hựu) và tháp Báo Thiên (năm 1057 tại chùa Báo Thiên). Trong những thập kỷ gần đây, khảo cổ chọc tìm thấy trong lòng đất Hà Nội nhiều di tích và di vật đời Lý, trong đó có những gạch ngói, đồ gốm sứ đạt trình độ kỹ thuật và thẩm mỹ cao.

Kinh thành là nơi qui tụ cư dân và tài năng của cả nước nên cũng là trung tâm hấp thụ và toả sáng di sản văn hoá của dân tộc. Tại đây có những lễ hội lớn như hội đền Đồng Cổ, hội Dóng, hội đền Hai Bà, những lễ hội Phật giáo... Các hình thức nghệ thuật biểu diễn như múa rối nước, hát tuồng, hát chèo... và các hình thức vui chơi như đua thuyền, đá cầu, đánh vật... đã trở

thành những sinh hoạt văn hoá của đất kinh kỳ. Bia tháp Sùng Thiện Diên Linh (Hà Nam) còn miêu tả cụ thể cảnh vua nhà Lý ngự ra điện Linh Quang trên bến Đông Bộ Đầu bên sông Nhị để xem đua thuyền và múa rối nước vào ngày 3 tháng 8 âm lịch.

Sau hai thế kỷ xây dựng, Thăng Long đời Lý đã trở thành một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của nước Đại Việt, một đô thị phồn vinh. Trong thời gian thịnh đạt của vương triều, nhà Lý đã bảo vệ vững chắc kinh đô, cuộc xâm lăng của quân Tống bị chặn đứng và đánh bại trên phòng tuyến Như Nguyệt, tạo nên một thời kỳ ổn định và thanh bình cho công cuộc kiến lập kinh thành. Thăng Long là trung tâm qui tụ, kết tinh tài năng, trí tuệ dân tộc, tạo nên phong cách và truyền thống văn hoá Thăng Long để từ đây toả chiếu ảnh hưởng ra cả nước.

Định đô Thăng Long năm 1010 là cột mốc lớn mở đầu lịch sử Thăng Long-Hà Nội, đánh dấu bước ngoặt của lịch sử đất nước.

Từ đó, Thăng Long dù tên gọi có thay đổi như Đông Đô thời cuối Trần và Hồ, Đông Kinh thời Hậu Lê hay Kẻ Chợ theo cách gọi dân gian của thời Lê trung hưng, rồi Hà Nội thời kỳ nước Cộng hoà dân chủ và Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, gần như liên tục là kinh thành của nước Đại Việt, Việt Nam. Trong 991 năm lịch sử thủ đô Thăng Long-Hà Nội, thời gian gián đoạn tính ra chỉ có 20 năm Minh thuộc (1407-1427), 14 năm (1788-1802) thời Tây Sơn và 143 năm (1802-1945) thời Nguyễn. Nhưng trong thời Minh thuộc (1407-1427) với tên thành Đông Quan là thủ phủ của quận Giao Chỉ, thời Pháp thuộc (1884-1895) với tên Hà Nội là thủ phủ của Đông Dương thuộc Pháp. Thăng Long-Hà Nội giữ vai trò kinh đô lâu dài nhất trong lịch sử dân tộc và cũng thuộc loại những kinh đô có bề dày lịch sử nhất trên thế giới. Thật xứng đáng với sự lựa chọn và tiên liệu của vua Lý Thái Tổ, "thượng đô của Kinh sư muôn đời".

Sau thời Lý, lịch sử tiếp tục tiến trình của nó, đất nước qua nhiều vận hội và thách thức, lịch sử có những lúc thăng trầm, nhưng tất cả tạo thành một

dòng chảy liên tục mà những gì vua Lý Thái Tổ và vương triều Lý đã tạo lập nên giữ vai trò rất quan trọng, mãi mãi được sử sách ghi nhận, để lại dấu ấn rất đậm trong ký ức và tình cảm của nhân dân, khởi đầu lịch sử thủ đô Thăng Long-Hà Nội và góp phần tạo dựng truyền thống văn hiến và anh hùng của đất kinh kỳ.

Chú thích:

- (1) Đại Việt sử ký toàn thư, bản kỷ Q.I, tờ 34b, Q. II, tờ 8a. Đại Việt sử lược Q.II, tờ 2b.
- (2) Đại Việt sử ký toàn thư, bản kỷ Q.II, tờ 1b.
- (3) Đại Việt sử ký toàn thư, bản kỷ Q.II, tờ 1a-b.
- (4) Đại Việt sử ký toàn thư, bản kỷ Q.I, tờ 31b. Đại Việt sử lược, Q. II, tờ 1a-b. Thiên uyển tập anh, NXB Văn học, Hà Nội 1990, tr. 189, 192-194.
- (5) Thiên uyển tập anh, tr. 47-48.
- (6) Lê Thành Lâm: Về ngày đăng quang của Lý Thái Tổ, trong Làng Dương Lô với vương triều Lý, NXB văn hoá dân tộc, Hà Nội 2000, tr. 144-248.
- (7) Đại Việt sử ký toàn thư, bản kỷ Q.II, tờ 1a.
- (8) Đại Việt sử ký toàn thư, bản kỷ Q.II, tờ 4a.
- (9) Đại Việt sử ký toàn thư, bản kỷ Q.II, tờ 37b.
- (10) Phan Huy Chú: Lịch triều hiến chương loại chí, Hình luật chí.
- (11) Đại Việt sử ký toàn thư, bản kỷ Q.II, tờ 31a.
- (12) Chu Khứ Phi: Lĩnh ngoại đại đáp, Q. V, tờ 9a-10b.
- (13) Đại Việt sử ký toàn thư, bản kỷ Q.III, tờ 26a.
- (14) Tống sử, Q. 286, Thái Tề truyện phụ Thái Diên Khánh truyện.
- (15) Đại Việt sử lược, Q. I, tờ 12b: La Thành chu vi 1 980 trượng 5 thước (hơn 6 km), cao 2 trượng 6 thước (hơn 8 m), chân rộng 2 trượng 6 thước (hơn 8 m), đê dài 2 125 trượng 8 thước (hơn 7 km), cao 1 trượng 5 thước (gần 5 m). Đại Việt sử ký toàn thư chép dựng hơn 40 vạn gian nhà (Ngoại kỷ Q. V, tờ 15a).



Lý Thánh Tông (1054- 1072)

Vua Lý Thánh Tông, tên thực là Nhật Tôn, đã 40 tuổi mà không có con, nên hết sức lo lắng cho việc kế vị sau này.

Ỗ Lan - có thuyết cho rằng tên thật của bà là Lê Thị Yến Loan - là một cô gái hái dâu, chăn tằm ở ngoại thành Thăng Long thời Lý. Ỗ Lan ra đời ở làng Thổ Lỗi (làng Sủi sau đổi là Siêu Loại, nay là xã Dương Xá, huyện Gia Lâm - Hà Nội) - năm nào không rõ, sử sách chỉ ghi mờ: bà mất ở kinh thành Thăng Long vào năm 1117 - trên dưới 70 tuổi - thời Lý Nhân Tông. Sách Mộng Khê bút đàm của Thẩm Hoạt có chép "Nhật Tôn (tức Lý Thánh Tông) mất, Càn Đức (Lý Nhân Tông) lên, dùng quan là Lý Thượng Cát (Lý Thường Kiệt) và mẹ là thái phi Lê Thị Yến Loan cùng coi việc nước".

Câu chuyện Yến Loan vào cung vua Lý, đó là một giai thoại người người đều nghe, đều biết.

Thuở ấy vào năm Quý Mão (1063) Lý Thánh Tông đã đến bốn mươi tuổi. Vua chưa có con trai để truyền ngôi báu, đêm ngày triều thần lo ngại. Vua bèn thân hành đi cầu tự khắp các chùa chiền, miếu mạo nhưng không hiệu nghiệm, Lý Thánh Tông lo lắng cho triều đình nhà Lý và xã tắc Đại Việt. Một sớm mùa xuân, vua về viếng thăm chùa Dâu (tổng Dương quang phủ Thuận Thành) dân làng mở hội nghênh giá. Thánh Tông hoàng đế cùng hòa vào dân chúng trong hội làng đông vui. Trai gái, già trẻ các làng đều ra rước vua. Đoàn xa giá của vua đi đến đâu, các làng lân cận nô nức, đổ xô về phía ấy. Duy chỉ cô thôn nữ xinh đẹp của làng Sủi vẫn điềm nhiên hái dâu, xem việc ngự giá của vua không có quan hệ gì đến mình. Cô gái vẫn miệt mài bên bãi dâu, mặc cho đoàn ngự diễu qua. Lý Thánh Tông lấy làm lạ, bèn cho đòi người con gái có vẻ "kiêu căng" đang đứng bên nương dâu kề gốc lan ấy đến trước kiệu rồng để hỏi. Vua ngồi trên kiệu trông thấy lấy làm lạ, truyền gọi lại hỏi, người con gái ứng đối trôi chảy mạch lạc, không có vẻ gì là luống cuống sợ hãi

Qua câu chuyện, Vua Lý hết sức chú ý đến giọng nói thanh thoát như tiếng chuông của cô ta, và khi Vua tỏ lời khen, thì nàng mỉm cười mà hát một câu hát như sau:

*Người thanh thì tiếng cũng thanh
Chuông kêu đánh ở góc đình cũng kêu.*

Vua thấy cô gái ăn mặc quê mùa, nhưng cử chỉ đoan trang dịu dàng, lời lời phong nhã, đối đáp phân minh, lễ nghĩa khác hẳn những người con gái mà vua đã từng gặp. Vua yêu vì sắc, trọng vì nét, nên cho cô gái theo long giá về kinh đô. Cô gái làng quê được đón về cung vua ấy là Yên Cô Nương xinh đẹp, nét na của làng Siêu-Loại (Sủi). Nhưng Lý Thánh Tông là ông vua chăm việc nước, luôn luôn thân chinh dẹp giặc. Vua ít nhàn rỗi để ngự tới cung Ý Lan. Đang lúc cung Ý Lan vắng tiếng đàn, tiếng sáo, thì bỗng một hôm sau khi Thánh Tông đi truy hội chùa Thổ Lỗi, cung Ý Lan lại nhộn nhịp hơn xưa. Yên Cô Nương nhờ "thông minh vốn sẵn tư trời" được học tập, trau dồi đã trở thành một cung phi "nổi danh tài sắc một thời" kinh sử lầu thông, văn chương uyên bác. Lý Thánh Tông đem lòng yêu mến, phong làm Ý Lan phu nhân, lấy tên cung Ý Lan và cũng có ý kỷ niệm cô gái đứng tựa bên gốc lan, khi tuân lệnh đến bệ kiến buổi đầu ở làng Sủi (Siêu Loại).

Sau đó (1066), Ý Lan sinh hạ được một hoàng tử lấy tên là Kiên Đức (Càn Đức). Càn Đức trán cao, tay dài quá gối, thông minh, tuấn tú, vua càng yêu dấu hơn, Yên Loạn được tôn là Ý Lan nguyên phi - đứng đầu các cung phi, sau thái hậu; con trai được lập làm thái tử.

Năm Kỷ Dậu (1069), Lý Thánh Tông thân chinh đi đánh giặc ngoại xâm. Trong khi vua cùng Lý Thường Kiệt ở ngoài biên cương, Ý Lan nguyên phi đảm đang, chăm lo quốc sự, trị nước điều khiển có kỷ cương khiến thần dân thán phục, cõi nước được yên vui. Lý Thánh Tông từ ngoài biên ải đánh trận lâu ngày không thắng, chán nản rút quân quay về. Về chưa đến nơi, nghe dân chúng Châu Cư Liên (Tiên Lữ, Hải Hưng) ca ngợi nguyên phi Ý Lan ở nhà trị nước rất giỏi, lòng dân cảm hóa, được suy tôn là bà Quan Âm, vua Thánh Tông tự trách mình: "Nguyên phi là đàn bà còn làm được như thế, ta là đàn ông há thua sao! Vua lại tiếp tục trở ra đánh giặc, lần này thắng trận. Năm đó, mùa hạ vua đem quân về ca khúc khải hoàn, đại xá cho thiên hạ, giảm thuế khóa, phát tiền lụa, thóc cho dân nghèo. Ý Lan rất nhân từ dạy

con ngoan, đào tạo con trở thành một nhà vua anh minh sau này; lại lo cho dân giàu nước mạnh, yêu thương nhân dân được mọi người kính phục.

Năm Nhâm Tý (1072) tháng giêng mùa xuân, Lý Thánh Tông mất ở điện Hội Tiên. Hoàng thái tử Kiên Đức lên ngôi vua, tức vua Lý Nhân Tông. Khi ấy vua mới lên bảy, tôn mẹ là Ý Lan nguyên phi lên làm Linh Nhân hoàng thái hậu. Ý Lan vừa giúp coi triều chính, vừa làm nhiệm vụ bà mẹ dạy dỗ con. Trong khi vua còn thơ ấu, Ý Lan điều khiển cả quốc gia, cùng tể tướng Lý Thường Kiệt chủ trương đánh quân Tống xâm lược. Hai lần quân Tống đến (1075, 1077) vua Lý Nhân Tông chưa quá 10 tuổi, Ý Lan đã cùng Thái sư Lý Đạo Thành lo việc binh lương chuyển ra tiền tuyến. Trong lúc Tổ quốc lâm nguy Ý Lan đã cùng Lý Thường Kiệt giữ vững giang sơn, xã tắc; công ấy đời sau còn nhắc mãi.

Ý Lan xuất thân là một thôn nữ, nên hiểu thấu những khổ đau của người phụ nữ nông dân vì nghèo khổ phải đem thân gán nợ cho nhà giàu, bà cho xuất của trong kho chuộc về, và xây dựng chồng con hạnh phúc cho họ. Về việc này Ngô Sĩ Liên đã có lời bàn: "Con gái nghèo đến nỗi phải đợ mình làm mướn, con trai nghèo đến nỗi không vợ đó là cùng dân của thiên hạ. Thái hậu (tức Ý Lan) đổi mệnh cho họ cũng là việc nhân chính vậy!". Ý Lan không những sửa sang việc quốc chính, tăng cường quân đội, bố phòng, chăm lo việc mở mang dân trí, việc thi cử học hành và còn ban hành nhiều điều ích quốc lợi dân. Ý Lan còn khuyên vua làm điều thiện, trị điều ác. Bà hiểu những gian nan của nông dân khi việc nông trang cày bừa không có trâu cày. Ý Lan bảo vua phạt tội nặng những kẻ trộm trâu và giết trâu bừa bãi; có lần bà đã nói với vua: "Gần đây người kinh thành và làng ấp đã có kẻ trốn đi chuyên nghề trộm trâu. Nông dân cùng quẫn. Mấy nhà phải cày chung một trâu. Trước đây, ta đã từng mách việc ấy, và nhà nước đã ra lệnh cấm. Nhưng nay việc giết trâu lại có nhiều hơn trước". Nhân Tông bèn ra lệnh phạt rất nặng những người trộm và giết trâu, phạt cả vợ con và hàng xóm vì tội không tố giác.

Sống trong lầu son, gác tía mà lúc nào Ý Lan cũng không quên đến người

nghèo, Ý Lan vẫn chăm sóc đến đời sống cùng cực của nông dân lao động. Cũng như Lý Thánh Tông, Ý Lan thường phát chẩn thóc lúa cho kẻ nghèo. Bà sùng đạo Phật, ưa làm việc từ thiện lập nhiều đình chùa.

Bà thường lui tới các đình chùa, trao đổi với các tăng ni thuyết giáo đạo Phật. Năm 1096, bà bày cỗ chay ở chùa Khai Quốc (tức sau là chùa Trấn Quốc ở Thăng Long) thết các sư. Tiệc xong, bà ngồi kê cứu đạo Phật với các vị sư già học rộng. Bà hỏi về nguồn gốc đạo Phật ở các nước và ở ta. Bà có óc phán đoán đòi hỏi các sư "nói có sách mách có chứng". Chính nhờ câu chuyện giữa bà và các vị sư thời Lý (sách Thiên uyển tập anh ngữ lục đời Trần còn ghi lại tường tận chuyện này), mà đến nay ta còn biết gốc tích sự truyền bá đạo Phật vào nước ta. Có lần bà đến chùa Phổ Minh (Tứ Liêm) tranh luận với sư Thông Biền về những điều của Phật giáo. Bà cũng có làm những bài kinh, có câu kệ còn truyền lại đến ngày nay:

*Sắc là không, không tức sắc
Không là sắc, sắc tức không
Sắc? Không? thôi mặc cả,
Mới thấu được chân tông (*)*

Là một nữ nông dân nghèo, được hưởng phú quý vinh hoa, bà vẫn cho là điều "sắc sắc, không không", đó là phù vân... Bà là một người phụ nữ vương giả, ngọc ngà vàng son không làm vẩn đục tâm hồn bà, cũng là một phụ nữ hiếm có trong lịch sử nghìn năm trước.

Ngày 25 tháng 7 năm Đinh Dậu, Hội tường đại khánh năm thứ 8 (1117) đời Lý Nhân Tông, bà mất, được hỏa táng, dâng thụy là Phù Thánh Linh Nhân Hoàng thái hậu, mai táng ở Thọ Lăng phủ Thiên Đức. Hiện nay còn miếu thờ bà ở hai xã Cẩm Đới và Cẩm Cầu huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

Mai Hắc Đế

Trần quốc Vượng

Mai Thúc Loan - sử nhà Đường còn gọi là Mai Huyền Thành - quê ở Mai Phụ ("gò họ Mai", tên nôm là Kẻ Mỏm), một làng chuyên làm muối ở miền ven biển Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh ngày nay, lúc bấy giờ giáp giới với đất Chăm ở bên kia dải núi Nam Giới. Không rõ cha, ông theo họ mẹ. Sau mẹ ông dời nhà lên ở vùng Ngọc Trừng (huyện Nam Đàn ngày nay). Mai Thúc Loan nhà nghèo, phải làm nghề kiếm củi rồi đi ở đợ cho nhà giàu, chăn trâu, cày ruộng. Ông rất khỏe và sáng dạ, người đen trũi, nổi tiếng giỏi vật cả một vùng.

Theo phường săn học hỏi rồi trở thành thợ săn lành nghề, nhiều lần Mai Thúc Loan giết được "chúa sơn lâm" khiến nhân dân trong vùng khâm phục. Vì vậy, mọi người đã suy tôn Mai Thúc Loan làm chức "đầu phu" - thủ lĩnh quân sự địa phương - của làng.

Châu Hoan (Nghệ Tĩnh) thời ấy luôn bị giặc Chà Và (Java), Côn Lôn (Malaysia) cướp phá, nhất là ách đô hộ tàn bạo của nhà Đường làm cho nhân dân vô cùng khổ sở. Đặc biệt nạn cống "quả lệ chi (quả vải)" là một gánh nặng khôn cùng đối của nhân dân Hoan Châu. Nguyên do, ở Trường An, vua nhà Đường có một nàng ái phi thường gọi là Dương Quý Phi nhan sắc tuyệt vời mà tính tình cũng thật thất thường, nanh ác. Dương Quý Phi rất thích ăn thứ quả xinh xắn chỉ ở "An Nam" mới có.

Cũng như mọi người dân đất Việt, Mai Thúc Loan phải đi phu (trên giấy tờ quy định, nhân đinh chịu lực dịch cho nhà nước một năm 20 - 50 ngày), quanh năm phục dịch vất vả cho bọn đô hộ nhà Đường.

ở Nam Đàn, còn truyền lại một bài hát châu văn kể tội bọn đô hộ nhà Đường, vạch rõ nỗi thống khổ của nhân dân. Quan lại, quân lính nhà Đường về làng đánh đập dân, vơ vét tư lỵ, tiền, thóc, bắt dân nộp cống vải quả, bắt phu:

Nhớ khi nội thuộc Đường triều,

Giang sơn cổ quốc nhiều điều ghê gai
Sâu quả vải vì ai vạch lá,
Ngựa hồng trần kẻ đã héo hon...

Năm 722, Mai Thúc Loan kêu gọi những người dân phu đã cùng ông phải đi gánh vải quả nộp cống cho chính quyền nhà Đường nổi dậy khởi nghĩa. Hàng trăm người của các phường săn quanh vùng và sau đó, nhân tài khắp các châu Hoan, Diễn, ái (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh) cũng đến tụ tập dưới cờ nghĩa. Thế lực nghĩa quân dần dần thêm mạnh. Sử nhà Đường chép rằng Mai Thúc Loan đã liên kết dân chúng 32 châu.

Mai Thúc Loan lợi dụng địa thế vùng Sa Nam xây dựng căn cứ chống giặc.

Đây là vùng rừng núi rậm rạp nằm cạnh sông Lam ở khúc hiểm sâu. Ông lấy Vệ Sơn làm trung tâm, đóng đại bản doanh của nghĩa quân. Dọc bờ sông Lam, nghĩa quân đắp một chiến lũy dài hơn nghìn mét. Đây là thành Vạn An nổi tiếng, có núi Đụn (Hùng Sơn) làm chỗ dựa; phía trong núi là dải thung lũng rộng vài chục mẫu, dùng làm nơi trữ lương thực, vũ khí; phía ngoài núi, có nhiều đồn trại đóng ở cạnh sườn; chung quanh núi, sông Lam vây bọc như con hào thiên nhiên. Bao quanh khu trung tâm (Vệ Sơn), nghĩa quân xây dựng một hệ thống đồn trại nương tựa lẫn nhau: Biều Sơn (hình quả bầu), bảo vệ cánh tả, Liêu Sơn bảo vệ mặt trước, Ngọc Đái Sơn (hình ngọc) cạnh thành Vạn An, là đồn tổng chỉ huy, thống lĩnh cả hai đạo quân thủy bộ.

Mai Thúc Loan xưng đế và đóng đô ở thành Vạn An. Sử gọi ông là Mai Hắc Đế (Vua đen họ Mai). Đây là sự bác bỏ ngang tàng quyền thống trị của đế chế Đường trên miền đất nước Việt vào giữa lúc đế chế Đường đạt đến độ cực thịnh dưới thời Huyền Tông (Đường Minh Hoàng).

Người Việt miền xuôi cũng như tù trưởng và dân chúng miền núi thuộc các "châu ki-mi" (châu chịu chế độ trời buộc của nhà Đường) của Hoan Châu đô đốc phủ đều nhiệt liệt hưởng ứng cuộc khởi nghĩa. Mai Hắc Đế còn cử người đi giao thiệp, liên kết với các nước Chăm Pa, Chân Lạp ở phía tây và

cả nước Kim Lâm (Malaysia hiện nay) đang có thêm lực lượng chống nhà Đường.

Từ Vạn An, có một số quân từ các nước thuộc bán đảo Đông Dương giúp sức, nghĩa quân tiến ra bắc, tiến công phủ thành Tống Bình (Hà Nội). Bè lũ đô hộ Quang Sở Khách, trước khí thế ngút ngàn của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc của người Việt, đã bỏ thành, chạy tháo thân về nước. Đất nước được giải phóng, nhân dân khắp nơi nô nức theo Mai Hắc Đế, lực lượng nghĩa quân phát triển tới hàng chục vạn người (Sử nhà Đường chép là 40 vạn!).

Nhưng lúc này nhà Đường còn mạnh, Vua Đường cử tên tướng nanh vuốt Dương Tư Húc, đem 10 vạn quân cùng Quang Sở Khách tiến sang đàn áp cuộc khởi nghĩa.

Sau nhiều trận đánh khốc liệt, từ lưu vực sông Hồng đến lưu vực sông Lam, cuối cùng Mai Hắc Đế thất trận, nghĩa quân tan vỡ, một bộ phận rút vào rừng. Hiện nay ở thung lũng Hùng Sơn (Rú Đụn) còn lăng mộ cha con Mai Hắc Đế. Theo truyền thuyết dân gian sau khi Mai Hắc Đế bị bệnh mất ở trong rừng, con ông đã nối ngôi được một thời gian, tức là Mai Thiệu Đế.

Quân xâm lược nhà Đường tiến hành tàn sát nhân dân rất dã man, chất xác quân đắp thành gò cao để ghi công chinh phục, đề cao uy thế "thiên triều", răn đe nhân dân Việt. Tội ác của giặc cũng ngày càng chồng chất cao lên mãi.

Nhân dân Việt Nam đời đời nhớ ơn Mai Hắc Đế, lập đền thờ ông ở trên núi Vệ Sơn và trong thung lũng Hùng Sơn. Một bài thơ chữ Hán còn ghi trong Tiên chân báo huân tân kinh để ở đền, ca tụng công đức ông như sau (tạm dịch):

Hùng cứ châu Hoan đất một vùng,
Vạn An thành lũy khói hương xông,

Bốn phương Mai Đế lừng uy đức,
Trăm trận Lý Đường phục võ công.
Lam Thủy trắng in, tằm ngọc lặn,
Hùng Sơn gió lộng, khói lang không.
Đường đi cống vải từ đây dứt,
Dân nước đời đời hưởng phúc chung.

Tương truyền từ sau cuộc khởi nghĩa lớn lao này, nhà Đường không dám bắt nhân dân nộp cống vải quả hằng năm nữa

Mạc Đăng Dung (1527-1529)

Đăng Dung sinh giờ Ngọ ngày Nhâm Tý (23) tháng 11 năm Quý Mão (1483), quê ở làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương (Hải Dương). Thời trẻ Mạc Đăng Dung có sức khỏe lại khôi ngô. Từ một thanh niên nghèo, sống bằng nghề đánh cá, Mạc Đăng Dung đi dự thi môn đấu vật, trúng đô lực sĩ, được sung vào chân túc vệ chuyên cầm dù theo xe vua. Nhưng Đăng Dung tiến rất nhanh trên đường làm quan.

Năm Tân Mùi (1511) mới 29 tuổi đã được phong tước Vũ Xuyên bá. Năm Bính Tý (1516), triều đình sai Đăng Dung làm trấn thủ Sơn Nam, gia phong Phó tướng Tá đô đốc. Trải qua ba đời vua Lê, Đăng Dung được phong Thái sư Nhân Quốc công rồi đến An Hưng vương. Lợi dụng lúc vua Lê uơ hèn, các quan trong ngoài triều tranh giành xâu xé lẫn nhau, Mạc Đăng Dung âm mưu giành ngôi vua. Tháng 6 năm Đinh Hợi (1527), Mạc Đăng Dung từ Cổ Trai lên kinh sư ép vua Lê nhường ngôi. Lúc này triều Lê đã quá mục nát, mất lòng dân nên số đông hướng về Mạc Đăng Dung đã ra đón Đăng Dung về kinh. Trong tờ chiếu nhường ngôi của vua Lê (tất nhiên là do người của Mạc Đăng Dung viết) có nói lý do của việc nhường ngôi: Vua Lê hèn kém, đức mỏng, không gánh nổi ngôi trời. Mệnh trời và lòng người hướng về người có đức và người đó, trong thời điểm này, chỉ có Mạc Đăng Dung: "là người tư chất thông minh, đủ tài văn võ, bên ngoài đánh dẹp bốn phương đều phục, bên trong trị nước trăm họ yên vui, công đức lớn lao, trời người đều quy phục". Hôm tuyên đọc tờ chiếu nhường ngôi cũng là lúc

Mạc Đăng Dung xưng Hoàng đế, ban lệnh đại xá thiên hạ, lấy niên hiệu mới như mọi ông vua khác khi lên ngôi. Vua Lê bị giáng truất xuống làm Cung vương, bị tống giam cùng với Thái hậu ở cung Tây Nội rồi bị giết chết.

Để hoàn thiện việc thiết lập một triều đại mới, Đăng Dung không những phải chống chọi với phản ứng của đông đảo các cựu thần nhà Lê mang nặng đầu óc trung quân, mà còn phải chọn những người trẻ tuổi gánh vác việc nước. Vì vậy bắt chước các vua Trần, tháng 12 Kỷ Sửu (1529) Mạc Đăng Dung nhường ngôi cho con là Đăng Doanh làm vua được 3 năm, lúc này mới 46 tuổi

Mạc Đăng Doanh (1530-1540)

Niên hiệu: Đại Chính

Đăng Doanh là con trưởng của Mạc Đăng Dung. Dưới thời Quang Thiệu nhà Lê, Đăng Doanh được phong tước Dục Mỹ hầu, giữ điện Kim Quang. Khi Đăng Dung lên ngôi vua, Đăng Doanh được phong làm Thái tử ở ngôi Thái tử được 3 năm thì lên ngôi vua. Tháng Giêng năm Canh Dần (1530) Đăng Doanh làm lễ đăng quang, đổi niên hiệu là Đại Chính, tôn bà nội là Đặng thị làm Thái Hoàng thái hậu, tôn cha là Đăng Dung làm Thái thượng hoàng.

Mùa xuân năm Quý Tỵ (1533) các cựu thần nhà Lê lập Lê Trang Tông lên ngôi vua tại Lào rồi sai sứ vượt biển sang nhà Minh cầu viện. Nhà Minh đưa quân sang đánh nhà Mạc. Trước tình hình đó, Mạc Đăng Dung liền sai người mang thư đến tỉnh Vân Nam giải thích lý do họ Mạc lên ngôi vua và bảo Lê Ninh chỉ là con của Nguyễn Kim mạo xưng họ Lê mà thôi. Thấy rõ đây là một cơ hội tiến đánh Đại Việt. Vua Minh sai tướng Cừ Loạn đem một đạo quân lớn áp sát biên giới phía Bắc nước ta. Như vậy, nhà Mạc rơi vào thế bị ép từ hai mặt: Bắc là nhà Minh và Nam là nhà Lê. Tuy nhiên trong 10 năm cầm quyền của Đăng Doanh, triều Mạc đã làm được khá nhiều việc mà sử nhà Lê sau này cũng ghi nhận.

Đăng Doanh chỉ làm vua được 10 năm thì mất. Người kế nghiệp Đăng Doanh là Mạc Phúc Hải. Đăng Doanh có 7 con trai, ngoài Phúc Hải được

nổi ngôi còn con thứ hai là Phúc Tư, phong là Ninh Vương, thứ 3 là Kính Diển phong Khiêm vương, thứ tư là Lý Tường, thứ 5 là Lý Hòa, thứ 6 là Hiệp Cung và thứ 7 là Đôn Nhượng, phong U'ng vương.

Phúc Hải khi lên ngôi đặt tên thụy cho cha là Thái Tông khâm triết hoàng đế.

Mạc Phú Hải (1541-1546)

Niên hiệu: Quảng Hòa

Cuối đời Mạc Đăng Doanh, quan hệ với nhà Minh lại trở nên căng thẳng. Tình hình ở phía nam cũng nguy cấp: Quân đội Lê trung hưng sau 7 năm chiêu binh luyện mã đủ sức về đánh chiếm Nghệ An và hai năm sau năm Quý Mão (1543) đã kiểm soát được cả Tây Đô (Thanh Hóa). Mạc Đăng Dung phải trở lại Đông Kinh đưa cháu nội là Mạc Phúc Hải lên nối ngôi năm Tân Sửu.

Vua Thế Tông nhà Minh và quân xâm lược đang ngấp nghé ở biên thùy phía bắc. Nguy cơ một cuộc chiến tranh rất bất lợi cho nhà Mạc là có thật. Nhưng Mạc Đăng Dung cũng biết được nội bộ triều Minh không nhất trí trong việc đánh An Nam. Qua viên tướng giữ Châu Liêm và Trương Nhạc, vua Mạc biết là có thể thoát ra khỏi cuộc chiến tranh bằng giải pháp hòa bình. Các tham chính nhà Minh đòi Mạc Đăng Dung phải đích thân đến cửa quân, nộp đất dựng mốc, bỏ đế hiệu đã tiếm xưng và theo chính sóc (1) và niên lịch của nhà Minh.

Đó cũng là cái cớ để cho Cừu Loan và Mao Bá Ôn vốn ngại chinh chiến xuống phương Nam bãi binh. Rút bài học từ cha con họ Hồ, Mạc Đăng Dung lúc này tuy đã nhường ngôi cho con tiếp sau là cháu, trở về sống cảnh điền viên ở Cổ Trai, vẫn phải chấp nhận yêu cầu trên: tự trói mình trước phủ quân Minh ở trấn Nam Quan, trả lại 4 động, xin nội phụ... Ông già Mạc Đăng Dung mặc dù lòng không muốn vẫn phải gắng sức cuối cùng chịu nỗi nhục (khổ nhục kế) để con cháu ông tránh khỏi một cuộc chiến tranh khốc liệt mà chắc chắn là tổn rất nhiều năm xương máu của cả hai bên. Sau sự kiện quá sức đó, trở về Cổ Trai sống những ngày còn lại, chẳng bao lâu thì

Mạc Đăng Dung mất, đó là một ngày thu tháng 8 năm Tân Sửu (1541). Như vậy Mạc Đăng Dung làm vua 3 năm, làm Thái thượng hoàng 12 năm, thọ 59 tuổi. Ông có để lại di chúc: không làm đàn chay cúng Phật, khuyên Phúc Hải phải nhanh chóng về kinh sư để trấn an nhân tâm và xã tắc là trọng.

Tháng 10 năm ấy Mao Bá Ôn về đến Yên Kinh tâu với vua Minh việc Mạc Đăng Dung đã tự trói mình dâng lễ hàng ở cửa ải, xin tuân theo chính sách... Nếu xem Mạc Đăng Dung là kẻ có tội đầu hàng mà chưa có thể khinh suất cho tước và đất, thì hãy mong tha tội cho cháu là Phúc Hải... Còn như Lê Ninh tuy tự xưng là con cháu nhà Lê nhưng tung tích chưa rõ ràng... Thế là tháng 3 năm Nhâm Dần (1542) nhà Minh phong Mạc Đăng Dung làm An Nam đô thống sứ ty và cho một quả ấn bạc và cũng tháng 12 năm đó (1542) Mạc Phúc Hải lên trấn Nam Quan hội khám và nhận lại lịch đại thống của nhà Minh, một đạo sắc phong nhà Minh lại phong cho Mạc Phúc Hải được tập tước của ông làm An Nam đô thống sứ ty.

Trong khi đó, tại Nam triều, quân binh do Lê Trang Tông tự làm tướng đã kéo ra Yên Mô (Ninh Bình), Thái sư Hưng Quốc công Nguyễn Kim bị đánh thuốc độc chết đột ngột, quyền hành lọt vào tay con rể Nguyễn Kim là Trịnh Kiểm. Lực lượng phía Nam triều ngày càng được củng cố. Mạc Phúc Hải lại thường say mê hát xướng, thích chơi chọi gà, ít quan tâm đến triều chính, mọi mặt giảm sút. Song Phúc Hải làm vua không lâu. Ngày 8 tháng 5 năm Bính Ngọ (1546), Phúc Hải chết, ở ngôi 6 năm, về sau truy tôn là Hiến Tông Hiến hoàng đế

(1) Chính sách: Các ngày mùng 1 và rằm hàng tháng, ngày đăng quang của nhà vua

Mạc Phúc Nguyên (1562-1592)

Niên hiệu:

- Vĩnh Định (1547)
- Cảnh Lịch (1548-1553)
- Quảng Bảo (1554-1561)

Phúc Nguyên là con trưởng của Phúc Hải, nối ngôi vào tháng 5 năm Bính Ngọ (1546). Vì vua mới nối ngôi còn nhỏ tuổi nên mọi công việc triều chính

do người chú là Khiêm vương Mạc Kính Điển quyết đoán. Nhưng triều Mạc đến đây đã bắt đầu lục đục.

Vì lục đục nội bộ, Chính Trung ở đất Minh đem việc Nguyễn Kính chuyên quyền tâu lên Viện đốc phủ nhà Minh. Nhà Minh ngờ Phúc Nguyên không phải là dòng dõi nhà Mạc, đưa thư đòi khám xét. Vừa mới dẹp xong dư đảng của Tử Nghi ở Hải Dương, Mạc Kính Điển và Lê Bá Ly phải hộ tống Mạc Phúc Nguyên lên cửa Trấn Nam, dùng mọi lời lẽ thuyết phục, được quan chức Lương Quảng bằng lòng phong cho tập tước, đó là năm Kỷ Dậu (1549)...

Sau sự kiện ấy có người dưng sớ khuyên Mạc Phúc Nguyên phải biết tự mình trông coi chính sự vì đã lớn tuổi rồi. Dù vậy, Phúc Nguyên không đủ sức điều hành việc nước, phải nhờ cậy vào Lê Bá Ly. Năm Kỷ Dậu (1549), vua Mạc phong cho Lê Bá Ly làm Thái tử, Phụng Quốc công, từ đó Bá Ly trở thành người nắm giữ binh quyền và triều chính, uy thế ngày một lớn, con em trong nhà Bá Ly đều đảm nhiệm nhiều trọng trách lớn của triều đình.

Tháng 7 năm Đinh Tỵ (1557), Mạc Phúc Nguyên sai Kính Điển đem quân vào đánh Thanh Hóa, Phạm Quỳnh, Phạm Dao đánh Nghệ An. Quân Mạc thua to. Mạc Kính Điển phải liều nhảy xuống sông, bơi vào ẩn nấp tại hang núi chịu đói chịu khát suốt 3 ngày, may gặp được một người đánh cá cứu sống.

Đến năm Kỷ Mùi (1559) quân Lê - Trịnh lại mở cuộc tấn công ra Bắc, đánh phá các tỉnh hậu phương của Mạc như Sơn Tây, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Kinh Bắc, Hải Dương... Mạc Phúc Nguyên phải rút vào phòng thủ, bên ngoài thành Thăng Long đóng đồn trại dọc phía Tây sông Nhị, dinh trại liên tiếp, thuyền bè nối nhau; ngày thì gióng trống báo tin, đêm thì đốt lửa làm hiệu. Bị quân Trịnh đánh trực tiếp vào các huyện Đông Triều, Giáp Sơn, Chí Linh, quân Mạc phải ra huyện Thanh Trì.

Tháng 12 năm Tân Dậu (1561), giữa lúc cuộc chiến Trịnh - Mạc đang gay go quyết liệt nhất thì Mạc Phúc Nguyên chết vì bệnh đậu mùa. Ông vua Mạc trẻ này ở ngôi được 18 năm. Đặt niên hiệu 3 lần.

Mạc Mậu Hợp (1562-1592)

Niên hiệu:

- Thuần Phúc (1562-1565)
- Sùng Khang (1566-1577)
- Diên Thành (1578-1585)
- Đoan Thái (1586-1587)
- Hung Trị (1590)
- Hồng Ninh (1591-1592)

Mạc Mậu Hợp là con cả của Phúc Nguyên, sinh năm Nhâm Tuất (1562). Khi lên ngôi mới 2 tuổi phải lấy ứng vương Mạc Đôn Nhượng (con trai Mạc Đăng Doanh) làm phụ chính. Năm ấy (1562), họ Mạc ngờ Thái bảo Văn Quốc công Phạm Dao có lòng khác bèn giết đi.

Tháng 10 năm Quý Dậu (1573), Mạc Mậu Hợp mới 12 tuổi, từ bến Bồ Đề qua sông vào Đông Kinh, đắp thành ở bên ngoài cửa Nam, dựng một ngôi điện bằng tranh tre để ở. Thế rồi năm Đinh Sửu (1577), Mạc Mậu Hợp 16 tuổi, lấy con gái của Cẩm y thư vệ sự Phú Sơn hầu Vũ Văn Khuê là nàng Vũ Thị Hoành làm vợ, lập làm Chính phi.

Vào thời điểm này, ở phía Nam triều, Trịnh Kiểm đã chết, binh quyền vào tay Trịnh Tùng. Vua Lê và Trịnh Tùng sống với nhau khá hòa thuận, chính sự được chỉnh đốn, quân sĩ tinh tráng khỏe mạnh, khí thế đang lên. Còn phía Bắc triều, sau khi vào Đông Kinh, Mạc Mậu Hợp ham chơi bời, say đắm tửu sắc, không để ý gì đến việc nước. Rất nhiều sớ của các quan khuyên răn Mạc Mậu Hợp bớt dâm dục chơi bời, nhưng vô hiệu.

Ngày 21 tháng 2 năm Mậu Dần (1578), Mạc Mậu Hợp bị sét đánh vào cung, liệt nửa người, chữa mãi mới khỏi. Lúc này rất nhiều người trước kia hy vọng những gì tốt đẹp ở vương triều mới, đã ra thi thố tài năng giúp việc, đều chán nản, muốn rút về ở ẩn.

Tháng 10 năm Canh Thìn (1580), Mạc Kính Điển, người có uy quyền danh vọng và là trụ cột của triều đình Mạc qua đời, lòng người hoang mang. Chính quyền của Mạc Mậu Hợp bắt đầu bộc lộ những căn bệnh hiểm nghèo, khó bề tránh khỏi bại vong: quan lại hèn nhát, cơ hội và vô trách nhiệm chỉ ham đục khoét làm giàu. Hàng đông sớ tấu tâm huyết gửi lên khuyên Mạc Mậu Hợp thay đổi chính sự, song vô hiệu.

Năm Tân Ty (1581), Mạc Mậu Hợp lại bị chứng bệnh "thong manh" mất

mờ không rõ, sau chữa mãi mới khỏi. Khỏi bệnh, Mậu Hợp lại lao vào ăn chơi. Năm Nhâm Ngọ (1582), Mậu Hợp cho dựng một ngôi điện, gọi là điện Giảng học, danh nghĩa là vậy thực ra đây là nơi yến tiệc, chơi bời. Ngôi điện vừa làm xong thì một buổi tối bị hỏa hoạn, cháy trụi. Năm Đinh Dậu (1585), Mạc Mậu Hợp vào ở hẳn trong kinh thành Thăng Long, sai tu sửa kinh thành, xây dựng lại với quy mô lớn.

Nhiều việc trái luân thường đã xảy ra trong triều thần họ Mạc: Năm Canh Dần (1590), vợ Mạc Kinh Chỉ không chịu kém chồng, tư thông và ản trốn tại nhà Hoàng Quận công, là tướng dưới quyền chồng mình. Việc vỡ lở cả hai đều bị giết. Chính sự triều đình Mạc Mậu Hợp ngày càng đổ nát, binh lực suy yếu, lòng người ly tán.

Giữa lúc đó, quân đội Lê - Trịnh tấn công liên tiếp vào hậu cứ quân Mạc. Có lúc đã phải huy động lực lượng chống trả đến 10 vạn quân, nhưng nhà Mạc vẫn thua trận. Mạc Mậu Hợp lại bỏ kinh thành Thăng Long sang bên Bồ Đề, chia quân giữ phía bắc sông Cái để tự vệ. Khốn đốn là vậy mà Mạc Mậu Hợp vẫn lao vào ăn chơi trác táng....

Ngày 25 tháng 11 năm Nhâm Thìn (1592), thủy quân Trịnh gồm 300 chiếc thuyền đánh vào huyện Kim Thành. Mạc Mậu Hợp bỏ chạy, quân Trịnh thu được rất nhiều vàng bạc của cải, đồ dùng và con gái, bắt Thái hậu nhà Mạc giải về Thăng Long. Tới sông Bồ Đề, Thái hậu nhà Mạc nhảy xuống sông tự vẫn. Mạc Mậu Hợp sợ đến mức phải trao hết quyền bính cho con trai là Toàn lên làm vua còn mình thì chạy trốn.

Mạc Mậu Hợp chạy trốn tại một ngôi chùa ở huyện Phượng Nhãn (Bắc Ninh) bị quân Trịnh bắt giải về kinh sư. Sau đó, Mậu Hợp phải chịu treo sống ba ngày, xong chém đầu ở bãi cát Bồ Đề, thủ cấp hiến hoàng đế nhà Lê ở hành tại Vạn Lại xứ Thanh Hóa, bị đóng đinh đem bêu ngoài chợ.

Mạc Mậu Hợp lên ngôi lúc 2 tuổi, ở ngôi 29 năm, khi chết 31 tuổi.

Con trai Mạc Mậu Hợp là Toàn, được Mậu Hợp nhường ngôi, tự xưng là Vũ An, nhưng không được nhân tâm ủng hộ, thế cô, ngầm trốn cũng bị quân Trịnh bắt được đem chém đầu tại bến Thảo Tân.

Như vậy là họ Mạc từ Đăng Dung đến Mậu Hợp, truyền ngôi được 5 đời thì mất, tổng cộng được 66 năm.

Sau đó con cháu nhà Mạc rút lên Cao Bằng. Theo sách Trạng Trình, họ

Mạc còn kéo dài được đến 96 năm nữa mới bị mất hẳn. Về sau, con cháu nhà Mạc không xưng đế mà chỉ trấn thủ ở vùng núi phía Bắc. Sử nhà Lê chép vào tháng 7 năm Giáp Ngọ (1594), Đà quốc công nhà Mạc là Mạc Ngọc Liễn trước khi qua đời để lại thư khuyên Mạc Kính Cung rằng: "Nay họ Mạc khí vận đã hết, họ Lê lại phục hưng, đó là số trời.

Minh Mạng (1791 - 1840)

	Niên hiệu	Minh Mạng
	Năm sanh, năm mất	1791-1840
	Giai đoạn trị vì	1820-1840
	Miếu hiệu	Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế
	Tên Húy	Nguyễn Phúc Kiểu, Nguyễn Phúc Đảm

Vua Minh Mạng tên là Nguyễn Phúc Đảm, sanh năm Tân Hợi (1791) tại làng Tân Lộc, tỉnh Gia Định, con thứ tư của vua Gia Long và bà Thuận Thiên Trần Hoàng hậu. Khi Hoàng tử Cảnh mất thì Ngài được lập làm Thái tử, khi vua Gia Long băng hà, theo di chiếu Ngài lên nối ngôi, lúc này đã 30 tuổi và đổi niên hiệu là Minh Mạng.

Ngài tiếp tục việc tu sửa lại kinh thành Huế, công trình kiến trúc quan trọng nhất dưới thời Minh Mạng là cửa Ngọ Môn. Các sách đều khen ông là một nhà vua văn võ kiêm toàn (!). Minh Mạng bắt đầu một cuộc cải cách từ nội trị đến ngoại giao.

Về mặt nội trị, nhà vua bỏ hầu hết các dinh, các trấn mà thành lập các tỉnh (31 tỉnh), thành lập Nội các và Cơ mật viện để cùng với vua bàn chuyện nước (tới thời Bảo Đại mới bị giải tán). Lập Quốc Tử Giám. Bắt đầu mở các khóa thi Hội, thi Đình để lấy tiến sĩ (tới thời Khải Định mới bị giải tán). Lập Quốc sử quán để gộp nhất những chuyện làm quốc sử. Phát thưởng cho những ai tìm được sách cũ hay làm ra sách mới v.v...

Các nước láng giềng xa gần đều gởi sứ thần đến thông hiếu và vua cũng cử nhiều phái đoàn đến các nước đó để ban giao. Năm Mậu Tuất (1838) vua Minh Mạng đổi tên nước là Đại Nam.

Ngài không thích đạo Thiên Chúa nên không cho người ngoại quốc vào giảng đạo ở trong nước, Ngài có ra dụ (sắc lệnh) nói rằng : "Đạo phương Tây là tả đạo, làm mê hoặc lòng người và hủy hoại phong tục, cho nên phải nghiêm cấm để khiến người ta phải theo chính đạo". Lúc bấy giờ không phải là một mình vua ghét đạo Thiên Chúa mà thôi, phần nhiều những quan lại cũng đều một ý cả, cho nên sự cấm đạo lại càng nghiêm ngặt thêm. Nhưng mà dầu cấm thế nào mặc lòng, vẫn có người đi giảng đạo Thiên Chúa, nhà vua lấy điều đó làm trái phép nên ra dụ lần nữa nói rằng ai bắt được giáo sĩ đem nộp thì được thưởng. Năm ấy ở Huế có một người giáo sĩ phải xử giáo, và các nơi cũng rối loạn vì sự bắt đạo và giết đạo. Việc cấm đạo này cứ dai-dẳng mãi đến khi nước Pháp sang bảo hộ mới thôi.

Cũng vì việc cấm đạo Thiên Chúa cho nên sự buôn bán với người nước ngoài cũng bị cản trở vì Triều đình thấy thỉnh thoảng khi có chiếc tàu buôn lại thì lại có một vài người giáo sĩ Thiên Chúa giáo trên đó nên càng lạnh nhạt với người nước ngoài. Vua từ chối không tiếp một tàu ngoại quốc nào cả ngay cả tàu Pháp. Hai ông quan người Pháp (Chaigneau và Vannier) làm trong triều đình từ thời Gia Long thấy vua Minh Mạng có vẻ không thích người ngoại quốc nên cũng xin từ chức rồi đem gia đình trở về Pháp.

Sau này vua Pháp có gửi sứ giả sang xin ban giao với Việt Nam nhưng vua Minh Mạng không tiếp, nước ta coi như bế quan tỏa cảng từ đó.

Vua Minh Mạng mất năm Canh Tí (1840), thọ 50 tuổi, trị vì được 21 năm

Quang Trung Nguyễn Huệ (1752-1792)



Nguyễn Huệ sinh năm Quý Dậu (1752), là em của Thái Đức Hoàng đế Nguyễn Nhạc. Khi còn nhỏ, Nguyễn Huệ thường được gọi là chú Thơm, là em thứ hai trong nhà. Trong ba anh em, Nguyễn Huệ có nhiều đặc điểm nổi trội nhất: tóc quăn, tiếng nói sang sảng như chuông, cặp mắt sáng như chớp, có thể nhìn rõ mọi vật trong đêm tối.

Dưới quyền của Tây Sơn vương Nguyễn Nhạc, ông được phong làm Long

Như một tay thiên chiến, hành quân chớp nhoáng, đánh đâu được đấy, Nguyễn Huệ nhanh chóng trở thành vị tướng trụ cột của vương triều Tây Sơn. Khi mà vua Thái Đức đang phải lo củng cố xây dựng triều đình, thì Nguyễn Huệ là người được trao cầm quân đánh Đông dẹp Bắc. Tất cả những chiến thắng lớn vang dội của quân Tây Sơn đều gắn liền với tên tuổi của vị tướng trẻ tài ba này.

Đem quân ra Thăng Long lật nhào họ Trịnh chuyên quyền, Nguyễn Huệ tỏ ý tôn phò nhà Lê. Cùng với thuộc tướng là Nguyễn Hữu Chỉnh, Nguyễn Huệ vào điện Vạn Thọ tiếp kiến vua Lê. Lê Hiển Tông trân trọng mời Nguyễn Huệ ngồi ở sập bên giường ngự mà hỏi thăm yên ủi. Nguyễn Huệ thưa:

- Tôi vốn là kẻ áo vải ở Tây Sơn, nhân thời thế mà nổi dậy. Bệ hạ tuy không cho cơm ăn, áo mặc, nhưng tôi ở cõi xa, bấy lâu vẫn kính mến thánh đức. Bữa nay được nhìn thấy mặt trời, đủ thỏa được tấm lòng khao khát. Họ Trịnh vô đạo, hiếp đáp hoàng gia, nên trời mượn tay tôi một trận phá ngay được, ấy là nhờ ở oai đức của bệ hạ.

Vua Lê ôn tồn đáp:

- Ấy là võ công của tướng quân cả, chứ quả nhân nào có tài đức gì!
Nguyễn Huệ khiêm tốn thưa:

- Tôi chỉ tôn phò, đâu dám kể tới công lợi. Việc ngày nay đã xảy ra như thế thật bởi lòng trời xui nên hết thảy... Thế là trời có ý xui bệ hạ chán kỷ cương, nảy mực, khiến cho trong ấm ngoài êm, tôi đây cũng được ơn nhờ.

Vua Lê sai các cựu thần Trần Công Sáng, Phan Lê Phiêu, Uông Sĩ Điền ra tiếp chủ suý Tây Sơn. Sau cuộc gặp gỡ này, thiên hạ yên lòng, chợ lại họp, ruộng lại cày, tình hình trong nước dần dần ổn định.

Theo lời Nguyễn Hữu Chỉnh chỉ vẽ, Nguyễn Huệ xin vua Lê cho thiết lễ đại triều ở điện Kính Thiên để Huệ dâng sổ sách quân dân, tỏ cho toàn thiên hạ rõ việc tôn phò đại thống. Cử chỉ này của Nguyễn Huệ khiến ông vua cao tuổi Lê Cảnh Hưng vô cùng xúc động, chứng kiến việc ban bố chiếu thư "nhất thống".

Đáp lại công lao của chủ súy Tây Sơn, vua Lê sai sứ sang tận doanh quân thứ phong cho Nguyễn Huệ làm Nguyễn Súy Dực chính phủ vận Uy Quốc công. Nguyễn Huệ sai người sang cảm tạ vua Lê theo đúng lễ nhưng trong lòng không vui. Nguyễn Huệ nói với Nguyễn Hữu Chỉnh rằng:

- Ta mang vài vạn quân ra đây, một trận dẹp yên Bắc Hà. Vậy thì một thước đất, một người dân bây giờ không phải của ta thì của ai vào đây nữa? Dẫu ta muốn xưng đế, xưng vương chi chi, ai còn dám làm gì nổi ta? Thế mà ta còn nhường nhịn không làm, chẳng quan hậu đãi nhà Lê đó thôi, danh mệnh Nguyên súy, quốc công có làm cho ta thêm hơn gì? Các đình thần Bắc Hà muốn lấy nước miếng cho cái danh hảo, chực lung lạc ta sao? Đừng bảo ta là mán mọi, được thế đã lấy làm vinh rồi đâu! Ta không nhận lấy, chắc người ta bảo ta thất lễ; ta nhận mà không nói ra, người ta lại cho ta là không biết gì!

Dứt lời, Nguyễn Huệ hầm hầm tức giận. Nhờ có Nguyễn Hữu Chỉnh là tay khéo dàn xếp, Huệ mới nguôi lòng. Sau khi trở thành phò mã nhà Lê, Nguyễn Huệ không trực tiếp can dự vào nội bộ triều Lê vì còn giữ tiếng. Khi vua Lê bị bệnh nặng, công chúa Ngọc Hân giục phò mã Nguyễn Huệ vào thăm song ông từ chối:

- Tôi chẳng sớm thì chầy rồi cũng về Nam; việc nước không dám dự đến. Vả, tôi xa xôi tới đây, chắc người ngoài Bắc hãy còn chưa tin mấy, nếu vô nội thăm hỏi vua cha, muôn một xa giá châu Trời, chẳng hóa ra tự mình chuốc lấy cái tiếng hiềm nghi không bao giờ giải toả được?"

Vào một đêm mưa to, gió dữ của tháng 7 năm Bính Ngọ (1786), thành Thăng Long nước ngập đến một thước, vua Lê Cảnh Hưng qua đời ở tuổi thọ 70. Trước khi nhắm mắt ông còn kịp trời lại cho Hoàng tôn Duy Kỳ:

- Quân bên ngoài đang đóng ở đây; truyền nói là việc quan trọng, cháu nên bàn cùng Nguyên súy (Nguyễn Huệ), chứ đừng tự tiện làm một mình.

Trái với những người muốn lập Hoàng tôn Duy Kỳ, công chúa Ngọc Hân khi

được chồng hỏi nên lập ai lên ngôi báu, đã nghiêng về Lê Duy Cận. Nghe lời vợ, Nguyễn Huệ muốn hoãn lễ đăng quang của Duy Kỳ. Cả triều đình nao núng ngơ vạc. Các tôn thất nhà Lê cho rằng công chúa Ngọc Hân cố tình làm lỡ việc lớn của triều đình và bảo sẽ từ mặt công chúa. Ngọc Hân sợ, vội nhân nhượng mà nói lại với Nguyễn Huệ thu xếp cho Duy Kỳ được nối ngôi.

Đến ngày lễ thành phục của nhà vua quá cố Lê Hiển Tông ở nội điện, Nguyễn Huệ thực hiện đầy đủ nghi lễ của phò mã: rửa mặt áo tang trắng, đứng trong điện dự lễ. Thấy viên tiểu lại có cử chỉ bất kính trọng lúc làm lễ, Nguyễn Huệ lập tức sai lính ra chém. Từ đó triều thần khiếp sợ và nghi lễ được cử hành hết sức tôn nghiêm. Ngày đưa linh cữu vua xuống thuyền về Thanh Hoá để an táng, Nguyễn Huệ mặc tang phục đi hộ tang đến tận bờ sông, lại sai bộ tướng là Trần Văn Kỳ và Nguyễn Hữu Chỉnh mặc áo tang trắng đi hộ tống đến tận bến sông, lại sai bộ tướng là Trần Văn Kỳ và Nguyễn Hữu Chỉnh mặc áo tang trắng đi hộ tống đến lăng Bàn Thạch. Mặc dù vừa mới trải qua binh đao, tang phục tuy đơn sơ, giản dị nhưng lễ nghi thì đầy đủ và trang trọng khác thường. Xong tang trở về, Nguyễn Huệ tự hào nói với công chúa Ngọc Hân:

- Tiên đế có hơn 30 người con, thế mà không người nào bằng một mình nàng là gái. Trong việc tang tiên đế, mình với các anh em khác, ai hơn nào?

Một thời gian sau Nguyễn Huệ đem công chúa Ngọc Hân cùng Nguyễn Nhạc rút quân về Nam, rồi được phong làm Bắc Bình Vương.

Lần ra Bắc lần thứ hai năm Mậu Thân (1788), khi Lê Chiêu Thống đã bỏ kinh thành chạy ra ngoài, Bắc Bình Vương cũng đã nghĩ đến chiếc ngai vàng bỏ trống, đã triệu tập các cựu thần nhà Lê để tính việc, song không thuận lợi. Ông cho tổ chức lại hệ thống cai trị ở Bắc Hà, đưa những danh sĩ có tên tuổi đã được Bắc Bình Vương trọng dụng như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích ra đảm đương công việc. Trí thức Bắc Hà lần lượt ra giúp Bắc Bình Vương như Trần Bá Lãm, Võ Huy Tấn...

Sau khi đã lập Sùng Nhượng công Lê Duy Cận lên làm Giám quốc, sắp đặt

các quan coi việc Bắc Hà, một lần nữa Nguyễn Huệ lại rút quân về Nam. Trước khi trở về Nam, Bắc Bình Vương đã dặn bảo cận thần rằng:

- Đại Tư mã Ngô Văn Sở, Nội hầu Phan Văn Lân là nanh vuốt của ta; Chưởng phủ Nguyễn Văn Duyệt, Hộ bộ thị lang Trần Thuận Ngôn là tâm phúc của ta. Lại bộ thị lang Ngô Thì Nhậm tuy là người mới, nhưng là bậc tân thần, ta coi như khách. Nay ta giao cho các khanh hết thảy mọi việc quân quốc, coi quản 11 trấn trong toàn hạt. Hễ có điều chi, ta cho cứ được tiện nghi làm việc. Song các khanh cần phải hợp bàn với nhau, chứ đừng phân bì kẻ mới người cũ, miễn sao làm cho được việc, ta mới yên lòng...

Thế rồi không đầy 6 tháng sau, Bắc Bình Vương đang ở thành Phú Xuân thì được tin Lê Chiêu Thống đã dẫn đội quân xâm lược Mãn Thanh vào chiếm đóng kinh thành Thăng Long, quân đội Tây Sơn do Đại Tư mã Ngô Văn Sở chỉ huy phải tạm rút lui về đóng ở Tam Điệp-Biên Sơn chờ lệnh. Nguyễn Huệ lại lần thứ ba ra Thăng Long. Lần này ông ra Bắc với tư cách là Quang Trung hoàng đế. Thử theo lời khuyên của tướng lĩnh và lòng mong mỏi của ba quân cùng thần dân, Bắc Bình Vương cho chọn ngày, lập đàn tế trời đất, thần sông, thần nước và lên ngôi hoàng đế tại Phú Xuân, ngay hôm đó kéo cả quân bộ, quân thủy ra Bắc diệt quân xâm lược Thanh, giải phóng Thăng Long và Bắc Hà.

Dự tính trước mọi khả năng tiếp theo của thời cuộc, vua Quang Trung đã nói với quan quân ngay trước khi bước vào chiến dịch:

- Nay ta tới đây, thân đốc viện binh, chiến thư ra sao đã có phương lược sẵn. Chỉ nội mười ngày nữa, thế nào ta cũng quét sạch giặc Thanh. Song, ta nghĩ: nước Thanh lớn hơn nước ta gấp mười lần, Thanh bị thua tất lấy làm thẹn, chắc phải tìm cách rửa hờn. Nếu cứ để binh lửa kéo dài mãi, thật không phải là phúc trăm họ, lòng ta không nở! Nên chi, sau khi thắng, ta nên khéo đường từ lệnh thì mới dập tắt được ngọn lửa binh tranh, việc từ lệnh đó, ta sẽ giao cho Ngô Thì Nhậm.

Đúng như dự kiến và lời hứa hẹn của vị tổng binh, ngày 7 tháng Giêng năm Kỷ Dậu (1789) quân đội của hoàng đế Quang Trung đã vui vẻ ăn tết khai hạ tại thành Thăng Long. Hoa đào làng Nhật Tân còn đang nở rộ đón chào chiến thắng.

Việc binh lại giao cho Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân, việc ngoại giao và chính trị giao cho Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích, lần thứ ba Nguyễn Huệ đã ra Bắc rồi lại về Nam. Lần này với tư thế là Hoàng đế, Quang Trung gấp rút tiến hành việc xây dựng kinh đô mới ở Nghệ An, nơi mà từ xưa là quê gốc của anh em Tây Sơn và trong con mắt của Quang Trung là trung gian Nam và Bắc. Mặt khác, theo kế hoạch ngoại giao đã được Quang Trung vạch ra: bình thường mỗi bang giao với nhà Thanh. Triều đình Quang Trung đã buộc sứ Thanh phải vào tận Thuận Hoá phong vương cho Nguyễn Huệ; rồi Hoàng đế Quang Trung giả đã sang triều kiến và dự lễ mừng thọ 80 tuổi của vua Càn Long nhà Thanh. Dưới thời trị vì ngắn ngủi của triều Quang Trung, nhiều chính sách về xã hội, chính trị và kinh tế được ban hành khá độc đáo, mở ra những triển vọng cho một xã hội năng động hơn. Song chưa được bao lâu, căn bệnh đột ngột và hiểm nghèo đã cướp đi cuộc sống của ông vua đầy tài năng, có những dự định lớn lao, mới ở tuổi 40.

Năm Nhâm Tý (1792), sau nhiều lần bắn tin rồi lại gửi thư trực tiếp đến vua nhà Thanh xin được sánh duyên cùng một nàng công chúa Bắc quốc và mượn đất đóng đô, vua Quang Trung đã sai toàn sứ bộ do Vũ Văn Dũng làm chánh sứ sang triều kiến vua Thanh Càn Long. Trong một cuộc bệ kiến của sứ thần Vũ Văn Dũng ở Ý lương các, những yêu cầu của vua Quang Trung đã được vua Thanh chấp thuận. Vua Càn Long đang chuẩn bị cho cô công chúa khuê các sang đẹp duyên cùng Quốc vương nước Nam; Quảng Tây được hứa sẽ nhường cho Quốc vương phò mã đóng đô để cho gần "Thánh Giáo". Giữa lúc sứ thần đang mừng vui vì sắp hoàn thành một trọng trách quá sức mình, thì được tin sét đánh: vua Quang Trung từ trần. Mọi việc đều bị gác lại, Vũ Văn Dũng đành ôm hận trở về. Rồi từ đó, việc xin lại đất Lưỡng Quảng chỉ là câu chuyện lịch sử mà cơ đồ của vương triều Tây Sơn cũng dần dần tan theo giấc mộng xuân của nàng công chúa Mãn Thanh.

Một chiều đầu thu, vua Quang Trung đang ngồi bỗng thấy hoa mắt, sầm tối mặt mũi, mê man bất tỉnh. Người xưa gọi đó là chứng "huyễn vận" còn ngày nay y học gọi là tai biến mạch máu não. Khi tỉnh dậy được, nhà vua cho triệu trấn thủ Nghệ An Trần Quang Diệu về triều bàn việc thiên đô ra Nghệ An. Nhưng việc chưa quyết xong thì bệnh tình nhà vua đã nguy kịch. Trước khi mất, nhà vua dặn Trần Quang Diệu và các quần thần:

- Ta mở mang bờ cõi, khai thác đất đai, có cả cõi Nam này. Nay đau ốm, tất không khỏi được. Thái tử "Nguyễn Quang Toản" tư chất hơi cao, nhưng tuổi còn nhỏ. Ngoài thì có quân Gia Định (Nguyễn Ánh) là quốc thù; mà Thái Đức (Nguyễn Nhạc) thì tuổi già, ham dật lạc, cầu yên tạm bợ, không toan tính cái lo về sau. Khi ta chết rồi, nội trong một tháng phải chôn cất, việc tang làm lao thảo thôi. Lũ người nên hợp sức mà giúp Thái tử sớm thiên đô về Vĩnh Đô (Vinh ngày nay) để không chế thiên hạ. Bằng không, quân Gia Định kéo đến thì các ngươi không có chỗ chôn đâu!

Ngày 29 tháng 7 năm Nhâm Tý (1792) vào khoảng 11 giờ khuya, Quang Trung từ trần, ở ngôi 5 năm, thọ 40 tuổi, miếu hiệu là Thái tổ Vũ hoàng đế. Thi hài ông được táng ngay trong thành, tại phủ Dương Xuân. Sau khi Nguyễn Ánh lấy được Phú Xuân đã sai quật mồ mả lên để trả thù. Nguyễn Quang Toản lên nối ngôi, sai sứ sang nhà Thanh báo tang và xin tập phong. Vua Càn Long thương tiếc tặng tên hiệu là Trung Thuần, lại thần làm một bài thơ viếng và cho một pho tượng, 300 lạng bạc để sửa sang việc tang. Sứ nhà Thanh đến tận mộ ở Linh Đường (mộ giả) thuộc huyện Thanh Trì (Hà Nội) để viếng.

hành Thái (1879 - 1954)

		Niên hiệu	Thành Thái

	Năm sanh, năm mất	1879-1954
	Giai đoạn trị vì	1889-1907
	Miếu hiệu	Hoài Trạch Công Hoàng Đế
	Tên Húy	Nguyễn Phúc Chiêu, Nguyễn Phúc Bửu Lân

Con vua Đồng Khánh mới 3 tuổi nên không nối ngôi được. Triều đình Huế và Khâm sứ Rheinart đã đồng ý đưa Bửu Lân là con của vua Dục Đức lên ngôi lấy hiệu là Thành Thái ngày 2-2-1889 (lúc đó mới vừa 10 tuổi đang bị giam trong ngục với mẹ -sách TTK). Sách nói vua Thành Thái là người cầu tiến, yêu nước và chống Pháp. Nhà vua muốn áp dụng các công cuộc cải cách quốc gia (chính nhà Vua đã hớt tóc ngắn, biết lái xuồng máy và xe hơi). Nhưng trước các ý tưởng cấp tiến của nhà Vua, người Pháp lo ngại tìm cách ngăn trở. Để che mắt, Vua thành Thái giả hành động như một kẻ điên rồ. Năm 1907, Pháp biết Vua tìm cách chống Pháp nên vu khống là Vua bị điên rồi truất phế Vua Thành Thái đem giữ tại Vũng Tàu và đến năm 1919 thì đem sang an trí tại đảo La Réunion bên Phi Châu (đi cùng một lúc với vua Duy Tân sau này).

Bị giam cầm nơi quê người mãi đến tháng 5 năm 1947 (sau khi vua Duy Tân mất) cựu hoàng Thành Thái mới được cho về Việt Nam và quản thúc tại Sài Gòn cho đến 24-3-1954 là ngày vua mất, thọ 76 tuổi.



Thiệu Trị (1807 - 1847)



Tiền thời Thiệu Trị

	Niên hiệu	Thiệu Trị
	Năm sanh, năm mất	1807-1847

Giai đoạn trị vì	1841-1847
Miếu hiệu	Hiển Tổ Chương Hoàng Đế
Tên Húy	Nguyễn Phúc Tuyên, Nguyễn Phúc Miên Tông

Vua Minh Mạng băng hà, người con trưởng của vua là Hoàng Tử Nguyễn Phúc Tuyên, húy là Miên Tông sinh năm Đinh Mão (1807) được di mệnh nối ngôi lấy niên hiệu là Thiệu Trị. Sách nói vua Thiệu Trị là một người hiền hoà, siêng năng cần mẫn nhưng không có tính hoạt động như vua cha. Mọi việc đều noi theo cũ không có gì đổi mới.

Ông nổi tiếng là ông vua thi sĩ, có để lại rất nhiều bài thơ, nổi tiếng nhất là hai bài thơ chữ Hán có tên là Vũ Trung Sơn Thủy (cảnh trong mưa) và Phước Viên Văn hội lương dạ mạn ngâm (Đêm thơ ở Phước Viên). Cả hai bài không trình bài theo lối thường mà viết thành năm cái vòng tròn đồng tâm, mỗi vòng tròn có một số chữ, đếm mỗi bài có 56 chữ, ứng với một bài thơ thất ngôn bát cú, nhìn vào như một "trận đồ bát quái", vua có chỉ cách đọc và đó là kiểm ra 64 bài thơ trong đó nhưng tới nay chưa ai kiểm ra được hết.

Dưới thời này đất Nam-kỳ có nhiều giặc giã, dân Chân-Lạp nổi loạn và quân Tiêm-La sang đánh phá, vua phải dùng binh đánh dẹp mãi tới năm Thiệu Trị thứ bảy (1847) mới yên được.

Từ khi vua Thiệu Trị lên ngôi thì việc cấm đạo Thiên Chúa mới nguôi đi được một ít, nhưng triều đình vẫn ghét đạo, và những giáo sĩ ngoại quốc vẫn còn bị giam ở Huế. Có người đưa tin ấy cho trung tá nước Pháp tên là Favin Lévêque coi tàu Héroïne, ông này đem tàu vào Đà Nẵng xin cho năm người giáo sĩ được tha. Năm Thiệu Trị thứ năm (1845) có người Giám mục tên Lefèbvre phải án xử tử. Thiếu tướng nước Pháp là Cécile biết, sai quân đem tàu Alcmène vào Đà Nẵng lĩnh giám mục ra.

Năm Ất Tỵ (1847) quan nước Pháp biết rằng ở Huế không còn giáo sĩ bị giam nữa, mới sai đại tá De Lapierre và trung tá Rigault de Genouilly đem hai chiếc chiến thuyền vào Đà Nẵng, xin bỏ những chỉ dụ cấm đạo và để cho người trong nước được tự do theo đạo mới. Lúc hai bên còn đang thương nghị về việc ấy thì quan nước Pháp thấy thuyền của ta đóng gần tàu của Pháp và ở trên bờ lại thấy có quân ta đắp đồn lũy, mới nghi có sự âm mưu gì

chăng bèn phát súng bắn đắm cả những thuyền ấy, rồi nhổ neo kéo buồm ra bể.

Vua Thiệu Trị thấy vậy tức giận vô cùng, lại có dụ (sắc lệnh) ra cấm người ngoại quốc vào giảng đạo và trị tội những người trong nước đi theo đạo. Vài tháng sau thì vua lâm bệnh nặng.

Nguyễn Phúc Hồng Bảo là con trưởng của vua Thiệu Trị (nhưng lại không phải là con của chánh phi Phạm Thị Hằng mà là con của bà phi Đinh Thị Hạnh). Bảo vốn là người ham chơi, không chịu học hành, tối ngày chỉ lo đánh bạc. Vua Thiệu Trị có la rầy nhiều lần nhưng không được.

Khi vua lâm bệnh nặng, cho đòi các quan đại thần vào trời. Trương Đăng Quế, Võ Văn Giải, Nguyễn Tri Phương và Lâm Duy Hiệp vào châu. Ngải phán rằng Hồng Bảo tuy lớn nhưng ngu độn, ít học, chỉ ham vui chơi, nổi nghiệp không đăng, con thứ hai là Hồng Nhậm, thông minh, ham học giống vua có thể cai trị nước được. Vua yêu cầu các quan phải thi hành tờ di chiếu của vua để lại. Triều thần khóc, bái lạy và gọi Hồng Nhậm đến trao ấn và kiếm. Hồng Bảo được tin, tức giận đem thân binh vào nhưng bị quan Phạm Thế Lịch đem quân cản lại chỉ để cho một mình Hồng Bảo vào mà thôi. Hồng Bảo vào gặp vua lạy lức, vua quay mặt đi không trả lời, Phạm Thế Lịch và Vũ Văn Giải đưa Hồng Bảo ra hậu cung và cầm giữ ở đó. Mấy ngày sau thì vua băng hà tại điện Càn Thành (1847), làm vua được 7 năm, thọ 40 tuổi (theo Nguyễn Phúc tộc gia phả).

Trần Anh Tông (1293-1314)

Niên hiệu: Hưng Long

Vua Trần Anh Tông có tên thật là Trần Thuyên được vua cha là Trần Nhân Tông truyền ngôi năm 1293 khi Ông 17 tuổi. Tuổi trẻ ham chơi nên ông không để ý đến việc triều chính chỉ lo lang thang các phố chè chén múa hát. Sau khi bị cha phát hiện và trách phạt Ông đã thay đổi tính tình trở thành con người mẫn cán, chăm chỉ, rất chú trọng việc trị nước an dân. Ông chú ý giữ gìn bờ cõi, dùng sức mạnh thị uy để những nước láng giềng không được gây hấn. Ông rất trọng dụng người hiền tài, nghiêm khắc với những thói bê tha chơi bời quá mức. Dưới triều đại của ông các quan lại đều rất

xứng với chức sắc của mình, đã hoàn thành được công việc mà lại còn được lưu tiếng tốt: cương trực, thanh liêm.

Anh Tông trị vì 21 năm. Ngay 18 tháng 3 năm Giáp Dần (1314) nhường ngôi cho con là Minh Tông, để trở thành thượng hoàng, lúc đó ông 38 tuổi. Năm Canh Thân (1320) Anh Tông mất, thọ 54 tuổi

Trần Dụ Tông (1341-1369)

Niên hiệu:

- Thiệu Phong (1341-1357)

- Đại Trị (1358-1369)

Vua Hiến Tông không có con nên việc truyền ngôi báu do Thượng hoàng xếp đặt. Thượng hoàng Minh Tông có 7 con trai: Hiến Tông Vượng, Cung Túc vương Dục, Cung Định vương Trạch, Dụ Tông Hạo, Cung Tĩnh vương Nguyên Trạch, Nghệ Tông Phủ, Dụ Tông Kính.

Hiến Tông mất, Thượng hoàng lập người con tên Hạo, sinh năm Bính Ngọ (1336) lên làm vua hiệu là Dụ Tông. Những năm đầu những quyền bính đều do Thượng hoàng Minh Tông điều khiển. Bởi thế, dù có mất mùa dân đói nhưng việc chính trị vẫn còn nền nếp. Từ năm 1358 trở đi, Thượng Hoàng mất, các cự thần như Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn cũng không còn, triều đình bắt đầu rối loạn. Bọn gian thần kéo bè kết đảng lũng đoạn triều chính. Chu Văn An dâng "thất trảm sớ", xin chém 7 gian thần nhưng vua không nghe, ông liền bỏ quan về dạy học. Vua Dụ Tông ham chơi bởi rượu chè khiến triều đình rối nát loạn nổi lên như ong. Nhân dân cực khổ trăm bề. Vua Chiêm là Chế Bồng Nga mấy lần đem quân đánh phá thành Thăng Long khiến triều Trần nhiều phen khốn đốn.

Năm Kỷ Dậu (1369) vua Dụ Tông mất thì bão táp đã nổi lên ở cung đình. Nguyên do, Dụ Tông không có con nên triều đình lập Cung Định vương là anh Dụ Tông lên làm vua nhưng bà Hoàng thái hậu nhất định đòi lập người con nuôi của Cung Túc vương là Dương Nhật Lễ lên ngôi. Nguyên mẹ Nhật Lễ là một đào hát, lấy một kép hát bội là Dương Khương có thai rồi mới bỏ Dương Khương mà lấy Cung Túc vương sinh ra Nhật Lễ. Nay lên làm vua, Nhật Lễ muốn cải họ Dương để dứt ngôi nhà Trần rồi giết bà Hoàng thái hậu cùng Cung Định Vương. Cung Tĩnh vương vốn nhu nhược thấy thế bỏ trốn

lên mạn Đà Giang.

Trước tình hình nội chính rối ren, các tôn thất nhà Trần hội nhau khởi binh về bắt giết Nhật Lễ rồi rước Cung Tĩnh vương về làm vua, tức vua Trần Nghệ Tông.

Trần Duệ Tông (1372-1377)

Niên hiệu: Long Khánh

Trần Kính sinh năm Đinh Mùi (1337) lên ngôi lấy hiệu là Duệ Tông, lập em họ Hồ Quý Ly là Lê Thị làm Hoàng hậu. Duệ Tông quyết đoán hơn nhưng không thể làm được gì vì quyền bính vẫn do Thượng hoàng Nghệ Tông nắm giữ.

Năm Bính Thìn (1376), quân Chiêm sang đánh Hoá Châu (Nghệ An). Thấy Chiêm Thành luôn xâm phạm bờ cõi Đại Việt, vua Duệ Tông quyết thân chinh đem quân đi trừng phạt.

Tháng Giêng năm Đinh Ty (1377) Duệ Tông tiến quân vào cửa Thị Nại (Quy Nhơn) đánh lấy đồn Thạch Kiều và động Kỳ Mang rồi tiến vào Đồ Bàn, kinh đô vua Chiêm. Chế Bồng Nga lập đồn giữ ở ngoài thành, cho người trá hàng nói Chế Bồng Nga đã bỏ thành chạy trốn, xin tiến binh ngay. Duệ Tông tưởng thật, truyền lệnh tiến binh vào thành. Đại tướng Đại Việt là Đỗ Lễ can mãi vua không nghe. Khi quân Việt đến chân thành Đồ Bàn, quân Chiêm từ 4 phía đổ ra đánh. Quan quân thua to. Vua Duệ Tông chết trong đám loạn quân.

Trần Hiến tông (1329-1341)

Niên hiệu: Khai Hưu

Thái tử Vượng con vua Minh Tông sinh năm Kỷ Mùi (1319), mới 10 tuổi lên nối ngôi, hiệu là Hiến Tông. Hiến Tông trị vì nhưng việc điều khiển triều chính, kể cả việc dẹp loạn Ngưu Hống ở Đà Giang, đánh quân Ai Lao xâm

phạm bờ cõi đều do Thượng hoàng Minh Tông đảm nhận.

Hiến Tông làm vua đến năm Tân Tị (1341) thì mất, ở ngôi được 13 năm được 23 tuổi

Trần Minh Tông (1314-1329)

Niên hiệu:

- Đại Khánh (1314-1323)

- Khai Thái (1324-1329)

Vua Trần Minh Tông sinh năm 1300 có tên là Trần Mạnh con vua Trần Anh Tông và bà Chiêu Hiến (con gái của Trần Bình Trọng). Vua Minh Tông có lòng nhân hậu , hay thương người nhưng xét việc chưa minh. Năm Ất Mão (1315) vua định lệ cấm người trong họ không được kiện cáo nhau. Năm Quý Hợi (1323) mở khoa thi Thái học sinh chọn người tài ra giúp nước. Nhờ biết tôn trọng kẻ sĩ nên vua Trần Minh Tông đã có dưới trướng mình những hiền thần như Đoàn Nhữ Hài, Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn, Chu Văn An giúp rập. Tuy nhiên do quá tin vào bọn nịnh thần, vua đã giết oan Huệ Võ Vương Trần Quốc Chẩn, một người có công, là chú ruột đồng thời là bố vợ mình. Minh Tông làm vua đến năm Kỷ tị (1329) thì nhường ngôi cho Thái tử Vượng về làm Thái thượng hoàng.

Trần Nghệ Tông (1370-1372)

Niên hiệu: Thiệu Khánh

Cung Tĩnh vương sinh năm Ất Sửu (1324) do các tôn thất nhà Trần phò giúp, lên ngôi năm Canh Tuất (1370).

Nghệ Tông lên làm vua chưa được bao lâu đã phải lao đao chạy giặc. Nguyên do, khi Nhật Lễ bị giết, mẹ Nhật Lễ chạy vào Chiêm Thành cầu cứu vua Chế Bồng Nga đem quân đánh Đại Việt. Quân Chiêm vượt bể vào cửa Đại An tiến đánh Thăng Long. Quân Trần không chống nổi, phải bỏ kinh thành. Vua Nghệ Tông chạy sang Đông Ngàn (Đình Bảng, Bắc Ninh).

Vua nhu nhược, bất lực không điều khiển nổi triều chính phải trao cho Hồ Quý Ly nhiều quyền hành. Hồ Quý Ly có hai người cô lấy vua Minh Tông. Một người là Minh Từ hoàng hậu sinh ra vua Duệ Tông, một người là Minh Tử hoàng hậu sinh ra vua Duệ Tông.

Năm Nhâm Tý (1372) Nghệ Tông truyền gọi cho em là Kính rồi về phủ Thiên Trường làm Thái thượng hoàng.

Trần Nhân Tông (1258-1308)

Vua Trần Nhân Tông tên thực là Trần Khâm, quê ở làng Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc, Nam định; sinh năm 1258, mất năm 1308, làm Vua được 14 năm rồi đi tu ở núi Yên Tử, khai sáng ra phái Trúc Lâm trong Phật giáo Việt nam. Nhà vua sáng tác khá nhiều thơ văn.

Sau khi đại thắng trận Bạch Đằng năm 1288 và kết thúc vẻ vang công cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Nguyên, Trần Hưng Đạo rước Vua Nhân Tông cùng Thượng hoàng Thánh Tông về Thăng Long. Vua mở tiệc khao thưởng tướng sĩ, và truyền cho dân chúng mở hội vui chơi ba ngày ba đêm, gọi là "thái bình diên yến".

Tương truyền rằng trong mấy hôm đó, người ta thấy ở chân các con ngựa đá tạc ra để chầu hầu trước các miếu, điện đều có dính bùn. Người ta cho rằng chính các ngựa đá và muôn vật vô tri của đất nước đều có tham gia đánh giặc. Việc đến tai Vua Trần Nhân Tông. Nhân lúc vui mừng, Vua liền ứng khẩu ngâm hai câu thơ rằng:

*Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã
Sơn hà thiên cổ điện kim âu*

Dịch:

*Xã tắc hai phen bon ngựa đá
Non sông nghìn thuở vững âu vàng.*

Trần Thái Tông mở nghiệp nhà Trần

Trần Thái Tông tức Trần Cảnh, vua thứ nhất của nhà Trần, sinh ngày 17-7-1218, mất ngày 4-5-1277, làm vua 33 năm, nhường ngôi 19 năm, thọ 59 tuổi.

Trần Cảnh là con thứ Trần Thừa, một người nhiều mưu lược, dưới triều Lý từng giữ chức Nội thị khán thủ (đứng đầu các quan hầu cận vua Lý trong cung). Nhờ có Trần Thủ Độ là chú họ khi ấy làm Điện tiền chỉ huy sứ, Trần Cảnh thường xuyên được ra vào cung, sau lấy Lý Chiêu Hoàng. Năm 1226, Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho Trần Cảnh và vương triều Trần được thành lập từ đây.

Lên làm vua, Trần Cảnh đổi niên hiệu là Kiến Trung; năm 1232, đổi là Thiên ứng Chính bình; năm 1251, lại đổi là Nguyên Phong và niên hiệu Nguyên Phong đã đi vào lịch sử như cái mốc lớn ghi chiến công đầu tiên trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông hồi thế kỷ 13 mà thơ Trần Nhân Tông ca ngợi:

Bạch đầu quân sĩ tại,
Vãng vãng thuyết Nguyên Phong.

(Lính bạc đầu còn đó,
Kể mãi chuyện Nguyên Phong).

Ngày 17-1-1258, (niên hiệu Nguyên Phong thứ 7) quân Nguyên tràn tới cánh đồng Bình Lệ (phía nam Bạch Hạc, Việt Trì, Phú Thọ), Trần Thái Tông chỉ huy cuộc chiến đấu chống giặc. Theo Đại Việt sử ký toàn thư tả: "Vua tự làm tướng đốc chiến đi trước, xông pha tên đạn"...

Ngày 29-1-1258, Trần Thái Tông cùng thái tử Hoàng (sau là vua Trần Thánh Tông) đã phá tan quân Nguyên ở Đông Bộ Đầu, giải phóng Thăng Long, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ nhất. Trần Thái Tông đã trở thành ông vua anh hùng cứu nước.

Nhưng tên tuổi Trần Thái Tông được sử sách lưu truyền còn vì ông là một nhà Thiền học, một triết gia có những tư tưởng sâu sắc, độc đáo và một tính cách khá lạ lùng, tác giả sách Khóa hư lục, một tác phẩm cổ nhất, quan trọng nhất về phương diện triết học Thiền của thời Trần.

Khóa hư lục nghĩa là ghi chép về phép tu dưỡng đạo hư tịch. Trần Thái Tông viết sách này vào quãng từ năm 1258 đến trước lúc mất (1277), tức là sau khi ông đã nhường ngôi cho Lê Thánh Tông rồi vào núi tu hành. Xét về niên đại, Khóa hư lục là cuốn sách xưa nhất hiện còn giữ được trong kho thư tịch cổ Việt Nam. Xét về nội dung, Khóa hư lục vừa có giá trị triết học, vừa có giá trị văn học, bởi Trần Thái Tông mượn để biểu đạt tư tưởng, cảm xúc của mình là hình thức văn, luận, thể biền ngẫu và kệ, thể thơ thất ngôn, ngũ ngôn... Tất cả đều giàu hình tượng, giàu chất trữ tình.

Trong một văn bản Khóa hư lục có bài Tựa Thiền tông chỉ nam của Trần Thái Tông viết, ông đã kể lại sự việc năm 1236 đang đêm ông bỏ cung điện vào núi, định ở đó tu hành, nhưng Trần Thủ Độ đến nơi, cương quyết mời ông trở lại ngôi vua, và câu chuyện này gắn liền với tiểu sử đời ông, với đặc điểm của Phật giáo Việt Nam thời Trần: "Năm thứ 5, niên hiệu Thiên ứng Chính bình, đúng đêm mồng ba tháng tư năm Bính Thân (1236), nhân vì hành ra cửa cung, bảo người tả hữu rằng: Trẫm muốn ra chơi để ngẫm nghe lời dân, xem ý dân tình như thế nào... Giờ Hợi đêm ấy, một ngựa lên ra, qua sông mà đi về phía Đông... Giờ Mão ngày hôm sau thì đến bến đò Phả Lại sông Đại Than, sợ người ta biết, lấy vật áo che mặt qua sông... Gặp ghềnh, núi thẳm khe sâu, ngựa mới không tiến được, trẫm bỏ ngựa leo dốc mà đi, giờ Mùi tới đầu núi Yên Tử. Sớm mai lên thẳng đỉnh núi, thăm quốc sư Trúc Lâm đạo sa môn... Bấy giờ Thúc phụ Trần Công (tức Thủ Độ)... nghe tin trẫm bỏ đi, sai tả, hữu tìm kiếm khắp nơi, bèn cùng với các vị quốc lão tìm đến núi này. Gặp trẫm, Thái sư nói thống thiết rằng: "Bệ hạ vì mục đích tu cho riêng mình mà làm thế thì được, nhưng còn quốc gia xã tắc thì sao? Ví để lời nói suông mà báo đời sau thì sao bằng lấy chính thân mình làm người dẫn đạo cho thiên hạ?"... Do đây, trẫm cùng các vị quốc lão về kinh, gắng lại lên ngôi..."

Có lẽ ít thấy trong lịch sử Phật giáo nước nào lại nêu vấn đề "quốc gia xã tắc" ra và giải quyết theo hướng đặt "quốc gia xã tắc" lên trên hết, trước hết như thế. ở Việt Nam, "quốc gia xã tắc" bao giờ cũng là vấn đề trọng đại nhất. Thái độ đối với "quốc gia xã tắc" chính là thước đo giá trị của mỗi người, bất kể họ ở cương vị nào. Nghe theo tiếng gọi của "quốc gia xã tắc", Trần Thái Tông trở về triều và 22 năm sau, Trần Thái Tông đã phá tan quân xâm lược Nguyên Mông, giữ vững "quốc gia xã tắc".

Trần Thái Tông quả là người có một tính cách đặc biệt. Lúc làm tướng, đánh giặc thì anh dũng "xông vào mũi tên hòn đạn", khi làm vua, thì "phú quý không đủ làm trọng", có thể sẵn sàng từ bỏ ngai vàng không chút luyến tiếc.

Ngô Thì Sĩ, sử gia thế kỷ 18 đã nhận xét về Trần Thái Tông: "Trần Thái Tông tuy ý từ gần với đạo không tịch mà chí thì rộng xa, cao siêu cho nên bỏ ngôi báu như trút đôi dép rách vậy".

Lời nhận xét này tưởng như một nét khắc thần thái Trần Thái Tông, bó đuốc của Thiền học Việt Nam, gương mặt văn hóa đẹp và lạ đến khác thường trong lịch sử Việt Nam.

Trần Thánh Tông (1258-1248)

Niên hiệu:

- Thiện Long (1258-1272)

- Bảo Phù (1273-1278)

Vua Trần Thái Tông có 6 người con: Trần Quốc Khang (thực là con của Trần Liễu với Thuận Thiên), Trần Hoảng, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật và các công chúa Thiệu Dương, Thụy Bảo.

Mùa xuân năm Mậu Ngọ (1258), Thái tử Hoảng sinh năm 1240 lên nối ngôi lấy hiệu là Thánh Tông.

Vua Thánh Tông sống hoà hợp thân ái với các hoàng thân, vua dốc lòng xây dựng đất nước thái bình, thịnh trị. Vua quan tâm đến việc giáo hóa dân,

khuyến khích việc học hành, mở những khoa thi chọn người tài và trọng dụng họ. Dưới thời ông Bộ Đại Việt ký sử, bộ quốc sử đầu tiên của nước ta, được Lê Văn Hưu hoàn thành năm Nhân Thân (1272).

Vua còn quan tâm đến dân nghèo bằng việc ra lệnh cho các vương hầu, phò mã chiêu tập những người nghèo đói lưu lạc để khai khẩn ruộng hoang, lập trang hộ. Trang điền có từ đây. Vì vậy, trong suốt 21 năm làm vua đất nước không có giặc giã. Nơi nơi dân chúng yên ổn làm ăn.

Trần Thiếu Đế (1398-1400)

Niên hiệu: Kiến Tân

Hồ Quý Ly bắt vua Thuận tông nhường ngôi cho Thái tử A'n lúc đó mới có 3 tuổi lên kế nghiệp tức là vua Thiếu Đế. Hồ Quý Ly tự xưng là Khâm Đức Hưng Liệt đại vương rồi sai người giết Thuận Tông, con rể mình.

Triều Trần lúc đó có Thái Bảo Trần Nguyên Hãn, Thượng tướng quân Trần Khát Chân lập hội tế mưu trừ Quý Ly. Việc bại lộ Hồ Quý Ly cho giết tất cả 370 người. Sau đây, Hồ Quý Ly lại xưng là Quốc Tế Thượng hoàng ở cùng Nhân Thọ, ra vào dùng nghi vệ Thiên Tử. Đến tháng hai năm Canh Thìn (1400) Hồ Quý Ly bỏ Thiếu Đế rồi tự xưng làm vua, lật đổ nhà Trần lập nên nhà Hồ.

Như vậy, triều Trần kể từ Thái Tông Trần Cảnh đến Trần Thiếu Đế, là 12 ông vua, trị vì được 175 năm.

Cơ nghiệp nhà Trần bắt đầu suy vì từ vua Dụ Tông và Nghệ Tông. Dụ Tông thì hoang chơi, không lo đến chính sự, làm loạn cả kỷ cương phép nước làm dân nghèo nước yếu. Nghệ Tông thì bạc nhược không phân biệt hiền gian để kẻ quyền thần được thể làm loạn, tự mình nối giáo cho giặc khiến cơ nghiệp nhà Trần tan vỡ.

Trần Thuận Tông (1388-1398)

Niên hiệu: Quang Thái

Nghệ Tông Thượng hoàng nghe Quý Ly, giết Phế Đế rồi lập con út của mình là Chiêu Định vương sinh năm Đinh Tỵ (1377) lên làm vua, tức là vua Thuận Tông.

Năm Kỷ Tỵ (1389) Chế Bồng Nga lại đem quân tiến đánh Đại Việt. Vua sai Hồ Quý Ly đem quân cự chiến. Nhưng Quý Ly thua trận phải rút chạy. Cuối năm ấy Chế Bồng Nga lại tiến vào sông Hoàng Giang để đánh chiếm Thăng Long. Thượng hoàng sai đô tướng là Trần Khát Chân đem binh đi chặn giặc. Trần Khát Chân khóc và lạy rồi ra đi. Thượng hoàng cũng khóc. Xem thế đủ thấy vua tôi nhà Trần đã khiếp nhược đến cùng cực. Trần Khát Chân đem binh đóng ở Hải Triều (vùng Hưng Nhân, Thái Bình và Tiên Lữ, Hải Dương).

Tháng Giêng năm Canh Ngọ (1390), Chế Bồng Nga đi thị sát trận địa của Trần Khát Chân. Trần Khát Chân hạ lệnh tập trung mọi loại vũ khí bắt vào chiếc thuyền có chở Chế Bồng Nga. Chế Bồng Nga trúng tên chết.

Trừ xong giặc Chiêm Thành, Hồ Quý Ly càng thao túng triều đình, những ai không ăn cánh với mình, trừ con cái Trần Nguyên Đán, Quý Ly đều xui Thượng hoàng giết hết.

Tháng Chạp năm Giáp Tuất (1394) Thượng hoàng Nghệ Tông mất, trị vì được 3 năm, làm Thái thượng hoàng 27 năm, thọ 74 tuổi. Người đương thời cho Nghệ Tông là ông vua "chí khí đã không có, trí tuệ cũng hèn kém, để cho gian thần lừa đảo, giết hại cả con cháu họ hàng, xa bỏ những trung thần nghĩa sĩ, cứ tin dùng một Quý Ly cho được quyền thế đến nỗi làm xiêu đổ cơ nghiệp nhà Trần".

Năm 1397, Quý Ly bắt vua Thuận Tông phải dời kinh về Tây Đô. Tháng ba năm sau, Quý Ly ép vua nhường ngôi để đi tu. Thuận Tông buộc phải nhường ngôi cho con rồi đi tu ở cung Bảo Thanh tại núi Đại Lại (Thanh Hoá).

Việt Vương Triệu Quang Phục (? - 571)

Triệu Quang Phục là người kế tục sự nghiệp của Lý Nam Đế. Ông là người huyện Chu Diên, là con của Triệu Túc, một thủ lĩnh địa phương có lòng yêu nước không chịu khuất phục nhà Lương. Triệu Quang Phục nổi tiếng giỏi võ nghệ. Sử chép ông là người "uy hùng sức mạnh".

Cha con ông là người đầu tiên đem quân tham gia cuộc khởi nghĩa Lý Bí. Triệu Túc là một danh tướng của nước Vạn Xuân, được phong làm Thái Phó trông coi việc binh, hy sinh trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Lương ở vùng ven biển. Triệu Quang Phục lúc đầu theo cha đi đánh giặc, có công. Là một tướng trẻ có tài nên được Lý Nam Đế tin dùng làm tả tướng quân.

Đầu năm 545, quân Lương xâm lược Vạn Xuân, cuộc kháng chiến của nhà Tiền Lý thất bại. Lý Nam Đế phải lần tránh ở động Khuất Lão thuộc tỉnh Phú Thọ ngày nay và giao binh quyền cho Triệu Quang Phục.

Vốn thông thuộc vùng sông nước Chu Diên, Triệu Quang Phục quyết định chuyển hướng chiến lược, thay đổi phương thức tác chiến cũ là phòng ngự, cố thủ hay tập trung lực lượng quyết chiến với địch. Ông đưa hơn một vạn quân từ miền núi về đồng bằng, lập căn cứ kháng chiến ở Dạ Trạch (bãi Mản Trò, Khoái Châu, Hưng Yên).

Dạ Trạch là một vùng đầm lầy ven sông Hồng, rộng mênh mông, lau sậy um tùm. ở giữa là một bãi phù sa rộng, có thể làm ăn sinh sống được. Đường vào bãi rất kín đáo, khó khăn. Chỉ có dùng thuyền độc mộc nhẹ lướt trên cỏ nước theo mấy con lạch nhỏ thì mới tới được... Triệu Quang Phục đóng quân ở bãi đất nổi ấy. Ngày ngày, quân sĩ thay phiên nhau vừa luyện tập, vừa phát bờ, cuốc ruộng, trồng lúa, trồng khoai để tự túc binh lương; ban ngày tắt hết khói lửa, im hơi lặng tiếng như không có người, đến đêm nghĩa quân mới kéo thuyền ra đánh úp các trại giặc, cướp được nhiều lương thực, "làm kẻ trì cửu" (cầm cự lâu dài) người trong nước gọi Triệu Quang Phục là Dạ Trạch Vương (vua Đầm Đêm). Nghe tin Lý Nam Đế mất, ông xưng là Triệu Việt Vương.

Vùng đồng bằng này tuy không có thế đất hiểm như miền đồi núi nhưng có nhiều sông lạch chia cắt, nhiều đầm hồ lầy lội, không lợi cho việc hành binh của những đạo quân lớn. Địa thế như vậy buộc địch phải phân tán, chia

quân đánh nhỏ, làm mất sở trường của chúng, đồng thời tạo điều kiện cho ta tiêu diệt gọn từng bộ phận nhỏ, tiêu hao sinh lực địch. Đồng bằng còn là nơi đông dân cư, nơi có nhiều sức người, sức của, cung cấp cho cuộc chiến đấu lâu dài của quân ta.

Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam, từ Lý Nam Đế qua Triệu Việt Vương đã có sự chuyển hướng chiến lược, thay đổi địa bàn và cách đánh. Lập căn cứ kháng chiến ở đồng bằng, đó là kế sách dụng binh hết sức mưu lược và sáng suốt của Triệu Quang Phục. Đưa quân xuống đồng bằng, Triệu Quang Phục không áp dụng phương thức tác chiến phòng ngự, cố thủ hay tập trung lực lượng quyết chiến với địch. Kế sách của ông nói theo ngôn ngữ quân sự hiện đại, là đánh lâu dài và đánh tiêu hao, đánh kỳ lập làm phương thức tác chiến chủ yếu.

Nhờ sự chuyển hướng chiến lược sáng suốt đó mà cục diện chiến tranh thay đổi ngày càng có lợi cho ta, bất lợi cho địch. Quân Lương cố sức đánh vào vùng Dạ Trạch, nhằm phá vỡ đầu não kháng chiến, nhưng âm mưu đó không thực hiện được. Quân của Triệu Quang Phục giữ vững căn cứ Dạ Trạch, liên tục tập kích các doanh trại và các cuộc hành binh của địch. Qua gần 4 năm chiến tranh (547-550) cuộc kháng chiến ngày càng lớn mạnh, địch càng đánh càng suy yếu.

Viên tướng giỏi của địch là Trần Bá Tiên đã trở về Châu Quảng từ năm 547, làm Thái thú Cao Yên. Năm 548, bên triều Lương xảy ra loạn Hầu Cảnh (548-552). Viên hàng tướng này đã cướp kinh sư, số đông quý tộc nhà Lương bị giết chết, bọn cường hào địa phương nổi dậy khắp nơi. ở phía bắc, triều Tây Ngụy, từ lưu vực sông Vị, tổ chức một loạt các cuộc tiến công để chế của Lương, năm 553 chiếm Tứ Xuyên, cắt đứt quan hệ giữa Nam Kinh và Trung á, chiếm Trương Dương (Hồ Bắc), xâm nhập tới Giang Lăng trung lưu Trường Giang, lập nên triều Hậu Lương bù nhìn (bị xóa năm 587). Quan tướng các châu - trong đó có Trần Bá Tiên - kéo quân đổ về kinh sư với danh nghĩa "cứu viện kinh sư" dẹp loạn Hầu Cảnh, rồi nội chiến liên miên.

Chớp thời cơ đó. Triệu Quang Phục, từ căn cứ Dạ Trạch, đã tung quân ra mở một loạt cuộc tiến công lớn vào quân giặc giết tướng giặc là Dương Sàn thu lại châu thành Long Biên, đuổi giặc ngoại xâm, giành lại quyền tự chủ trên toàn đất nước.

Về sau, vì tin lời cầu hòa của Lý Phật Tử (vốn là tướng của Lý Nam Đế, từng nổi dậy chống ông), ông chia cho y một phần đất và kết mối thông gia: con trai Lý (Nhã Lang) lấy con gái Triệu (Cảo Nương). Năm 571, Lý Phật Tử phản bội đem quân đánh úp, Việt Vương thua, chạy đến cửa bể Đại Nha, cùng đường gieo mình tự vẫn.

Theo Việt điện u linh, cuốn sách xưa nhất (1329) chép về Triệu Quang Phục thì sau khi ông mất, người đời thấy linh dị, lập miếu thờ ở cửa biển Đại Nha. Năm Trùng Hưng thứ nhất (1285, đời Trần Nhân Tông) sách phong là Minh Đạo Hoàng đế. Năm Trùng Hưng thứ tư (1288, đời Trần Nhân Tông) ban thêm hai chữ "Khai cơ". Năm Hưng Long thứ 21 (1313, đời Trần Anh Tông) ban thêm bốn chữ "Thánh liệt thần vũ".

Trùng Quang Đế (1409-1413)

Niên hiệu: Trùng Quang

Ngay sau khi được tôn lên làm vua, Trần Quý Khoáng sai tướng là Nguyễn Súy ra đánh, bắt được Giản Định Đế đem về Nghệ An. Quý Khoáng tôn Giản Định lên làm Thái thượng hoàng cùng lo việc khôi phục cơ nghiệp nhà Trần.

Lúc này vua Minh thấy Mộc Thạnh bại trận liền sai Trương Phụ và Vương Hữu đem đại binh sang cứu viện. Quân Trần do Thượng hoàng Giản Định đóng ở Hạ Hồng (Ninh Giang), vua Trùng Quang đóng ở Bình Than lo việc chống giặc. Trương Phụ tiến đánh, Giản Định không chống nổi, đem binh thuyền chạy đến Mỹ Lương (Nho Quan, Ninh Bình) thì bị bắt, giải về Kim Lăng. Cánh quân của vua Trùng Quang cũng bị thua phải bỏ Bình Than chạy vào Nghệ An. Trương Phụ đánh Nghệ An, Trùng Quang phải chạy vào Hóa Châu. Vua Trùng Quang sai Nguyễn Biểu ra mắt Trương Phụ xin cầu

phong. Trương Phụ liền bắt Nguyễn Biểu. Nguyễn Biểu tức giận chỉ mặt Trương Phụ, mắng rằng: - *Chúng bay trong bụng thì chỉ lo đường chiếm giữ, ngoài mặt lại nói thác đem quân nhân nghĩa đi đánh dẹp. Trước thì nói sang lập họ Trần, sau lại đặt quận huyện để cai trị, rồi tìm kế vơ vét của cải, ức hiếp sinh dân. Chúng bay thật là đồ ăn cướp hung ngược.* Trương Phụ tức giận sai đem trói Nguyễn Biểu dưới sông cho đến chết.

Năm Quý Tị (1413) khi quân Trương Phụ đến Nghệ An, cha con quan Thái Phó nhà Hậu Trần là Phan Quý Hữu và Phan Quý Liên xin ra hàng, tiết lộ tất cả nội tình và nơi ẩn nấp của vua Trần. Bởi vậy Trương Phụ quyết định tiến vào Hóa Châu mặc Mộc Thạnh can ngăn.

Tháng Chín năm ấy, quân Trương Phụ vào đến Thuận Hóa. Quân Trần do Đặng Dung chỉ huy đã vào được thuyền của Trương Phụ toan bắt sống hẳn. Nhưng do không biết mặt, nên Trương Phụ kịp nhảy xuống sông, lấy thuyền con chạy thoát. Sau đấy biết quân Trần rất ít, Trương Phụ huy động lực lượng lớn tiến đánh. Đặng Dung không chống nổi phải bỏ chạy. Từ sau trận thua ấy, vua Trùng Quang cùng các tướng Trần phải ẩn nấp trong rừng và đều bị bắt giải về Trung Quốc. Giữa đường vua Trùng Quang Trần Quý Khoáng và tướng Đặng Dung nhảy xuống biển tự tử.

Nhà Hậu Trần tồn tại được 7 năm thì mất

Tự Đức

Nguyễn Tấn Lộc

	Niên hiệu	Tự Đức
	Năm sanh, năm mất	1829 -1883
	Giai đoạn trị vì	1847-1883
	Miếu hiệu	Dực Tông Anh Hoàng Đế
	Tên Húy	Nguyễn Phúc Thi, Nguyễn Phúc Hồng Nhậm

Hồng Nhậm lên ngôi lúc 19 tuổi, lấy niên hiệu là Tự Đức, việc lên ngôi

của Tự Đức bị nhiều người nghi ngờ nên cũng có người chống. Hồng Bảo (anh Tự Đức) âm mưu với một số người để tìm cách giành lại ngai vàng. Việc bại lộ, Hồng Bảo bị hạ ngục và bị kết án tử hình. Tự Đức tha chết cho anh nhưng cho lệnh giam lại, nhưng không hiểu sao Hồng Bảo thất cổ chết trong ngục (có sách viết là bị ép uống thuốc độc). Cái chết của Hồng Bảo trở thành một nghi án. Vua Tự Đức sợ sau này sử không chép đúng sự thật nên tự mình kể lại cuộc đời của mình và cho khắc vào bia đá lớn để lại cho hậu thế, bia này ngày nay vẫn còn ở trong lăng Tự Đức.

Người ở trong nước chia ra làm bốn hạng là : sĩ, nông, công, thương. Sĩ : là hạng người chuyên nghề đi học, thầy thuốc, thầy bói, v.v... những nghề phong lưu nhàn hạ. Nông : là hạng người chuyên nghề làm ruộng. Công : là hạng người làm thợ hoặc làm một công nghệ gì để lấy lợi (dệt vải, làm mắm muối, v.v...). Thương : là hạng người làm nghề buôn bán.

Đời vua Tự Đức có rất nhiều loạn lạc (giặc cò Đen, cò vàng, cò Trắng, nội loạn, phò Lê diệt Nguyễn v.v...) và cũng là giai đoạn đầu mà Pháp đánh Việt Nam.

Năm Tự Đức thứ 9, có chiến thuyền "Catinat" vào cửa Đà Nẵng rồi cho người đem thư lên trách triều đình Việt Nam về việc giết đạo Thiên Chúa. Không được trả lời, quân Pháp bắn phá các đồn lũy rồi bỏ đi. Có ông Giám mục Pellerin trốn được lên tàu. Giám mục Pellerin về Pháp thuật lại cho triều đình Pháp cảnh các giáo sĩ Thiên Chúa giáo bị đàn áp dã man ở Việt Nam, và nói rằng chỉ cần có loạn là các tín đồ Thiên Chúa giáo sẽ nổi lên đánh giúp, lại có bà Hoàng hậu Pháp Eugénie rất sùng đạo nên cũng nói giúp ông Pellerin. Pháp Hoàng mới quyết ý sang đánh nước ta.

Tháng 7 năm Tự Đức thứ 11 (1858), Trung tướng Pháp là Rigault de Genouilly đem tàu Pháp và tàu Y-pha-nho (Espagne) cả thảy 14 chiếc vào cửa Đà Nẵng bắn phá rồi hạ thành An hải và thành Tôn hải. Theo dự trù, trung tướng Rigault de Genouilly tính tiến đánh Huế sau khi hạ Đà Nẵng nhưng chờ hoài mà chẳng thấy tín đồ Thiên Chúa giáo nổi loạn lại thấy quân ta đổ xuống ngày càng đông, quân Pháp lại không quen khí hậu nên ngã bệnh cũng nhiều. Trung tướng Rigault de Genouilly gây lộn với Giám mục Pellerin và viết thư về Pháp kể tình hình, Giám mục Pellerin giận bỏ về Mã Lai. Thấy đánh Huế chưa nổi, ông trung tướng Pháp đổi ý, quay qua đánh

Gia Định vì là nơi dễ lấy hơn và là vùng trù phú hơn.

Đầu năm sau trung tướng Rigault de Genouilly dẫn quân Pháp và Y-pha-nho vào cửa Cần Giờ, đánh thành Gia Định, chỉ trong 2 ngày thì thành vỡ. Quan hộ-đốc Vũ Duy Ninh tự vận. Quân Pháp san phẳng thành trì làm bình địa. Xong trung tướng Pháp lại đem quân trở ra Đà Nẵng đánh một trận ở đồn Phúc Ninh, quân ông Nguyễn Tri Phương thua phải rút về giữ đồn Nại-hiên và đồn Liên-trì. Trung tướng Rigault de Genouilly cũng bệnh nên xin về Pháp nghỉ, thiếu tướng Page sang thay, ông đề nghị việc giảng hoà, cốt chỉ xin được tự do giảng đạo Thiên Chúa và được buôn bán với nước ta nhưng triều đình Huế lúc đó chỉ còn những ông quan già, chỉ biết đạo Nho thà chết để giữ nước, không chịu nhục, không phải là người biết mềm mỏng trong vấn đề ngoại giao nên Vua cũng phải nghe theo.

Đến năm 1862 thì quân Pháp đã chiếm luôn Biên Hoà và Vĩnh Long. Triều đình mới chịu phái hai ông Phan Thanh Giản và ông Lâm Duy Tiếp vào Nam giảng hoà với Pháp ngày 9 tháng 5 năm Nhâm Tuất (1862).

Trong bản hoà ước ấy (12 khoản) có những khoản như sau :

-Nước Việt Nam phải để cho giáo sĩ Thiên Chúa Giáo nước Pháp và nước Y-Pha-Nho được tự do giảng đạo và để dân gian được tự do theo đạo.

-Nước Việt Nam phải nhượng đứt cho nước Pháp tỉnh Biên Hoà, tỉnh Gia Định và tỉnh Định Tường và phải để cho chiến thuyền của Pháp ra vào tự do ở sông Mékong (Cửu Long).

Vua Tự Đức bắt buộc phải nhường 3 tỉnh Nam kỳ cho Pháp nhưng trong bụng vẫn muốn lấy lại vì là đất khai nghiệp của nhà Nguyễn nên đã phái ông Phan Thanh Giản, ông Phạm phú Thứ và ông Ngụy Khắc Đản đem phẩm vật sang nước Pháp và nước Y-Pha-Nho để xin chuộc lại 3 tỉnh miền Nam. Vua Pháp hẹn sẽ suy nghĩ lại rồi trả lời sau, nhưng ông bộ trưởng hải quân và thuộc địa Pháp Chasseloup-Laubat không chịu trả đất cho Việt Nam nên nói ra, vua Pháp nghe lời.

Triều đình Huế cũng nghĩ là Pháp sẽ không ngừng ở đó nên sai ông Phan Thanh Giản vào trấn giữ Miền Nam. Năm Tự Đức thứ 20 (1867), thiếu tướng De la Grandière kéo quân đánh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Ông Phan Thanh Giản biết thế chống không nổi nên bảo các quan nộp thành trì cho đỡ đổ máu rồi uống thuốc độc tự vận. Toàn cảnh đất Nam Kỳ thuộc về

Pháp, thuế má, luật lệ điều gì cũng do Pháp quyết định cả. Nước Pháp tạm ngừng cuộc chinh phục tại đây.

Quân Pháp lấy Bắc kỳ lần thứ nhất : 6 năm sau, ở miền Bắc có ông Jean Dupuis (Đồ Phổ Nghĩa) chuyên buôn bán vũ khí, ông ta tìm đường sông để chở hàng qua Tàu và kiếm ra đường sông Hồng nhưng bị quân triều đình làm khó dễ vì ông ta không có giấy phép. Jean Dupuis ngạo mạn kiêu chuyện gây gổ với triều đình rồi sai người phụ tá tên Millot vào Saigon tìm gặp viên Thống đốc Nam kỳ là Thiếu tướng hải quân Dupré để kể tình hình và xin trợ giúp. Thiếu tướng Dupré là người đã để ý tới vùng Bắc kỳ từ lâu, ông đã viết thư về Paris xin lấy luôn đất Bắc kỳ nhưng bên Pháp lúc bấy giờ đang yếu vì chiến tranh với nước Thổ nên ra lệnh không được gây sự ở Bắc kỳ. Khi được Millot đến đốc thúc thì ông Dupré quyết định hành động, ông viết thư cho Paris nói là xin được tự quyết định, ông không cần viện trợ, nếu chuyện không thành thì ông sẽ lãnh hết trách nhiệm.

Dupré sai Trung úy hải quân Francis Garnier đem quân ra Hà Nội giả nói là để giải quyết chuyện xích mích của Jean Dupuis rồi kiêu chuyện để bắn vào thành Hà Nội sáng hôm rằm năm Quý Dậu (1873). Chỉ một giờ thì thành vỡ, tướng Nguyễn Tri Phương bị thương nặng, Pháp bắt tính giải về Saigon nhưng Nguyễn Tri Phương không cho băng bó và nhin ăn chết. Thành Hà Nội thất thủ, quân ta không hiểu chuyện gì hết nên cứ thấy quân Pháp là bỏ chạy, chỉ trong 20 ngày mà mất 4 tỉnh.

Lúc bấy giờ có Lưu Vĩnh Phúc là đầu đảng của "giặc cò đen" về hàng triều đình Huế, vua Tự Đức phong cho chức Đề đốc để phụ đánh quân Pháp. Lưu Vĩnh Phúc đem quân về đánh thành Hà Nội. Francis Garnier đem quân ra nghênh thì bị phục kích chết ở cầu Giấy. Paris biết chuyện nên triệu Thiếu tướng Dupré về Pháp trị tội, Thiếu tướng Dupré tìm cách đỡ tội nên trở mặt, sai ông Đại úy hải quân Philastre ra Hà Nội để trả lại thành và 4 tỉnh bị chiếm. Hai bên ký hoà ước năm Giáp Tuất (1874) trong đó triều đình Huế công nhận cả miền Nam là thuộc về Pháp và Pháp cũng bồi thường lại cho Việt Nam bằng tàu bè và súng ống.

Quân Pháp lấy Bắc kỳ lần thứ hai : Năm 1881, có hai người Pháp tên là Courtin và Villeroi được giấy thông hành đi lên Vân Nam (bên Tàu) nhưng khi đi đến Lào-Kay thì bị loạn quân cản trở không đi được, viên Thống đốc

Le Myre de Vilers bèn gửi thư về Pháp nói rằng nên chiếm luôn Bắc kỳ để bảo đảm sự lưu thông buôn bán với Tàu. Lúc đó nước Pháp đã hồi phục lại sinh lực nên cũng có ý bành trướng ở Nam Á. Năm 1882, Thống đốc một mặt gửi thư cho triều đình ta nói là Vua bất lực, đất nước loạn ly, Pháp phải trấn an đất Bắc để bảo vệ quyền lợi của dân Pháp, một mặt gửi Đại tá hải quân Henri Rivière ra Hà Nội, gửi tới hậu thư cho quan Tổng Đốc Hoàng Diệu bắt phải hàng. Đúng 8 giờ sáng thì quân Pháp tấn công, 11 giờ thành đổ, ông Hoàng Diệu treo cổ tự tử.

Viên Khâm sai Pháp ở Huế là Rheinart sang thương thuyết, trong đó đòi nước Nam phải nhận nước Pháp bảo hộ và nhường thành thị Hà Nội cho Pháp. Nhiều người trong Triều đình nói rằng : Nước ta trong còn Lưu Vĩnh Phúc, ngoài còn nước Tàu, lẽ nào bó tay mà chịu nên từ chối. Sau đó Triều đình cho người sang cầu cứu với nước Tàu, Triều đình nhà Thanh được dịp bèn gửi quân qua đóng hết các tỉnh Bắc Ninh và Sơn Tây. Quân Pháp thấy quân Tàu tràn qua biên giới nên cũng xua quân đánh luôn. Đại tá Henri Rivière cũng bị quân cờ đen giết tại cầu Giấy.

Đúng lúc này thì vua Tự Đức mất ngày 16 tháng 6 năm Quý-Mùi (1883) trị vì 36 năm, thọ 55 tuổi.